

## PHỤ LỤC I

**Bảng công bố giá các loại VXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

(Thông báo số: 78/TB-SXD ngày 08/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nhóm vật liệu                                                                                                                                                     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                             | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Giá bán Tháng 4 (trước thuế VAT) tại      |                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                   |                                             |             |                     |                                                                      |                                    |          |                            |                               | TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng | Các huyện miền núi |
| I   | XI MĂNG                                                                                                                                                           |                                             |             |                     |                                                                      |                                    |          |                            |                               |                                           |                    |
| 1   | Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng). Đc: số 89C Nguyễn Tất thành, P2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên. |                                             |             |                     |                                                                      |                                    |          |                            |                               |                                           |                    |
|     | Xi măng                                                                                                                                                           | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40                 | tấn         | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.904.461                                 | -                  |
|     | Xi măng                                                                                                                                                           | Xi măng Long Sơn PCB40                      | tấn         | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | Cty TNHH Xi măng Long Sơn          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.778.734                                 | -                  |
|     | Xi măng                                                                                                                                                           | Xi măng Tam Sơn PCB40                       | tấn         | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | Cty TNHH Xi măng Long Sơn          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.922.643                                 | -                  |
|     | Xi măng                                                                                                                                                           | Xi măng Hà Trung PCB40                      | tấn         | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | Cty TNHH Xi măng Long Sơn          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.661.734                                 | -                  |
|     | Xi măng                                                                                                                                                           | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat | tấn         | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.018.018                                 | 2.111.111          |
|     | Xi măng                                                                                                                                                           | Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40      | tấn         | QCVN 16:2019/BXD    | xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình | CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.019.000                                 | 2.083.000          |
|     | Xi măng                                                                                                                                                           | Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn      | tấn         | QCVN 16:2019/BXD    | xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình | CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.019.000                                 | 2.083.000          |

|   |                                                                                                                                                                          |                                                 |     |                  |               |                                               |          |                              |                               |           |           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----|------------------|---------------|-----------------------------------------------|----------|------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Power Cement PCB 40                     | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.392.000 | -         |
| 2 | <b>Công ty TNHH TM DV Minh Châu (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: lô 110 đường A2, Khu đô thị VCN Phước Hải, TP. Nha Trang, Khánh Hòa</b>             |                                                 |     |                  |               |                                               |          |                              |                               |           |           |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40                    | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long              | Việt Nam | Khối lượng cung cấp ≥100 bao | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.533.334 | 1.569.444 |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30                    | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long              | Việt Nam | Khối lượng cung cấp ≥100 bao | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.450.000 | 1.495.000 |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Vicem Hạ Long PC 40                     | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long              | Việt Nam | Khối lượng cung cấp ≥100 bao | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.958.333 | 2.032.407 |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Vicem Hạ Long PC 50                     | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long              | Việt Nam | Khối lượng cung cấp ≥100 bao | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.004.629 | 2.078.703 |
| 3 | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 136 Nguyễn Văn Linh, P Phú Lâm, TP Tuy Hòa, Phú Yên.</b>            |                                                 |     |                  |               |                                               |          |                              |                               |           |           |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40      | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam | Việt nam | Giao trên 5 tấn              | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.931.000 | 2.001.000 |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40      | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành           | Việt nam | Giao trên 5 tấn              | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.757.210 | 1.820.910 |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40       | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương             | Việt nam | Giao trên 5 tấn              | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.722.222 | 1.796.296 |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Hoàng Thanh Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40 | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương             | Việt nam | Giao trên 5 tấn              | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.701.937 | 1.776.937 |
| 4 | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 153 Nguyễn Thái Học, P Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</b> |                                                 |     |                  |               |                                               |          |                              |                               |           |           |
|   | Xi măng                                                                                                                                                                  | Xi măng Thành Thắng PCB 40                      | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty CP xi măng Thành Thắng group          | Việt nam | Khối lượng đáp ứng           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.425.925 | 1.453.703 |

|   |                                                                                                                                                             |                            |     |                     |                                                                            |                                            |          |                       |                                     |           |           |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Thịnh Thành PCB 40 | tấn | QCVN<br>16:2019/BXD | đóng bao 50kg                                                              | Công ty CP xi<br>măng Thành Thắng<br>group | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.425.925 | 1.453.703 |
| 5 | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH TM Vận tải Bích Ngân (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng)</b>                                                       |                            |     |                     |                                                                            |                                            |          |                       |                                     |           |           |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Đồng Lâm PCB40     | tấn | QCVN<br>16:2023/BXD | 50kg/bao                                                                   | Công ty CP xi<br>măng Đồng Lâm             | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.850.000 | -         |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Đại Sơn PCB40      | tấn | QCVN<br>16:2019/BXD | 50kg/bao                                                                   | Công ty TNHH<br>MTV Xi măng Đại<br>Sơn     | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.650.000 | -         |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Đại Nam PCB40      | tấn | QCVN<br>16:2023/BXD | 50kg/bao                                                                   | Công ty TNHH<br>MTV Xi măng Đại<br>Sơn     | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.500.000 | -         |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Starmax PCB40      | tấn | QCVN<br>16:2023/BXD | 50kg/bao                                                                   | Công ty CP xi<br>măng Sông Gianh           | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.690.000 | -         |
| 6 | <b>Công ty TNHH Phúc Hưng (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 87A Nguyễn Tất thành, P2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên</b>                           |                            |     |                     |                                                                            |                                            |          |                       |                                     |           |           |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Chinfon PCB40      | tấn | QCVN<br>16:2019/BXD | Đóng bao 50kg                                                              | Công Ty Xi Măng<br>Chinfon                 | Việt Nam | Theo đơn<br>đặt hàng  | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.888.888 | 1.953.704 |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Vissai PCB40       | tấn | QCVN<br>16:2019/BXD | Đóng bao 50kg                                                              | Công Ty Cổ Phần<br>Visai Ninh Bình         | Việt Nam | Theo đơn<br>đặt hàng  | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.996.000 | 2.051.000 |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Hocement PCB40     | tấn | QCVN<br>16:2019/BXD | Đóng bao 50kg                                                              | Công Ty Cổ Phần<br>Visai Ninh Bình         | Việt Nam | Theo đơn<br>đặt hàng  | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.930.000 | 1.996.000 |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Vissai Rời PCB40   | tấn | QCVN<br>16:2019/BXD | xi măng rời sẽ không đóng bao<br>mà vận chuyển trực tiếp đến<br>công trình | Công Ty Cổ Phần<br>Visai Ninh Bình         | Việt Nam | Theo đơn<br>đặt hàng  | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.060.000 | 2.135.000 |
|   | Xi<br>măng                                                                                                                                                  | Xi măng Bim Sơn bao PCB40  | tấn | QCVN<br>16:2019/BXD | Đóng bao 50kg                                                              | Công Ty Cổ Phần<br>Xi Măng Bim Sơn         | Việt Nam | Theo đơn<br>đặt hàng  | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.740.740 | 1.759.260 |
| 7 | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 611-615 Hùng Vương, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên</b> |                            |     |                     |                                                                            |                                            |          |                       |                                     |           |           |

|           |                                                                                                                                                                                                                 |                                         |     |                  |                   |                                               |          |                    |                               |           |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----|------------------|-------------------|-----------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|           | Xi măng                                                                                                                                                                                                         | Xi măng Vicem Hoàng mai PCB40           | tấn | QCVN 16:2023/BXD | đóng bao 50kg     | Công ty CP xi măng Vicem Hoàng mai            | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.703.703 | 1.759.259 |
|           | Xi măng                                                                                                                                                                                                         | Xi măng Đạt Sơn PCB40                   | tấn | QCVN 16:2023/BXD | đóng bao 50kg     | Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn               | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.574.074 | 1.629.629 |
| <b>8</b>  | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH kinh doanh Thương mại Vận tải Thanh Long (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng) có gia thực hiện từ ngày 18/3/2025. Đc: 169 QL1A, Thị Trấn Chí Thạnh, Tuy An, Phú Yên</b> |                                         |     |                  |                   |                                               |          |                    |                               |           |           |
|           | Xi măng                                                                                                                                                                                                         | Xi măng Đức Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40 | tấn | QCVN 16:2016/BXD | đóng bao 50kg     | Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.821.000 | 1.881.000 |
| <b>9</b>  | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phương Mai (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 296A Phan Bội Châu, Phường Trần Phú, TP Quy Nhơn, Bình Định</b>                                |                                         |     |                  |                   |                                               |          |                    |                               |           |           |
|           | Xi măng                                                                                                                                                                                                         | Xi măng KaiTo Poóc lăng hỗn hợp PCB40   | tấn | QCVN 16:2016/BXD | đóng bao 50kg     | Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.787.963 | 1.852.778 |
| <b>II</b> | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>                                                                                                                                                                                            |                                         |     |                  |                   |                                               |          |                    |                               |           |           |
| <b>1</b>  | <b>Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Km 1324 QL1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên</b>                                                      |                                         |     |                  |                   |                                               |          |                    |                               |           |           |
|           | Thép xây dựng                                                                                                                                                                                                   | Thép cuộn Hòa Phát                      | kg  | QCVN 16:2019/BXD | Ø6mm CB240T       | Hòa Phát                                      | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.627    | -         |
|           | Thép xây dựng                                                                                                                                                                                                   | Thép cuộn Hòa Phát                      | kg  | QCVN 16:2019/BXD | Ø8mm CB240T       | Hòa Phát                                      | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.627    | -         |
|           | Thép xây dựng                                                                                                                                                                                                   | Thép thanh vằn Hòa Phát                 | kg  | TCVN 1651-1:2018 | Ø10mm CB400       | Hòa Phát                                      | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.982    | -         |
|           | Thép xây dựng                                                                                                                                                                                                   | Thép thanh vằn Hòa Phát                 | kg  | TCVN 1651-1:2018 | Ø10mm Gr40        | Hòa Phát                                      | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.727    | -         |
|           | Thép xây dựng                                                                                                                                                                                                   | Thép thanh vằn Hòa Phát                 | kg  | TCVN 1651-1:2018 | Ø12mm-Ø20mm CB300 | Hòa Phát                                      | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.573    | -         |

|     |                                                                                                      |                                                                                          |    |                  |                   |                                         |          |                    |                               |         |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|-------------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|     | Thép xây dựng                                                                                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                                                  | kg | TCVN 1651-1:2018 | Ø16mm Gr40        | Hòa Phát                                | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.573  | -       |
|     | Thép xây dựng                                                                                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                                                  | kg | TCVN 1651-1:2018 | Ø12mm-Ø32mm CB400 | Hòa Phát                                | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.827  | -       |
|     | Thép xây dựng                                                                                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                                                  | kg | TCVN 1651-1:2018 | Ø10mm CB500       | Hòa Phát                                | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.982  | -       |
|     | Thép xây dựng                                                                                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                                                  | kg | TCVN 1651-1:2018 | Ø12mm-Ø32mm CB500 | Hòa Phát                                | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.827  | -       |
| III | GẠCH ỐP LÁT                                                                                          |                                                                                          |    |                  |                   |                                         |          |                    |                               |         |         |
| 1   | Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM Đặc Tín. Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên |                                                                                          |    |                  |                   |                                         |          |                    |                               |         |         |
|     | Gạch ốp lát                                                                                          | Gạch RoyalGạch ốp trang trí Ceramic men bóng WIN11/12/16/18                              | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 20x40cm           | Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 152.263 | 152.263 |
|     | Gạch ốp lát                                                                                          | Gạch RoyalGạch ốp trang trí Ceramic men bóng 2402                                        | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 25x40cm           | Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 123.457 | 123.457 |
|     | Gạch ốp lát                                                                                          | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng 255811/255812/255816/255823/255826/255828/255831 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 25x50cm           | Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 156.379 | 156.379 |
|     | Gạch ốp lát                                                                                          | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát nền men mờ P3332SE/P3373SE                                | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 30x30cm           | Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 133.017 | 133.017 |
|     | Gạch ốp lát                                                                                          | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát nền men mờ TULIP3302/3308/3318/3319                       | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 30x30cm           | Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 127.821 | 127.821 |
|     | Gạch ốp lát                                                                                          | Gạch RoyalGạch Granite ốp, lát nền men mờ MOONSTONE3301/3302/3303/3306/3308              | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 30x30cm           | Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 251.486 | 251.486 |
|     | Gạch ốp lát                                                                                          | Gạch RoyalGạch ốp trang trí Granite TEXAS02/03/06/08/09                                  | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 15x60cm           | Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 212.963 | 212.963 |
|     | Gạch ốp lát                                                                                          | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7013                                        | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 30x45cm           | Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 111.046 | 111.046 |

|  |                |                                                                                           |    |                     |         |                                               |          |                       |                                     |         |         |
|--|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|---------|-----------------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng<br>VENUS7016/7023/7026                         | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x45cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 104.938 | 104.938 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng HK3510                                         | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x45cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 104.938 | 104.938 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng 4042MI/4043MI                                  | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x40cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 127.529 | 127.529 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng<br>PHUC5812/5821/5828/5831/58<br>32            | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 50x50cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 117.284 | 117.284 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng LOC55001                                       | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 50x50cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 117.284 | 117.284 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men mờ<br>5512MI/5513MI/5519MI                          | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 50x50cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 137.860 | 137.860 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men mờ sugar<br>APPLE5801/5802/5831/5839                | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 50x50cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 154.321 | 154.321 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch ốp trang trí<br>Granite men mờ<br>STAR01/02/08/11/12                       | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 10x33cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 286.008 | 286.008 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng ốp + viền<br>HK361/362/363/364/366/368/3<br>69 | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 145.062 | 145.062 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng ốp + viền<br>30632/30636/30638/30639           | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 155.350 | 155.350 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng điểm<br>30632/30636/30638/30639                | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 200.045 | 200.045 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng điểm<br>HK361/362/363/364/366/368/3<br>69      | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 188.614 | 188.614 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Porcelain ốp,<br>lát FLORIDA3061/3062                                      | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 272.634 | 272.634 |

|  |                |                                                                                                              |    |                     |         |                                               |          |                       |                                     |         |         |
|--|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|---------|-----------------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Porcelain ốp,<br>lát VENICA3061/3062                                                          | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 272.634 | 272.634 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Porcelain ốp,<br>lát FM3607/3608/3611/3612                                                    | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 266.461 | 266.461 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Porcelain ốp,<br>lát điểm VENICA3061A                                                         | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 394.376 | 394.376 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Porcelain ốp,<br>lát điểm FLORIDA3061A                                                        | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 394.376 | 394.376 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Porcelain ốp,<br>lát điểm FM3607A/3611A                                                       | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 365.797 | 365.797 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Ceramic ốp,<br>lát men bóng<br>PHUC66801/66802/66803/668<br>05/66807/66821/66822              | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 60x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 146.091 | 146.091 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch Porcelain ốp,<br>lát SKY03/06/10/18/19/22/26                                                  | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 60x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 194.444 | 194.444 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim ốp, lát đậm -<br>nhạt LOUISGOLD02                                   | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 303.498 | 303.498 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim ốp, lát điểm<br>LOUISGOLD03                                         | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 394.376 | 394.376 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim vi tinh<br>MOONSTONE3601/3602/3609                                  | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 367.284 | 367.284 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>menMOONSTONE3603/3606/<br>3608                                                   | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 336.420 | 336.420 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim vi tinh<br>điểmMOONSTONE3601A/360<br>2A/3603A/3606A/3608A/3609<br>A | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 398.148 | 398.148 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim<br>SKYGOLD681/683                                                   | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 60x60cm | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 255.144 | 255.144 |

|          |                                                                                                             |                                                                                 |    |                     |          |                                               |             |                       |                                     |         |         |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|----------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim vi tinh nhạt<br>MOONSTONE481301/481302 | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm  | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 470.165 | 470.165 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim vi tinh nhạt<br>ALISA481301/481302     | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm  | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 470.165 | 470.165 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim vi tinh đậm<br>MOONSTONE481301/481302  | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm  | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 500.000 | 500.000 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim vi tinh đậm<br>ALISA481301/481302      | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm  | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 500.000 | 500.000 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim vi tinh điểm<br>ALISA481301/481302     | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm  | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 520.576 | 520.576 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Gạch RoyalGạch đánh bóng<br>men khắc kim vi tinh điểm<br>MOONSTONE481301/481302 | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm  | Công ty CP Sản<br>Xuất và Đầu Tư<br>Hoàng Gia | Việt nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 520.576 | 520.576 |
| <b>2</b> | <b>Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Đc: 273 Nguyễn Văn Linh, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng</b> |                                                                                 |    |                     |          |                                               |             |                       |                                     |         |         |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Ceramic men mờ<br>1020ROCK001/002/003/004/00<br>5/006/007/008/010               | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 10x20 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm            | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 200.000 | 200.000 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Ceramic men bóng<br>1020COLOUR003/007/009/013<br>/015/018                       | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 10x20 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm            | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 362.000 | 362.000 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Ceramic men mờ<br>1020COLOUR002/004/006/008<br>/012/014/019                     | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 10x20 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm            | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 362.000 | 362.000 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Ceramic men mờ<br>1020COLOUR010/016                                             | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 10x20 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm            | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 434.364 | 434.364 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Ceramic men bóng<br>TL01/TL03<br>2020MARINA001/002/003/004                      | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 20x20 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm            | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 177.000 | 177.000 |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                              | Ceramic men mờ<br>2525BAOTHACH0012525CA<br>RARAS002<br>2525TAMDAO001            | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 25x25 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm            | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 147.182 | 147.182 |



|  |                |                                                                                                                                                                            |    |                     |          |                                    |             |                    |                                     |         |         |
|--|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|----------|------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>2540CARARAS001                                                                                                                                         | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 25x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 147.182 | 147.182 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>254002540BAOTHACH00125<br>40CARARAS002                                                                                                                 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 25x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 156.364 | 156.364 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>300/345/387                                                                                                                                            | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x30 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 162.534 | 162.534 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men mờ<br>3030NGOCTRAI001/0023030<br>ROME002<br>3030TAMDAO001<br>3030TIENSA001/002<br>3030VENU002LA                                                                | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x30 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 177.318 | 177.318 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men mờ<br>3030ANDES001                                                                                                                                             | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x30 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 199.174 | 199.174 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>3060AMBER001/005/007/0083<br>060DELUXE001/002/003/004/<br>005/006/007/008/009<br>D3060DELUXE005<br>3060ROXY001/002/003/004/00<br>5/006/007/3060SNOW001 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 244.444 | 244.444 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men mờ<br>3060COTTON001/002/004/005<br>/006<br>3060RETRO001<br>3060TIENSA002/003/004                                                                               | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 244.444 | 244.444 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>3060CARARAS001                                                                                                                                         | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 250.000 | 250.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>D3060AROXY003/<br>D3060ROXY001/D3060ROXY<br>005                                                                                                        | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 260.185 | 260.185 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>469/475/484/485                                                                                                                                        | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 157.481 | 157.481 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men mờ<br>456/467                                                                                                                                                  | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 157.481 | 157.481 |

|  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |                     |          |                                    |             |                    |                                     |         |         |
|--|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|----------|------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>426                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 168.750 | 168.750 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>428                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 188.921 | 188.921 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng kháng khuẩn<br>4080AMBER001-H+<br>4080CARARAS001-H+/002-<br>H+/003-H+<br>4080FAME001-H+/002-<br>H+/003-H+/004-H+/005-<br>H+/006-H+/007-H+/009-<br>H+/010-H+/011-H+/012-<br>H+/014-H+<br>4080REGAL007-H+/010-<br>H+/011-H+/ 014-H+/015-<br>H+/017-H+/018-H+<br>4080ROXY001-H+/003H+<br>4080SNOW001-H+/002-H+ | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x80 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 295.313 | 295.313 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng kháng khuẩn<br>D4080ORCHID001-H+                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x80 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 326.563 | 326.563 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>1530STONE001/002/003/004/0<br>05/<br>006/007/008/009/010/011/012/0<br>15                                                                                                                                                                                                                                 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 15x30 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 545.455 | 545.455 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>1560WOOD007/008/009/010/0<br>11/12                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 15x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 281.010 | 281.010 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>2020HOAMY001/002/003/004/<br>006/007/008/009/010/011/012                                                                                                                                                                                                                                                 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 20x20 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 653.977 | 653.977 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>2080WOOD007/008/009/010/0<br>11/12                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 20x80 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 344.545 | 344.545 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>3030GECKO001/002/003/004                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x30 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 210.009 | 210.009 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>3060VAMCOTAY001/002/003/<br>/004/005/006/007                                                                                                                                                                                                                                                             | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 200.000 | 200.000 |

|  |                |                                                                                                                     |    |                     |          |                                    |             |                    |                                     |         |         |
|--|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|----------|------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>3060PHUQUY001/002/003/00<br>43060SAHARA005/006/008/00<br>9/010/011/012<br>3060TAYBAC011QN/012QN | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 250.000 | 250.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>3060GECKO001/002/003/004/<br>007/008/009                                                        | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 299.074 | 299.074 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ đồng chất<br>3060VICTORIA001/002/003/0<br>04/005/006/007/008                                       | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 359.428 | 359.428 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>3060MND A001/002/003/004/0<br>05/006/007/008/009                                                | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 200.000 | 200.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Ceramic men bóng<br>3060MND A010                                                                                    | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 180.000 | 180.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>3060DAMT001/002/003/004/0<br>05/006                                                             | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 208.000 | 208.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>COTTOLA; 4040CLG001/002<br>;040DASONTRA001LA;4040<br>GREENERY002/003/004/005                    | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 196.213 | 196.213 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>4040THACHANH001/002/004/<br>008                                                                 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 215.815 | 215.815 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>DTD4040HOANGSA001LA<br>DTD4040TRUONGSA001LA                                                     | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 217.518 | 217.518 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>4040GECKO001/002/003/004                                                                        | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 223.958 | 223.958 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>4GA01                                                                                           | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 249.242 | 249.242 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>4080GECKO001/002/003/004/<br>005                                                                | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x80 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 328.125 | 328.125 |

|  |                |                                                                                                                                                                              |    |                     |          |                                    |             |                    |                                     |         |         |
|--|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|----------|------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính<br>6060VAMCODONG001-<br>FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-<br>FP/006-FP                                                                                        | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 220.013 | 220.013 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>6060MND A001/002/003/004/0<br>05/006/008                                                                                                                 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 220.000 | 220.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mài bóng<br>6060MND A001-FP/002-<br>FP/003-FP/004-FP/005-FP                                                                                                    | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 220.000 | 220.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>6060DAMT001/002/003/004/0<br>05/006                                                                                                                      | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 221.000 | 221.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>6060VAMCOTAY001/002/003<br>/004/005                                                                                                                      | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 220.013 | 220.013 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>6060BINHTHUAN001/002/00<br>56060MOMENT001/003/004/0<br>05/006/007/008/009<br>6060PHUSA002<br>6060TAMDAO001/002/003/00<br>46060VENUS001/002               | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 233.333 | 233.333 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính<br>6060DA004-FP/005-FP/007-<br>FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-<br>FP                                                                                        | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 244.444 | 244.444 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ<br>6060MOMENT002/010/011<br>6060WS013/014                                                                                                                   | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 247.222 | 247.222 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính<br>DTD6060CARARAS002-FP<br>6060DA015-FP<br>6060HAIVAN003-FP/004-FP<br>DTD6060TRUONGSON002-<br>FP/003-FP/ 004-FP/005-<br>FP/007-FP<br>DTD6060HAIVAN001-FP | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 257.766 | 257.766 |

|  |                |                                                                                                                                                                                            |    |                     |          |                                    |             |                    |                                     |         |         |
|--|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|----------|------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính<br>DTS6060BRIGHT001-FP<br>6060HAIVAN005-FP/006-FP<br>6060SNOW001-FP<br>DTD6060TRUONGSON001-<br>FP                                                                      | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 285.543 | 285.543 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>6060DB006/014/032                                                                                                                                              | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 288.888 | 288.888 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>6060DB034/038<br>6060MARMOL002                                                                                                                                 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 308.333 | 308.333 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>6060MARMOL005                                                                                                                                                  | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 327.777 | 327.777 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ đồng chất<br>6060VICTORIA001/002/003/0<br>04/005/006/007/008                                                                                                              | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 368.308 | 368.308 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>6060PLATINUM001/002/003/<br>004                                                                                                                                | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 418.055 | 418.055 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ kháng khuẩn<br>8080NAPOLEON005-H+/006-<br>H+/009-H+/010-H+/011-<br>H+/012-H+/014-H+<br>DTD8080NAPOLEON003-<br>H+/004-H+<br>8080ROME002-H+/003-<br>H+/004-H+/005-H+/006-H+ | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 314.063 | 314.063 |

|  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |    |                     |            |                                    |             |                    |                                     |         |         |
|--|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|------------|------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính kháng<br>khuẩn<br>8080CARARAS001-FP-<br>H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+<br>8080FANSIPAN002-FP-<br>H+/004-FP-H+/ 005-FP-<br>H+/007-FP-H+<br>DTD8080FANSIPAN001-FP-<br>H+<br>8080SNOW001-FP-H+<br>8080STONE003-FP-H+/005-<br>FP-H+<br>8080THUTHIEM001-FP-<br>H+/002-FP-H+<br>DTD8080TRUONGSON001-<br>FP-H+ | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 344.555 | 344.555 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>8080DB006/100                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 359.375 | 359.375 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính kháng<br>khuẩn<br>8080FANSIPAN006-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                                          | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 361.884 | 361.884 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>8080DB032                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 395.455 | 395.455 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>8080DB038<br>8080MARMOL005                                                                                                                                                                                                                                                               | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 431.723 | 431.723 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính kháng<br>khuẩn<br>8080YALY003-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                                              | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 450.000 | 450.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>8080PLATINUM001/002/003/<br>004                                                                                                                                                                                                                                                          | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 600.000 | 600.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính 2 da<br>100DB038<br>100MARMOL005                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 100x100 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 572.818 | 572.818 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain men mờ đồng chất<br>100VICTORIA005                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 100x100 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 660.000 | 660.000 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Porcelain bóng kính kháng<br>khuẩn<br>60120LANGBIANG001FP-<br>H+60120SNOW001-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                   | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x120 cm  | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 546.275 | 546.275 |

|          |                                                                                                                           |                                                                                                            |    |                     |           |                                    |             |                       |                                     |           |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|-----------|------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Porcelain men mờ kháng khuẩn<br>60120NILE001-H+                                                            | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x120 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 546.275   | 546.275   |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Porcelain bóng kính kháng<br>khuẩn<br>60120LANGBIANG002FP-<br>H+/003FP-H+/004FP-H+<br>60120STONE003-FP-H+  | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x120 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 666.666   | 666.666   |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Porcelain bóng kính kháng<br>khuẩn<br>60120LANGBIANG005FP-<br>H+/006-FP-H+/007FP-H+<br>60120STONE004-FP-H+ | m2 | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x120 cm | Công ty TNHH<br>MTV TM Đồng<br>Tâm | Việt<br>Nam | Theo thỏa<br>thuận    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.111.111 | 1.111.111 |
| <b>3</b> | <b>Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Đc: 01 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định</b> |                                                                                                            |    |                     |           |                                    |             |                       |                                     |           |           |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Gạch ốp lát Thạch Bàn<br>GRANITE siêu bóng.Kiểu:<br>thông thường; Mã hiệu:<br>TGB36...                     | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm   | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn          | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin               | 214.200   | 214.200   |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Gạch ốp lát Thạch Bàn<br>GRANITE men khô<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu:<br>PGM36/TGM36....                | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm   | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn          | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin               | 214.200   | 214.200   |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Gạch ốp lát Thạch Bàn<br>GRANITE men khô<br>Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã<br>hiệu: PGM36/TGM36...              | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm   | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn          | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin               | 310.000   | 310.000   |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men mài siêu bóng<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu:<br>TGB60/FGB60...          | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 60x60cm   | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn          | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin               | 224.400   | 224.400   |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu:<br>PGM60/TGM60...                    | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 60x60cm   | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn          | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin               | 224.400   | 224.400   |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô<br>Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã<br>hiệu: PGM60/TGM60...                 | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 60x60cm   | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn          | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin               | 310.000   | 310.000   |
|          | Gạch<br>ốp lát                                                                                                            | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men mài siêu bóng<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu:<br>TGB48/FGB48...          | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm   | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn          | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin               | 305.556   | 305.556   |

|  |                |                                                                                                   |    |                     |            |                           |          |                       |                       |         |         |
|--|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|------------|---------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|---------|---------|
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu:<br>PGM48/TGM48...           | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 305.556 | 305.556 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men mài siêu bóng<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu:<br>TGB80/FGB80... | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 80x80cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 305.556 | 305.556 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu:<br>PGM80/TGM80...           | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 80x80cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 305.556 | 305.556 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô<br>Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã<br>hiệu: PGM80/TGMM80...       | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 80x80cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 370.370 | 370.370 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô cao cấp; Mã hiệu:<br>GSM36...                               | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 30x60cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 333.333 | 333.333 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô cao cấp; Mã hiệu:<br>GSM60...                               | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 60x60cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 333.333 | 333.333 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men mài siêu bóng cao cấp; Mã<br>hiệu: GSB60...                     | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 60x60cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 333.333 | 333.333 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô cao cấp; Mã hiệu:<br>GSM48...                               | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 40x80cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 425.926 | 425.926 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô cao cấp; Mã hiệu:<br>GSM80...                               | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 80x80cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 425.926 | 425.926 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men mài siêu bóng cao cấp; Mã<br>hiệu: GSB80...                     | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 80x80cm    | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 425.926 | 425.926 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men khô cao cấp; Mã hiệu:<br>GSM212...                              | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 19,5x120cm | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 509.259 | 509.259 |
|  | Gạch<br>ốp lát | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn<br>men mài siêu bóng cao cấp; Mã<br>hiệu: GSB212...                    | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD | 19,5x120cm | Công ty TNHH<br>Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | không có<br>thông tin | 509.259 | 509.259 |



|           |                                                                                                                                                 |                                                                                                                               |    |                  |                                                             |                                                 |          |                            |                               |           |           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|           | Gạch ốp lát                                                                                                                                     | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612...                                                                | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 60x120cm                                                    | Công ty TNHH Thạch Bàn                          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | không có thông tin            | 509.259   | 509.259   |
|           | Gạch ốp lát                                                                                                                                     | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612...                                                      | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 60x120cm                                                    | Công ty TNHH Thạch Bàn                          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | không có thông tin            | 509.259   | 509.259   |
| <b>IV</b> | <b>CỬA KHUNG NHỰA/NHÔM</b>                                                                                                                      |                                                                                                                               |    |                  |                                                             |                                                 |          |                            |                               |           |           |
| <b>1</b>  | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung. Đc: 236 Lê Lợi, Tp Tuy Hòa, Phú Yên</b> |                                                                                                                               |    |                  |                                                             |                                                 |          |                            |                               |           |           |
|           | cửa nhôm                                                                                                                                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu        | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.950.000 | 1.950.000 |
|           | cửa nhôm                                                                                                                                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh liền nẹp (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.050.000 | 2.050.000 |
|           | cửa nhôm                                                                                                                                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                   | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu        | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|           | cửa nhôm                                                                                                                                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh Luxury liền nẹp (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm   | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.200.000 | 2.200.000 |
|           | cửa nhôm                                                                                                                                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu        | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.750.000 | 1.750.000 |
|           | cửa nhôm                                                                                                                                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                   | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu        | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.950.000 | 1.950.000 |
|           | cửa nhôm                                                                                                                                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu        | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.650.000 | 1.650.000 |

|  |           |                                                                                                                      |    |                |                                                           |                                                 |          |                            |                               |           |           |
|--|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | cửa nhôm  | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.850.000 | 1.850.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.750.000 | 1.750.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.950.000 | 1.950.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.650.000 | 1.650.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.850.000 | 1.850.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                              | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.750.000 | 1.750.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                              | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.650.000 | 1.650.000 |
|  | Vách kính | Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm             | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.450.000 | 1.450.000 |

|  |           |                                                                                                                                                      |    |                |                                                               |                                                 |          |                            |                               |           |           |
|--|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vách kính | Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                                   | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)     | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.650.000 | 1.650.000 |
|  | Vách kính | Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                             | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.350.000 | 1.350.000 |
|  | Vách kính | Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                                   | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.550.000 | 1.550.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                   | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.700.000 | 1.700.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                         | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.900.000 | 1.900.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                   | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.600.000 | 1.600.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                         | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.800.000 | 1.800.000 |
|  | cửa nhôm  | Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.050.000 | 2.050.000 |

|  |          |                                                                                                                                                |    |                |                                                               |                                                 |          |                            |                               |           |           |
|--|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | cửa nhôm | Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|  | cửa nhôm | Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm       | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.800.000 | 1.800.000 |
|  | cửa nhôm | Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm             | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.950.000 | 1.950.000 |
|  | cửa nhôm | Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm           | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.700.000 | 1.700.000 |
|  | cửa nhôm | Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                 | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.850.000 | 1.850.000 |
|  | cửa nhôm | Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16                                                                                                              | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu                     | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.100.000 | 1.100.000 |
|  | cửa nhôm | Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                             | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.000.000 | 2.000.000 |
|  | cửa nhôm | Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                   | m2 | TCVN 9366:2012 | Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.200.000 | 2.200.000 |

|                                                                                                                                           |          |                                                                                                                    |    |                  |                                                      |                                                 |          |                            |                               |           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                           | cửa nhôm | Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.750.000 | 1.750.000 |
|                                                                                                                                           | cửa nhôm | Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm       | m2 | TCVN 9366:2012   | Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.950.000 | 1.950.000 |
|                                                                                                                                           | Mặt dựng | Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm                               | m2 | TCVN 9366:2012   | độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu            | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.800.000 | 2.800.000 |
|                                                                                                                                           | Mặt dựng | Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm                                | m2 | TCVN 9366:2012   | độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu            | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.500.000 | 2.500.000 |
| <b>Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:</b> |          |                                                                                                                    |    |                  |                                                      |                                                 |          |                            |                               |           |           |
|                                                                                                                                           | Kính     | Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long                                                                     | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 5mm                                              | Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long                | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 190.000   | 190.000   |
|                                                                                                                                           | Kính     | Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long                                                                     | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 8mm                                              | Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long                | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 260.000   | 260.000   |
|                                                                                                                                           | Kính     | Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long                                                                     | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 10mm                                             | Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long                | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 320.000   | 320.000   |
|                                                                                                                                           | Kính     | Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long                                                                     | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 12mm                                             | Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long                | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 440.000   | 440.000   |
|                                                                                                                                           | Kính     | Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                             | m2 | QCVN 16:2019/BXD | dày 6,38mm                                           | Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long                | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 350.000   | 350.000   |
|                                                                                                                                           | Kính     | Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                             | m2 | QCVN 16:2019/BXD | dày 8,38mm                                           | Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long                | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 380.000   | 380.000   |
|                                                                                                                                           | Kính     | Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                             | m2 | QCVN 16:2019/BXD | dày 10,38mm                                          | Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long                | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 440.000   | 440.000   |

|   |                                                                                                                              |                                                                              |    |                      |                                                                                                                          |                                        |          |                                  |                                     |           |           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Kính                                                                                                                         | Kính 2 lớp có màng PVC                                                       | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD  | dày 12,38mm                                                                                                              | Công ty TNHH<br>công nghiệp Hạ<br>Long | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 490.000   | 490.000   |
| 2 | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên</b> |                                                                              |    |                      |                                                                                                                          |                                        |          |                                  |                                     |           |           |
|   | cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                         | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.2mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành            | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.915.000 | 1.915.000 |
|   | cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                         | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.2mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô       | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành            | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.020.000 | 2.020.000 |
|   | cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                         | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành            | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.215.000 | 2.215.000 |
|   | cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                         | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô       | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành            | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.280.000 | 2.280.000 |
|   | cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                         | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.2mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành            | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.120.000 | 2.120.000 |
|   | cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                         | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà<br>phêSử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.2mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô         | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành            | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.220.000 | 2.220.000 |
|   | cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                         | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành            | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.240.000 | 2.240.000 |
|   | cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                         | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong.<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô       | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành            | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.435.000 | 2.435.000 |

|  |                               |                                                                              |    |                      |                                                                                                                                                |                             |          |                                  |                                     |           |           |
|--|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | cửa<br>khung<br>nhôm          | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô                       | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.550.000 | 2.550.000 |
|  | cửa<br>khung<br>nhôm          | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ<br>kiện KinLong.<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô                             | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.830.000 | 2.830.000 |
|  | Vách<br>kính<br>khung<br>nhôm | Vách kính nhôm Xingfa<br>Grando, phụ kiện KinLong                            | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.2mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao<br>từ 2200mm ≤ 2600mm | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.700.000 | 1.700.000 |
|  | Vách<br>kính<br>khung<br>nhôm | Vách kính nhôm Xingfa<br>Grando, phụ kiện KinLong.                           | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao<br>từ 2200mm ≤ 2600mm | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.955.000 | 1.955.000 |
|  | Mặt<br>dựng<br>khung<br>nhôm  | Mặt dựng nhôm Xingfa<br>Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x80     | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>2.0mm. Kính trắng dày 5ly.<br>Khung chiều rộng và chiều cao<br>từ 2600mm ≤ 3000mm | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.100.000 | 3.100.000 |
|  | Mặt<br>dựng<br>khung<br>nhôm  | Mặt dựng nhôm Xingfa<br>Grando, phụ kiện KinLong<br>- Mặt dựng KT 65x90      | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao<br>từ 3000mm ≤ 3400mm | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.210.000 | 3.210.000 |
|  | Mặt<br>dựng<br>khung<br>nhôm  | Mặt dựng nhôm Xingfa<br>Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x100    | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao<br>từ 3400mm ≤ 3800mm | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.330.000 | 3.330.000 |
|  | Mặt<br>dựng<br>khung<br>nhôm  | Mặt dựng nhôm Xingfa<br>Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x120    | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao<br>từ 3800mm ≤ 4200mm | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.450.000 | 3.450.000 |
|  | Mặt<br>dựng<br>khung<br>nhôm  | Mặt dựng nhôm Xingfa<br>Grand, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x140     | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê.<br>Sử dụng hệ nhôm 55 dày<br>2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao<br>từ 4200mm ≤ 4600mm | Công ty CP nhôm<br>Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.560.000 | 3.560.000 |

| Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m <sup>2</sup> như sau: |              |                |    |                  |                                      |                                  |          |                            |                               |         |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|----|------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|---------|
|                                                                                                  | Kính trắng   | Kính thường    | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 5mm                              | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 180.000 | 180.000 |
|                                                                                                  | Kính trắng   | Kính thường    | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 8mm                              | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 240.000 | 240.000 |
|                                                                                                  | Kính trắng   | Kính cường lực | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 5mm                              | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 440.000 | 440.000 |
|                                                                                                  | Kính trắng   | Kính cường lực | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 8mm                              | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 490.000 | 490.000 |
|                                                                                                  | Kính trắng   | Kính cường lực | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 10mm                             | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 620.000 | 620.000 |
|                                                                                                  | Kính trắng   | Kính cường lực | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 12mm                             | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 810.000 | 810.000 |
|                                                                                                  | Kính hộp     | Kính hộp 5-9-5 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 5-9-5                             | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 920.000 | 920.000 |
|                                                                                                  | Kính an toàn | Kính 2 lớp     | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 6,38mm  | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 490.000 | 490.000 |
|                                                                                                  | Kính an toàn | Kính 2 lớp     | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 8,38mm  | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 520.000 | 520.000 |
|                                                                                                  | Kính an toàn | Kính 2 lớp     | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 10,38mm | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 600.000 | 600.000 |



|   |                                                                                                                                  |                                                                   |    |                                       |                                           |                            |          |                    |                               |           |           |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
| 3 | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An |                                                                   |    |                                       |                                           |                            |          |                    |                               |           |           |
| a | Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265, xám ghi 925, nâu ghi 922                                               |                                                                   |    |                                       |                                           |                            |          |                    |                               |           |           |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định) | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.450.000 | 2.450.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)    | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.700.000 | 2.700.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định) | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.350.000 | 2.350.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)    | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.600.000 | 2.600.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định) | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.300.000 | 2.300.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)    | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.550.000 | 2.550.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa lùa 2 cánh ( không ô cố định)                     | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)                         | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.200.000 | 2.200.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)                      | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.100.000 | 2.100.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                   | HỆ NS-55<br>Cửa lùa 2 cánh ( có ô cố định)                        | m2 | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |

|  |                      |                                                                      |    |                                               |                                           |                               |          |                       |                                     |           |           |
|--|----------------------|----------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh<br>(không chia đồ / ô cố định) | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.200.000 | 2.200.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có<br>chia đồ / ô cố định)    | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.450.000 | 2.450.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh<br>(không chia đồ / ô cố định) | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có<br>chia đồ / ô cố định)    | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.400.000 | 2.400.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở hắt                                            | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.200.000 | 2.200.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở hắt                                            | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Vách kính / khung cố định<br>(không chia đồ )            | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.700.000 | 1.700.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Vách kính / khung cố định (có<br>chia nhiều đồ )         | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.950.000 | 1.950.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Vách kính / khung cố định<br>(không chia đồ )            | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.650.000 | 1.650.000 |
|  | Cửa<br>khung<br>nhôm | HỆ NS-55<br>Vách kính / khung cố định (có<br>chia nhiều đồ )         | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.900.000 | 1.900.000 |

|   |                                                                                          |                                                                                                             |    |                                               |                                           |                               |          |                       |                                     |           |           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | SONG BẢO VỆ                                                                                                 | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.5 mm                        | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.500.000 | 1.500.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ NS-93<br>Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung<br>bao 2 Ray                                                       | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ NS-93<br>Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung<br>bao 2 Ray                                                       | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.050.000 | 2.050.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ NS-93<br>Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung<br>bao 3 Ray                                                       | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.600.000 | 2.600.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ NS-XL60:<br>Cửa xếp lửa 4 cánh                                                                           | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Kính trắng dày 5 mm                       | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.800.000 | 2.800.000 |
| b | Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922 |                                                                                                             |    |                                               |                                           |                               |          |                       |                                     |           |           |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ MẶT DỰNG NS-65 ( độ<br>dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu<br>khung 65x120, phụ kiện vít đầy<br>đủ, kính đơn 10 mm | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính đơn dày 10 mm  | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.350.000 | 3.350.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết<br>cấu khung 65x120, phụ kiện vít<br>đầy đủ                                           | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính hộp            | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.400.000 | 3.400.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết<br>cấu khung 65x110, phụ kiện vít<br>đầy đủ                                           | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính đơn dày 10 mm  | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.300.000 | 3.300.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết<br>cấu khung 65x110, phụ kiện vít<br>đầy đủ                                           | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính hộp            | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.350.000 | 3.350.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                     | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết<br>cấu khung 65x77, phụ kiện vít<br>đầy đủ                                            | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính đơn dày 10 mm  | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.100.000 | 3.100.000 |

|   |                                                                                            |                                                                   |    |                                               |                                           |                               |          |                       |                                     |           |           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết<br>cấu khung 65x77, phụ kiện vít<br>đầy đủ  | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính hộp            | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.200.000 | 3.200.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ MẶT DỰNG NS-50<br>Kết cấu khung 50x120, phụ<br>kiện vít đầy đủ | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính đơn dày 10 mm  | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.860.000 | 2.860.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết<br>cấu khung 50x120, phụ kiện vít<br>đầy đủ | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính hộp            | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.910.000 | 2.910.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết<br>cấu khung 50x110, phụ kiện vít<br>đầy đủ | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính đơn dày 10 mm  | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.820.000 | 2.820.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết<br>cấu khung 50x110, phụ kiện vít<br>đầy đủ | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính hộp            | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.860.000 | 2.860.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết<br>cấu khung 50x100, phụ kiện vít<br>đầy đủ | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính đơn dày 10 mm  | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.640.000 | 2.640.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết<br>cấu khung 50x100, phụ kiện vít<br>đầy đủ | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính hộp            | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.700.000 | 2.700.000 |
| c | Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922 |                                                                   |    |                                               |                                           |                               |          |                       |                                     |           |           |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ NS-380<br>Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô<br>cố định)              | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.650.000 | 1.650.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ NS-838<br>Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh<br>(kèm ô cố định)         | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.700.000 | 1.700.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                       | HỆ NS-838<br>Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh<br>(kèm ô cố định)         | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.850.000 | 1.850.000 |

|   |                                                                                                                                                     |                                                                                    |    |                                               |                                           |                                |          |                       |                                     |           |           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | HỆ NS-1038<br>Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh<br>(kèm ô cố định)                         | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.900.000 | 1.900.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | HỆ NS-1038<br>Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh<br>(kèm ô cố định)                         | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.050.000 | 2.050.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | HỆ NS-1000<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh<br>(kèm ô cố định / kính suốt)             | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.950.000 | 1.950.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | HỆ NS-1000<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh<br>(kèm ô cố định / chia đồ chứa<br>lamri) | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | HỆ NS-1045<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh<br>(kèm ô cố định / kính suốt)             | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | LÁ SÁCH/ LOUVER Z<br>Khung lá sách NS-T9908 (<br>kèm chia đồ)                      | m2 | TCVN 9366-<br>2:2012<br>TCVN 12513-<br>1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm                        | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
| d | <b>Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại<br/>trên m² như sau:</b>      |                                                                                    |    |                                               |                                           |                                |          |                       |                                     |           |           |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | - Màu Vân Gỗ (V1, VG )                                                             | m2 |                                               |                                           | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 270.000   | 270.000   |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | - Màu Xi Bóng (100, 101AC,<br>102C, 103 )                                          | m2 |                                               |                                           | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 225.000   | 225.000   |
|   | Cửa<br>khung<br>nhôm                                                                                                                                | - Màu Xi Mờ (N100, N101AC,<br>N102C, N103 )                                        | m2 |                                               |                                           | Công ty TNHH<br>Nhôm Nam Sung  | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 180.000   | 180.000   |
| đ | <b>Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+) , trừ (-) theo bảng giá các loại kính trên m² như sau:</b> |                                                                                    |    |                                               |                                           |                                |          |                       |                                     |           |           |
|   | Kính                                                                                                                                                | - Kính trắng 5mm Công ty<br>TNHH SX TM Hải Long                                    | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD                           | Dày 5mm                                   | Công ty TNHH SX<br>TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 120.000   | 120.000   |
|   | Kính                                                                                                                                                | - Kính cường lực (sử dụng phối<br>kính Công ty TNHH SX TM<br>Hải Long)             | m2 | QCVN<br>16:2019/BXD                           | Dày 5mm                                   | Công ty TNHH SX<br>TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 195.000   | 195.000   |

|          |                                                                                                                                           |                                                                                   |    |                  |                                                                                                                                              |                             |          |                                |                               |           |           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|          | Kính                                                                                                                                      | - Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)                  | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 8mm                                                                                                                                      | Công ty TNHH SX TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 260.000   | 260.000   |
|          | Kính                                                                                                                                      | - Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)                  | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 10mm                                                                                                                                     | Công ty TNHH SX TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 320.000   | 320.000   |
|          | Kính                                                                                                                                      | - Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)                  | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 12mm                                                                                                                                     | Công ty TNHH SX TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 440.000   | 440.000   |
|          | Kính                                                                                                                                      | - Kính 2 lớp có màng PVC                                                          | m2 | QCVN 16:2019/BXD | chống vỡ vụn 6,38mm                                                                                                                          | Công ty TNHH SX TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 350.000   | 350.000   |
|          | Kính                                                                                                                                      | - Kính 2 lớp có màng PVC                                                          | m2 | QCVN 16:2019/BXD | chống vỡ vụn 8,38mm                                                                                                                          | Công ty TNHH SX TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 380.000   | 380.000   |
|          | Kính                                                                                                                                      | - Kính 2 lớp có màng PVC                                                          | m2 | QCVN 16:2019/BXD | chống vỡ vụn 10,38mm                                                                                                                         | Công ty TNHH SX TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 450.000   | 450.000   |
|          | Kính                                                                                                                                      | - Kính 2 lớp có màng PVC                                                          | m2 | QCVN 16:2019/BXD | chống vỡ vụn 12,38mm                                                                                                                         | Công ty TNHH SX TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 490.000   | 490.000   |
| <b>4</b> | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Ba Lê. Đc: Showrom: Căn PG1-11 Shophouse Vincom, đường Hùng Vương, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên</b> |                                                                                   |    |                  |                                                                                                                                              |                             |          |                                |                               |           |           |
|          | Cửa gỗ nhựa                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính). | m2 | TCVN 9366-1:2012 | Khung bao: 100 hoặc 125x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEL. | Công ty TNHH SUMKO          | Việt Nam | Chưa bao gồm nhân công lắp đặt | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.800.000 | 2.800.000 |
|          | Cửa gỗ nhựa                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính). | m2 | TCVN 9366-1:2012 | Khung bao: 160x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEL.          | Công ty TNHH SUMKO          | Việt Nam | Chưa bao gồm nhân công lắp đặt | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.950.000 | 2.950.000 |
|          | Cửa gỗ nhựa                                                                                                                               | Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính). | m2 | TCVN 9366-1:2012 | Khung bao: 200 hoặc 220x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEL. | Công ty TNHH SUMKO          | Việt Nam | Chưa bao gồm nhân công lắp đặt | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.050.000 | 3.050.000 |
|          | <b>Nếu sử dụng cánh cửa có ô kính (gồm chỉ kính + kính trắng) thì được cộng thêm 150.000 đồng/m2.</b>                                     |                                                                                   |    |                  |                                                                                                                                              |                             |          |                                |                               |           |           |

| 5 | Cửa đi, cửa sổ (Nhôm ALUMIN JP) Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thành Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) |                                                          |    |                              |                                                                      |                             |          |                            |                               |           |           |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,     | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.850.000 | 1.850.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,     | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.050.000 | 2.050.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.250.000 | 2.250.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô, | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.100.000 | 2.100.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô, | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.300.000 | 2.300.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô, | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.450.000 | 2.450.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.290.000 | 2.290.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.390.000 | 2.390.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường                              | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.590.000 | 2.590.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Vách kính hệ JPA dày 1.2mm, kính trắng 5ly thường        | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm. | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.980.000 | 1.980.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Vách kính hệ JPA dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường        | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm. | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.080.000 | 2.080.000 |
|   | Cửa khung nhôm                                                                                                                                                       | Vách kính hệ JPA dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường        | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm  | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.280.000 | 2.280.000 |

|  |                      |                                                                    |    |                              |                                                                                                          |                             |          |                            |                               |           |           |
|--|----------------------|--------------------------------------------------------------------|----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Cửa khung nhôm       | Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm                                       | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.450.000 | 3.450.000 |
|  | Cửa khung nhôm       | Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 dày 3.0mm, kính trắng 5ly thường | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm                                       | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.680.000 | 3.680.000 |
|  | Cửa khung nhôm       | Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,               | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển )                              | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.150.000 | 3.150.000 |
|  | Cửa khung nhôm       | Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,                    | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển )                              | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.350.000 | 3.350.000 |
|  | Cửa khung nhôm       | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,           | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển )                              | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.350.000 | 3.350.000 |
|  | Cửa khung nhôm       | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,           | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển )                              | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.600.000 | 3.600.000 |
|  | Cửa khung nhôm       | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,                    | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển )                              | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.550.000 | 3.550.000 |
|  | Cửa khung nhôm       | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,                    | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường. phù hợp hơn với môi trường biển                                 | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.750.000 | 3.750.000 |
|  | Vách kính khung nhôm | Vách kính hệ JPK dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường                  | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm. ( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.980.000 | 2.980.000 |
|  | Vách kính khung nhôm | Vách kính hệ JPK dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường                  | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm. ( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.280.000 | 3.280.000 |
|  | Mặt dựng             | Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường  | m2 | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm. phù hợp hơn với môi trường biển )    | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.450.000 | 4.450.000 |



|                                                                                             |                                                                                                     |                                                                    |     |                              |                                                                                                       |                             |          |                                  |                                 |           |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------------|---------------------------------|-----------|-----------|
|                                                                                             | Mặt dựng                                                                                            | Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 dày 3.5mm, kính trắng 5ly thường | m2  | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm. phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu       | Đã bao gồm chi phí vận chuyển   | 5.650.000 | 5.650.000 |
|                                                                                             | Vật liệu khác                                                                                       | Hệ lam che nắng nhôm lá liễu □                                     | m2  | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0                                                                  | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu       | Đã bao gồm chi phí vận chuyển   | 3.950.000 | 3.950.000 |
|                                                                                             | Vật liệu khác                                                                                       | Hệ lam che nắng nhôm lá liễu □                                     | m2  | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1                                                                  | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam |                                  |                                 | 4.850.000 | 4.850.000 |
|                                                                                             | Vật liệu khác                                                                                       | Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi                                 | m2  | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0                                                                 | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu       | Đã bao gồm chi phí vận chuyển   | 4.050.000 | 4.050.000 |
|                                                                                             | Vật liệu khác                                                                                       | Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi                                 | m2  | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2                                                                 | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam |                                  |                                 | 4.950.000 | 4.950.000 |
| <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:</b> |                                                                                                     |                                                                    |     |                              |                                                                                                       |                             |          |                                  |                                 |           |           |
|                                                                                             | Kính                                                                                                | Kính 5mm thường                                                    | m2  | QCVN 16:2023/BXD             | kính phôi 5mm thường viglacera (Bình Dương )                                                          | Cty viglacera (Bình Dương ) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu       | Đã bao gồm chi phí vận chuyển   | 220.000   | 220.000   |
|                                                                                             | Kính                                                                                                | Kính 5mm cường lực                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD             | Kính 5mm cường lực                                                                                    | Công ty TNHH Kim Linh       | Việt Nam |                                  |                                 | 550.000   | 550.000   |
|                                                                                             | Kính                                                                                                | Kính 8mm cường lực                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD             | Kính 8mm cường lực                                                                                    | Công ty TNHH Kim Linh       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu       | Đã bao gồm chi phí vận chuyển   | 610.000   | 610.000   |
|                                                                                             | Kính                                                                                                | Kính 10mm cường lực                                                | m2  | QCVN 16:2019/BXD             | Kính 10mm cường lực                                                                                   | Công ty TNHH Kim Linh       | Việt Nam |                                  |                                 | 740.000   | 740.000   |
|                                                                                             | Kính                                                                                                | Kính 12mm cường lực                                                | m2  | QCVN 16:2019/BXD             | Kính 12mm cường lực                                                                                   | Công ty TNHH Kim Linh       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu       | Đã bao gồm chi phí vận chuyển   | 930.000   | 930.000   |
| <b>V</b>                                                                                    | <b>BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG</b>                                                                           |                                                                    |     |                              |                                                                                                       |                             |          |                                  |                                 |           |           |
|                                                                                             | Bê tông nhựa đường                                                                                  | Carboncor Asphalt-CA9.5                                            | tấn | TCCS 09:2014/TCĐB VN         | 25kg/bao                                                                                              | Công ty CP Carbon Việt Nam  | Việt Nam | Giá bán tại trung tâm TP Tuy Hòa | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | 3.930.000 | -         |
|                                                                                             | Bê tông nhựa đường                                                                                  | Carboncor Asphalt-CA19                                             | tấn | TCCS 09:2019/CARB ON VN      | 25kg/bao                                                                                              | Công ty CP Carbon Việt Nam  | Việt Nam | Giá bán tại trung tâm TP Tuy Hòa | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | 3.110.000 | -         |
| <b>VI</b>                                                                                   | <b>SƠN</b>                                                                                          |                                                                    |     |                              |                                                                                                       |                             |          |                                  |                                 |           |           |
| <b>1</b>                                                                                    | <b>Sơn KOVA (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)</b> |                                                                    |     |                              |                                                                                                       |                             |          |                                  |                                 |           |           |

|  |     |                                         |       |                   |               |                           |          |                 |                               |           |           |
|--|-----|-----------------------------------------|-------|-------------------|---------------|---------------------------|----------|-----------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA    | Bao   | TCVN 7239:2014    | 40 Kg/bao     | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 380.000   | 380.000   |
|  | Son | Bột trét nội thất KOVA DX               | Bao   | TCVN 7239:2014    | 40 Kg/bao     | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 463.636   | 463.636   |
|  | Son | Bột trét nội thất cao KOVA city         | Bao   | TCVN 7239:2014    | 40 Kg/bao     | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 473.636   | 473.636   |
|  | Son | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA  | Bao   | TCVN 7239:2014    | 40 Kg/bao     | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 490.000   | 490.000   |
|  | Son | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA city   | Bao   | TCVN 7239:2014    | 40 Kg/bao     | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 627.273   | 627.273   |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA Fit                   | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.015.000 | 1.015.000 |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA Vista ++              | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.325.000 | 1.325.000 |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA Fixup                 | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.730.000 | 1.730.000 |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus            | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.443.000 | 2.443.000 |
|  | Son | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus    | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.549.000 | 4.549.000 |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA Effective tiện lợi    | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.173.000 | 1.173.000 |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA Efective mịn màng     | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.555.000 | 1.555.000 |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA Efective siêu dậm phủ | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.810.000 | 1.810.000 |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA Efective 2in1         | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.723.000 | 2.723.000 |
|  | Son | Sơn nội thất KOVA HOME LOVE             | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.364.000 | 4.364.000 |

|  |     |                                                   |       |                   |               |                           |          |                 |                               |           |           |
|--|-----|---------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------|---------------------------|----------|-----------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus                    | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.697.000 | 2.697.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus                    | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.073.000 | 3.073.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus           | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.435.000 | 4.435.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm      | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.364.000 | 5.364.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 bền màu         | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.273.000 | 6.273.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 che lấp vết nứt | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.364.000 | 6.364.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra           | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.273.000 | 7.273.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng         | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.718.000 | 2.718.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất KOVA Effective màu lâu phai        | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.373.000 | 3.373.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất KOVA Effective Home Safe           | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.246.000 | 4.246.000 |
|  | Son | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109            | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.913.000 | 1.913.000 |
|  | Son | Sơn lót nội thất Kháng kiềm KOVA Effective Utra   | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.264.000 | 2.264.000 |
|  | Son | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective      | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.646.000 | 2.646.000 |

|   |                                                                                                                      |                                                   |       |                   |               |                             |          |                    |                               |           |           |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------|-----------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|   | Son                                                                                                                  | Son lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Utra | Thùng | QCVN 16: 2023/BXD | 16 lít/ thùng | Công ty TNHH Kova Nanopro   | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.518.000 | 3.518.000 |
|   | Son                                                                                                                  | Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn           | Thùng | TCVN 2690:2020    | 23kg/thùng    | Công ty TNHH Kova Nanopro   | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.282.000 | 3.282.000 |
|   | Son                                                                                                                  | Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường         | bộ    | TCVN 2690:2020    | 23kg/thùng    | Công ty TNHH Kova Nanopro   | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.173.000 | 3.173.000 |
|   | Son                                                                                                                  | Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A hai thành phần     | bộ    | TCVN 2690:2020    | 35kg/thùng    | Công ty TNHH Kova Nanopro   | Việt nam | Đáp ứng nhu cầu    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 2 | <b>SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong. Đc: 460 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm, TP. Tuy Hòa)</b> |                                                   |       |                   |               |                             |          |                    |                               |           |           |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NỘI THẤT ETPEC                                | lon   | QCVN 16:2019/BXD  | 3.8 lít/lon   | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 425.799   | 425.799   |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NỘI THẤT ETPEC                                | thùng | QCVN 16:2019/BXD  | 18 lít/thùng  | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.506.888 | 1.506.888 |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NỘI THẤT JELUC PRO                            | lon   | QCVN 16:2019/BXD  | 5 lít/lon     | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 867.948   | 867.948   |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NỘI THẤT JELUC PRO                            | thùng | QCVN 16:2019/BXD  | 18 lít/thùng  | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.281.069 | 2.281.069 |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD                         | thùng | QCVN 16:2019/BXD  | 18 lít/thùng  | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.087.939 | 3.087.939 |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NGOẠI THẤT ETPEC                              | lon   | QCVN 16:2019/BXD  | 18 lít/thùng  | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 684.319   | 684.319   |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NGOẠI THẤT ETPEC                              | thùng | QCVN 16:2019/BXD  | 18 lít/thùng  | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.695.809 | 2.695.809 |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO                          | lon   | QCVN 16:2019/BXD  | 5 lít/lon     | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.365.876 | 1.365.876 |
|   | Son                                                                                                                  | SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO                          | thùng | QCVN 16:2019/BXD  | 18 lít/thùng  | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.141.869 | 4.141.869 |

|          |                                                                                                                                                       |                                       |       |                   |              |                             |          |                    |                               |           |           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------------------|--------------|-----------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|          | Son                                                                                                                                                   | SON NGOÀI THẤT JELUC SHIELD           | thùng | QCVN 16:2019/BXD  | 18 lít/thùng | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.142.259 | 5.142.259 |
|          | Son                                                                                                                                                   | SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng             | lon   | TCVN 12705-5:2019 | 5 lít/lon    | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 760.355   | 760.355   |
|          | Son                                                                                                                                                   | SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng             | thùng | TCVN 12705-5:2019 | 18 lít/thùng | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.557.563 | 2.557.563 |
|          | Son                                                                                                                                                   | SƠN LÓT JELUC 2 in 1                  | lon   | TCVN 12705-5:2019 | 5 lít/lon    | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 979.354   | 979.354   |
|          | Son                                                                                                                                                   | SƠN LÓT JELUC 2 in 1                  | thùng | TCVN 12705-5:2019 | 18 lít/thùng | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.956.153 | 2.956.153 |
|          | Son                                                                                                                                                   | SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1 | thùng | TCVN 12705-5:2019 | 18 lít/thùng | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.270.200 | 4.270.200 |
|          | Son                                                                                                                                                   | CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB        | lon   | TCVN 9065 : 2011  | 5 kg/lon     | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 992.275   | 992.275   |
|          | Son                                                                                                                                                   | CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB        | thùng | TCVN 9065 : 2011  | 20 kg/thùng  | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.602.165 | 3.602.165 |
|          | Son                                                                                                                                                   | BỘT ETPEC nội thất                    | bao   | TCVN 7239: 2014   | 40 kg/bao    | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 291.060   | 291.060   |
|          | Son                                                                                                                                                   | BỘT ETPC ngoại thất                   | bao   | TCVN 7239: 2014   | 40 kg/bao    | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 339.570   | 339.570   |
|          | Son                                                                                                                                                   | BỘT TADAPHA nội và ngoại thất         | bao   | TCVN 7239: 2014   | 40 kg/bao    | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 424.462   | 424.462   |
| <b>3</b> | <b>Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&amp;TM Nhà đẹp Minh Tâm). Đc: KP Phú Hiệp 2, P. Hòa Hiệp Trung, TX. Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên</b> |                                       |       |                   |              |                             |          |                    |                               |           |           |
|          | Son                                                                                                                                                   | Chống thấm BestLatex R114             | can   | BS EN 14891:2017  | 25Lít/Can    | Công ty Cổ phần Bestmix     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.352.000 | 1.352.000 |
|          | Son                                                                                                                                                   | Chống thấm BestLatex R126             | can   | BS EN 14891:2017  | 25Lít/Can    | Công ty Cổ phần Bestmix     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.100.000 | 2.100.000 |

|  |                     |                             |       |                         |                                      |                            |          |                       |                                     |           |           |
|--|---------------------|-----------------------------|-------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal B12     | thùng | BS EN<br>14891:2017     | 18Kg/Thùng                           | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.900.000 | 1.900.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal AC407   | bộ    | BS EN<br>14891:2017     | 20Kg/Bộ                              | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 779.000   | 779.000   |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal AC409   | bộ    | BS EN<br>14891:2017     | 30Kg/Bộ                              | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.650.000 | 1.650.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal AC400   | thùng | BS EN<br>14891:2017     | 20Kg/Thùng                           | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.696.000 | 1.696.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal AC408   | thùng | BS EN<br>14891:2017     | (Xám, trắng, vàng kem)<br>20Kg/Thùng | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.056.000 | 2.056.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal AC404   | can   | BS EN<br>14891:2017     | 25Lít/Can                            | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.170.000 | 2.170.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal BP411   | thùng | BS EN<br>14891:2017     | 18Kg/Thùng                           | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.094.000 | 1.094.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal PU450   | thùng | BS EN<br>14891:2017     | 20Kg/Thùng                           | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.550.000 | 2.550.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal PU600   | thùng | BS EN<br>14891:2017     | 20Kg/Thùng                           | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.550.000 | 4.550.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal PU650S  | thùng | BS EN<br>14891:2017     | 15Kg/Thùng                           | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.900.000 | 3.900.000 |
|  | Son                 | Chống thấm BestSeal AT505   | thùng | BS EN<br>14891:2017     | 20Kg/Thùng                           | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.300.000 | 3.300.000 |
|  | Vật<br>liệu<br>khác | Vữa rót BestGrout CE400     | bao   | ASTN<br>C937:2016       | 25Kg/Bao                             | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 240.000   | 240.000   |
|  | Vật<br>liệu<br>khác | Vữa rót BestGrout CE600     | bao   | ASTN<br>C937:2016       | 25Kg/Bao                             | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 280.000   | 280.000   |
|  | Vật<br>liệu<br>khác | Keo dán gạch BestTile CE075 | bao   | TCVN<br>7899-1:<br>2008 | 25Kg/Bao                             | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 220.000   | 220.000   |
|  | Vật<br>liệu<br>khác | Keo dán gạch BestTile CE150 | bao   | TCVN<br>7899-1:<br>2008 | 25Kg/Bao                             | Công ty Cổ phần<br>Bestmix | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 270.000   | 270.000   |

|          |                                                                                                                                                  |                                               |       |                   |            |                                       |          |                    |                               |           |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|-------------------|------------|---------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Bột chà ron BestJoint CE200                   | bao   | TCVN 7899-1: 2008 | 20Kg/Bao   | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 320.000   | 320.000   |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Chất kết dính Epoxy BestBond EP751            | bộ    | BS EN 1504-4:2014 | 01 kg/bộ   | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 220.000   | 220.000   |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Chất kết dính Epoxy BestBond EP752            | bộ    | BS EN 1504-4:2014 | 01 kg/bộ   | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 370.000   | 370.000   |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Chất kết dính Epoxy BestBond EP750            | bộ    | BS EN 1504-4:2014 | 01 kg/bộ   | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 490.000   | 490.000   |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Băng cản nước BKN - 90 V150                   | cuộn  | TCVN 9407: 2014   | 20Mét/Cuộn | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.050.000 | 2.050.000 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Băng cản nước BKN - 90 V200                   | cuộn  | TCVN 9407: 2014   | 20Mét/Cuộn | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.500.000 | 2.500.000 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Băng cản nước BKN - 90 V250                   | cuộn  | TCVN 9407: 2014   | 20Mét/Cuộn | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.350.000 | 3.350.000 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Băng cản nước BKN - 90 V320                   | cuộn  | TCVN 9407: 2014   | 20Mét/Cuộn | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.050.000 | 4.050.000 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Phụ gia bê tông Super R7                      | can   | TCVN 8826:2011    | 25Lít/Can  | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 562.000   | 562.000   |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Chống thấm BestSeal AC402                     | bộ    | BS EN 14891:2017  | 25Kg/Bộ    | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 785.000   | 785.000   |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                    | Chống thấm BestSeal PU416                     | bộ    | BS EN 14891:2017  | 20Kg/thùng | Công ty Cổ phần Bestmix               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.700.000 | 2.700.000 |
| <b>4</b> | <b>Son Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt). Đc: 01 Trần Quang Khải, Phường 1, Tp.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên</b> |                                               |       |                   |            |                                       |          |                    |                               |           |           |
|          | Son                                                                                                                                              | SEAMASTER PANTEX 7200 Son nước nội thất 18L   | thùng | QCVN 16:2019/BXD  | 18L/Thùng  | Công ty TNHH Son Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.225.000 | 1.225.000 |
|          | Son                                                                                                                                              | SEAMASTER WINTEX 7300 Son nội thất đa sắc 4L  | lon   | QCVN 16:2019/BXD  | 4L/Lon     | Công ty TNHH Son Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 498.000   | 498.000   |
|          | Son                                                                                                                                              | SEAMASTER WINTEX 7300 Son nội thất đa sắc 18L | thùng | QCVN 16:2019/BXD  | 18L/Thùng  | Công ty TNHH Son Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.820.000 | 1.820.000 |

|  |     |                                                                                 |       |                     |           |                                             |          |                       |                                     |           |           |
|--|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------|---------------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | SEAMASTER WALL<br>SALUTEX 7700<br>Sơn nội thất cao cấp dễ lau<br>chùi 5L        | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 707.000   | 707.000   |
|  | Son | SEAMASTER WALL<br>SALUTEX 7700<br>Sơn nội thất dễ lau chùi 18L                  | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.152.000 | 2.152.000 |
|  | Son | SEAMASTER ECOLITE<br>7900. Sơn nội thất lau chùi<br>hiệu quả 1L                 | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 276.000   | 276.000   |
|  | Son | SEAMASTER ECOLITE<br>7900. Sơn nội thất lau chùi<br>hiệu quả 5L                 | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.223.000 | 1.223.000 |
|  | Son | SEAMASTER ECOLITE<br>7900. Sơn nội thất lau chùi<br>hiệu quả 18L                | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.806.000 | 3.806.000 |
|  | Son | SEAMASTER HIGLOS Anti<br>Crack 8500. Sơn nội thất cao<br>cấp độ bóng cao 1L     | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 298.000   | 298.000   |
|  | Son | SEAMASTER HIGLOS Anti<br>Crack 8500. Sơn nội thất cao<br>cấp độ bóng cao 5L     | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.295.000 | 1.295.000 |
|  | Son | SEAMASTER HIGLOS Anti<br>Crack 8500. Sơn nội thất cao<br>cấp độ bóng cao 18L    | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.365.000 | 4.365.000 |
|  | Son | SEAMASTER SUPER WT<br>8820                                                      | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 4L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 698.000   | 698.000   |
|  | Son | SEAMASTER SUPER WT<br>8820                                                      | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.100.000 | 3.100.000 |
|  | Son | SEAMASTER SYNTALITE<br>Classic 8800. Sơn ngoại thất<br>chống tảo và nấm mốc 1L  | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 335.000   | 335.000   |
|  | Son | SEAMASTER SYNTALITE<br>Classic 8800<br>Sơn ngoại thất chống tảo và              | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.335.000 | 1.335.000 |
|  | Son | SEAMASTER SYNTALITE<br>Classic 8800. Sơn ngoại thất<br>chống tảo và nấm mốc 18L | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.319.000 | 4.319.000 |
|  | Son | SEAMASTER WEATHER<br>CARE 9000. Sơn ngoại thất<br>cao cấp chống bám bụi 1L      | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1L/Lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Seamaster<br>(Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 469.000   | 469.000   |



|  |     |                                                                                   |       |                  |            |                                       |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------|---------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L              | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon     | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.045.000 | 2.045.000 |
|  | Son | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu     | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1L/Lon     | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 525.000   | 525.000   |
|  | Son | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu     | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon     | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.446.000 | 2.446.000 |
|  | Son | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót                                       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon     | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.078.000 | 1.078.000 |
|  | Son | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp                | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L/Thùng  | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.880.000 | 3.880.000 |
|  | Son | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp                  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon     | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 772.000   | 772.000   |
|  | Son | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp                  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L/Thùng  | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.779.000 | 2.779.000 |
|  | Son | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603. Sơn lót kiềm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L/Thùng  | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.390.000 | 2.390.000 |
|  | Son | Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao                 | bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/Bao   | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 588.800   | 588.800   |
|  | Son | Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao                   | bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/Bao   | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 470.400   | 470.400   |
|  | Son | Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao                         | bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/Bao   | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 372.000   | 372.000   |
|  | Son | Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao                           | bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/Bao   | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 320.000   | 320.000   |
|  | Son | WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm                                                | lon   | TCVN 12692:2020  | 04kg/lon   | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 882.000   | 882.000   |
|  | Son | WATERPROOFING CT89. Sơn chống thấm                                                | thùng | TCVN 12692:2020  | 20kg/thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.778.000 | 3.778.000 |

|   |                                                                                                            |                                   |       |                  |              |                                       |          |                    |                               |           |           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|------------------|--------------|---------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
| 5 | <b>Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào. Đc: 94 Duy Tân – Phường 5 – TP.Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên)</b> |                                   |       |                  |              |                                       |          |                    |                               |           |           |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE ECONOMIC (DA01)          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.020.000 | 1.020.000 |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE ECONOMIC (DA01)          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 375.000   | 375.000   |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02) | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.850.000 | 1.850.000 |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02) | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 610.000   | 610.000   |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.560.000 | 2.560.000 |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 760.000   | 760.000   |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)   | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.320.000 | 2.320.000 |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)   | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 800.000   | 800.000   |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE MATT EXT (DA05)          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.840.000 | 3.840.000 |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE MATT EXT (DA05)          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.190.000 | 1.190.000 |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE WATERPROOF EXT           | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.410.000 | 3.410.000 |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE WATERPROOF EXT           | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 920.000   | 920.000   |
|   | Son                                                                                                        | NANO ONE PUTTY INT                | bao   | TCVN 7239:2014   | 40 Kg/Bao    | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 335.000   | 335.000   |

|          |                                                                                                                                             |                                             |       |                     |              |                                             |          |                       |                                     |           |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|---------------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|          | Son                                                                                                                                         | NANO ONE PUTTY EXT                          | bao   | TCVN<br>7239:2015   | 40 Kg/Bao    | Công ty Cổ phần<br>sản xuất TLG Việt<br>Nam | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 360.000   | 360.000   |
|          | Son                                                                                                                                         | NANO ONE INT ALKALI<br>SEALER (DA021)       | thùng | TCCS<br>12:2023/TLG | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần<br>sản xuất TLG Việt<br>Nam | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.150.000 | 2.150.000 |
|          | Son                                                                                                                                         | NANO ONE INT ALKALI<br>SEALER (DA021)       | lon   | TCCS<br>12:2023/TLG | 5 Lít/Lon    | Công ty Cổ phần<br>sản xuất TLG Việt<br>Nam | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 635.000   | 635.000   |
|          | Son                                                                                                                                         | NANO ONE EXT ALKALI<br>SUPER PRIMER (DA022) | thùng | TCCS<br>13:2023/TLG | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần<br>sản xuất TLG Việt<br>Nam | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.240.000 | 3.240.000 |
|          | Son                                                                                                                                         | NANO ONE EXT ALKALI<br>SUPER PRIMER (DA022) | lon   | TCCS<br>13:2023/TLG | 5 Lít/Lon    | Công ty Cổ phần<br>sản xuất TLG Việt<br>Nam | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 990.000   | 990.000   |
| <b>6</b> | <b>Son Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt). Đc: Kp1, đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Thạnh, Tp Tuy Hòa, Phú Yên</b> |                                             |       |                     |              |                                             |          |                       |                                     |           |           |
|          | Son                                                                                                                                         | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>SOFT GLOSS FINISH  | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.288.000 | 4.288.000 |
|          | Son                                                                                                                                         | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>SOFT GLOSS FINISH  | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.118.000 | 1.118.000 |
|          | Son                                                                                                                                         | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>FAST CLEAN FINISH  | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 01 lít/lon   | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 190.000   | 190.000   |
|          | Son                                                                                                                                         | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>FAST CLEAN FINISH  | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 844.000   | 844.000   |
|          | Son                                                                                                                                         | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>FAST CLEAN FINISH  | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.939.000 | 2.939.000 |
|          | Son                                                                                                                                         | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>FLAT FINISH        | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.075.000 | 2.075.000 |
|          | Son                                                                                                                                         | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>FLAT FINISH        | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 678.000   | 678.000   |

|  |     |                                                     |       |                     |              |                              |          |                       |                                     |           |           |
|--|-----|-----------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>FLAT FINISH                | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 146.000   | 146.000   |
|  | Son | SPRING FOR INTERIOR                                 | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít       | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.250.000 | 1.250.000 |
|  | Son | SPRING FOR INTERIOR                                 | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 4 lít        | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 340.000   | 340.000   |
|  | Son | SONBOSS LUXE<br>EXTERIOR ANTI DUST<br>FINISH        | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.276.000 | 2.276.000 |
|  | Son | SONBOSS LUXE<br>EXTERIOR ANTI DUST<br>FINISH        | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 518.000   | 518.000   |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>SOFT GLOSS FINISH          | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 6.038.000 | 6.038.000 |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>SOFT GLOSS FINISH          | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.641.000 | 1.641.000 |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>SOFT GLOSS FINISH          | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 356.000   | 356.000   |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>SOFT GLOSS FINISH<br>WHITE | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 6.254.000 | 6.254.000 |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>SOFT GLOSS FINISH<br>WHITE | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.726.000 | 1.726.000 |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>EGR SELL FINISH            | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.399.000 | 1.399.000 |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>EGR SELL FINISH            | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 5.307.000 | 5.307.000 |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>EGR SELL FINISH WHITE      | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 5.887.000 | 5.887.000 |
|  | Son | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>EGR SELL FINISH WHITE      | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5lít/lon     | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.649.000 | 1.649.000 |

|   |                                                                                                                 |                                                  |       |                                      |              |                                                          |          |                       |                                     |           |           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|--------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>EGR SELL FINISH WHITE   | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD                  | 1lít/lon     | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 392.000   | 392.000   |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>VEL VET FINISH          | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD                  | 1lít/lon     | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 266.000   | 266.000   |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>VEL VET FINISH          | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD                  | 5lít/lon     | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.151.000 | 1.151.000 |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>VEL VET FINISH          | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD                  | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.966.000 | 3.966.000 |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS HUMID STOP<br>WALL SB02                  | thùng | TCCS 826.10-<br>1:2016/4-<br>ORANGES | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.675.000 | 4.675.000 |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS HUMID STOP<br>WALL SB02                  | lon   | TCCS 826.10-<br>1:2016/4-<br>ORANGES | 5lít/lon     | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 908.000   | 908.000   |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS VHOUSE ROOF<br>WATERROOF SB22            | thùng | TCCS 826.10-<br>1:2016/4-<br>ORANGES | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.608.000 | 2.608.000 |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS VHOUSE ROOF<br>WATERROOF SB22            | lon   | TCCS 826.10-<br>1:2016/4-<br>ORANGES | 5lít/lon     | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 590.000   | 590.000   |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS LUXE EXTERIOR<br>ALKALI RESISTER         | thùng | TCCS 826.10-<br>1:2016/4-<br>ORANGES | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.909.000 | 3.909.000 |
|   | Son                                                                                                             | SONBOSS LUXE INTERIOR<br>ALKALI RESISTER         | thùng | TCCS 826.10-<br>1:2016/4-<br>ORANGES | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.747.000 | 2.747.000 |
|   | Son                                                                                                             | Bột trét ngoại thất cao cấp<br>40kg/bao          | bao   | TCCS 826.10-<br>1:2016/4-<br>ORANGES | 40kg/bao     | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 450.000   | 450.000   |
|   | Son                                                                                                             | Bột trét nội thất cao cấp<br>40kg/bao            | bao   | TCCS 826.10-<br>1:2016/4-<br>ORANGES | 40kg/bao     | Công ty 4 Oranges<br>Co.,Ltd                             | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 330.000   | 330.000   |
| 7 | <b>Son Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome ). Địa chỉ: Xóm 1, Xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên</b> |                                                  |       |                                      |              |                                                          |          |                       |                                     |           |           |
|   | Son                                                                                                             | Son tổ ấm giữ nhiệt thượng<br>hạng nội thất – 5L | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD                  | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp<br>sản xuất và Thương<br>mại Son Việt | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.920.000 | 1.920.000 |

|  |     |                                                    |       |                  |              |                                                    |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|----------------------------------------------------|-------|------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 18L     | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.760.000 | 5.760.000 |
|  | Son | Son siêu bóng nội thất cao cấp – 5L                | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.063.000 | 2.063.000 |
|  | Son | Son siêu bóng nội thất cao cấp – 18L               | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.189.000 | 6.189.000 |
|  | Son | Son mịn nội thất cao cấp -20Kg                     | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20Kg/Thùng   | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.087.000 | 1.087.000 |
|  | Son | Son mịn nội thất cao cấp -6.5Kg                    | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 6.5Kg/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 387.000   | 387.000   |
|  | Son | Son làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 25Kg/Thùng   | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.899.000 | 1.899.000 |
|  | Son | Son chống nóng tinh khiết – 9Kg                    | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 9Kg/Thùng    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.898.000 | 3.898.000 |
|  | Son | Son phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L              | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.958.000 | 1.958.000 |
|  | Son | Son phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L             | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.874.000 | 5.874.000 |
|  | Son | Son chống nóng cầu vòng PC Light -5L               | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.372.000 | 2.372.000 |

|  |     |                                                    |       |                  |              |                                                    |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|----------------------------------------------------|-------|------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Sơn chống nóng cầu vồng PC Light-18L               | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.116.000 | 7.116.000 |
|  | Son | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -5L               | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.661.000 | 2.661.000 |
|  | Son | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -18L              | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.983.000 | 7.983.000 |
|  | Son | Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg                  | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20Kg/Thùng   | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.789.000 | 2.789.000 |
|  | Son | Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg                 | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 6.5Kg/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 996.000   | 996.000   |
|  | Son | Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 25Kg/Thùng   | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.598.000 | 2.598.000 |
|  | Son | Sơn chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ                 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 1Lít/Thùng   | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 436.000   | 436.000   |
|  | Son | Sơn chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ                 | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.742.000 | 1.742.000 |
|  | Son | Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 1L                  | Hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Lít/Hộp     | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 709.000   | 709.000   |
|  | Son | Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L                  | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.836.000 | 2.836.000 |

|  |     |                                    |       |                  |              |                                                    |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|------------------------------------|-------|------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son chống thấm pha xi măng-16.5Kg  | Thùng | TCVN 9065 : 2012 | 16.5Kg/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.120.000 | 3.120.000 |
|  | Son | Son chống thấm pha xi măng –5.5Kg  | Lon   | TCVN 9065 : 2012 | 5.5Kg/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.112.000 | 1.112.000 |
|  | Son | Chống thấm Kim cương đen - 5L Đen  | Lon   | TCVN 9065 : 2012 | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.414.000 | 1.414.000 |
|  | Son | Chống thấm Kim cương đen - 18L Đen | Thùng | TCVN 9065 : 2012 | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.242.000 | 4.242.000 |
|  | Son | Son đa năng Vua voi trắng – 5L     | Thùng | TCVN 9065 : 2012 | 5Lít/Thùng   | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.853.000 | 1.853.000 |
|  | Son | Son đa năng Vua voi trắng – 18L    | Thùng | TCVN 9065 : 2012 | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.559.000 | 5.559.000 |
|  | Son | Son thông minh PC Smart -1L        | Hộp   | TCVN 9065 : 2012 | 1Lít/Hộp     | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 548.000   | 548.000   |
|  | Son | Son thông minh PC Smart -5L        | Lon   | TCVN 9065 : 2012 | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.189.000 | 2.189.000 |
|  | Son | Son thông minh PC Smart -18L       | Thùng | TCVN 9065 : 2012 | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.567.000 | 6.567.000 |
|  | Son | Siêu chống thấm – 5L               | Lon   | TCVN 9065 : 2012 | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.224.000 | 1.224.000 |



|   |                                                                                                             |                                                |       |                   |              |                                                    |          |                    |                               |           |           |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|-------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|   | Son                                                                                                         | Siêu chống thấm – 18L                          | Thùng | TCVN 9065 : 2012  | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.672.000 | 3.672.000 |
|   | Son                                                                                                         | Chống thấm PCG Latex -5L                       | Can   | TCVN 9065 : 2012  | 5Lít/Can     | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 540.000   | 540.000   |
|   | Son                                                                                                         | Sơn lót kháng kiềm nội thất – 20Kg             | Thùng | TCVN 12705-5:2019 | 20Kg/Thùng   | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.222.000 | 1.222.000 |
|   | Son                                                                                                         | Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg            | Lon   | TCVN 12705-5:2019 | 6.5Kg/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 436.000   | 436.000   |
|   | Son                                                                                                         | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg     | Thùng | TCVN 12705-5:2019 | 20Kg/Thùng   | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.911.000 | 1.911.000 |
|   | Son                                                                                                         | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg    | Lon   | TCVN 12705-5:2019 | 6.5kg/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 683.000   | 683.000   |
|   | Son                                                                                                         | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L       | Lon   | TCVN 12705-5:2019 | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 867.000   | 867.000   |
|   | Son                                                                                                         | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L      | Thùng | TCVN 12705-5:2019 | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.598.000 | 2.598.000 |
|   | Son                                                                                                         | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L  | Lon   | TCVN 12705-5:2019 | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.497.000 | 1.497.000 |
|   | Son                                                                                                         | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L | Thùng | TCVN 12705-5:2019 | 18 Lít/Thùng | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.489.000 | 4.489.000 |
| 8 | <b>Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương. Đc: 141 Điện Biên Phủ, P5, TP. Tuy Hòa, Phú Yên</b> |                                                |       |                   |              |                                                    |          |                    |                               |           |           |
| a | SƠN SPEC EKO                                                                                                |                                                |       |                   |              |                                                    |          |                    |                               |           |           |

|   |               |                                                                                    |       |                              |                |                           |          |                    |                    |           |           |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|----------------|---------------------------|----------|--------------------|--------------------|-----------|-----------|
|   | Son           | Spec Eko nội thất láng mịn                                                         | Thùng | QCVN 16: 2019/ BXD           | 18 lit/ thùng  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 1.860.000 | 1.860.000 |
|   | Son           | Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội                                               | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD            | 18 lit/ thùng  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 2.647.000 | 2.647.000 |
|   | Son           | Spec Eko nội thất bóng ngọc trai                                                   | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD            | 18 lit/ thùng  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 3.258.000 | 3.258.000 |
|   | Son           | Spec Eko Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo                                                | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD            | 18 lit/ thùng  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 3.309.000 | 3.309.000 |
|   | Son           | Spec Eko Ngoại thất thách thức thời tiết                                           | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD            | 18 lit/ thùng  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 4.429.000 | 4.429.000 |
|   | Son           | Spec Eko Primer For Interior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)   | Thùng | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 18 lit/ thùng  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 2.393.000 | 2.393.000 |
|   | Son           | Spec Eko Primer For Exterior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp) | Thùng | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 18 lit/ thùng  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 3.620.000 | 3.620.000 |
|   | Son           | Spec Eko Putty For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)                            | Bao   | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40 kg/ bao     | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 346.000   | 346.000   |
|   | Son           | Spec Eko Putty For Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)        | Bao   | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40 kg/ bao     | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 438.000   | 438.000   |
| b | SPEC GO GREEN |                                                                                    |       |                              |                |                           |          |                    |                    |           |           |
|   | Son           | Spec Go Green View Interior . Sơn nội thất                                         | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD            | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 4.098.000 | 4.098.000 |
|   | Son           | Spec Taket Super Wall for Interior . Sơn nội thất                                  | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD            | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 2.271.000 | 2.271.000 |
|   | Son           | Spec Go Green Pano. Sơn ngoại thất                                                 | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD            | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.793.000 | 5.793.000 |
|   | Son           | Spec Taket Super Wall for Exterior. Sơn ngoại thất                                 | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD            | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 4.117.000 | 4.117.000 |
|   | Son           | Spec Taket Primer Seal For Interior. Sơn lót chống kiềm nội thất                   | Thùng | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 2.580.000 | 2.580.000 |

|          |                                                                                                                                      |                                                                             |       |                              |                |                           |          |                            |                               |           |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|----------------|---------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|          | Son                                                                                                                                  | Spec Go Green Interior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm nội thất            | Thùng | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Không có thông tin            | 3.095.000 | 3.095.000 |
|          | Son                                                                                                                                  | Spec Taket Primer Seal For Exterior. Sơn lót chống kiềm ngoại thất          | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Không có thông tin            | 3.065.000 | 3.065.000 |
|          | Son                                                                                                                                  | Spec Go Green Exterior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm ngoại thất          | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Không có thông tin            | 4.429.000 | 4.429.000 |
|          | Son                                                                                                                                  | Spec Go Green Filler For Interior. Bột trét                                 | bao   | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 40 kg/ bao     | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Không có thông tin            | 337.000   | 337.000   |
|          | Son                                                                                                                                  | Spec Go Green Filler For Interior & Exterior. Bột trét                      | bao   | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 40 kg/ bao     | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Không có thông tin            | 450.000   | 450.000   |
|          | Son                                                                                                                                  | Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)                                   | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Không có thông tin            | 4.748.000 | 4.748.000 |
|          | Son                                                                                                                                  | Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn)                                     | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 15lit/thùng    | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Không có thông tin            | 2.738.000 | 2.738.000 |
| <b>9</b> | <b>Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như). Đc: Thôn Phước Lộc 2, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên</b> |                                                                             |       |                              |                |                           |          |                            |                               |           |           |
|          | Son                                                                                                                                  | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)       | Lon   | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 5lít/lítôn     | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.390.000 | 1.390.000 |
|          | Son                                                                                                                                  | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)       | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng    | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.909.000 | 4.909.000 |
|          | Son                                                                                                                                  | MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)         | Lon   | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 5lít/lítôn     | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 882.000   | 882.000   |
|          | Son                                                                                                                                  | MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)         | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng    | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.296.000 | 3.296.000 |
|          | Son                                                                                                                                  | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN) | Lon   | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítôn     | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 584.000   | 584.000   |

|  |     |                                                                              |       |                  |             |                           |          |                            |                               |           |           |
|--|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------|---------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)  | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/lítôn  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.567.000 | 2.567.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/lítôn  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 396.000   | 396.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/lítôn  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.824.000 | 1.824.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.709.000 | 6.709.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)       | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/lítôn  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 336.000   | 336.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)       | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/lítôn  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.479.000 | 1.479.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)       | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.264.000 | 5.264.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)            | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/lítôn  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 308.000   | 308.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)            | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/lítôn  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.188.000 | 1.188.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)            | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.717.000 | 4.717.000 |

|  |     |                                                                          |       |                              |             |                           |          |                            |                               |           |           |
|--|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|-------------|---------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẹ, BỀn ĐẹP)     | Lon   | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítón  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 228.000   | 228.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẹ, BỀn ĐẹP)     | Lon   | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lítón  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.015.000 | 1.015.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẹ, BỀn ĐẹP)     | Thùng | QCVN 16:2019/BXD             | 18lít/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.500.000 | 3.500.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỠ, SANG TRỌNG)        | Lon   | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítón  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 164.000   | 164.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỠ, SANG TRỌNG)        | Lon   | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lítón  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 756.000   | 756.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỠ, SANG TRỌNG)        | Thùng | QCVN 16:2019/BXD             | 18lít/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.202.000 | 2.202.000 |
|  | Son | MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)          | Bao   | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg        | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 514.000   | 514.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)             | Bao   | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg        | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 391.000   | 391.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHÓNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) | Lon   | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 3lít/thùng  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 927.000   | 927.000   |
|  | Son | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHÓNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.689.000 | 4.689.000 |

| 10 | Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land). Đc: Kp Ninh Tịnh 3, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên |                                                    |       |                  |                                                                                                                      |                      |          |                 |                               |           |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|    | Son                                                                                                                                  | Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI          | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m <sup>2</sup> /1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng                    | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.359.000 | 1.359.000 |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m <sup>2</sup> /1 lớp/1kg):6.2 -6kg/ Lon                       | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 495.000   | 495.000   |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơn siêu trắng trần SHISHU- SUPPERWHITE            | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m <sup>2</sup> /1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng                    | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.427.000 | 1.427.000 |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơn siêu trắng trần SHISHU- SUPPERWHITE            | lon   | QCVN 16:2019/BXD | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m <sup>2</sup> /1 lớp/1kg) ST: 6kg/ Lon                        | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 519.000   | 519.000   |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH           | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m <sup>2</sup> /1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng                            | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.545.000 | 2.545.000 |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH           | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m <sup>2</sup> /1lớp/kg 6.3-6kg/ lon                               | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 710.000   | 710.000   |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT          | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> / lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.546.000 | 3.546.000 |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> / lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon    | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.117.000 | 1.117.000 |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> / lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon    | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 251.000   | 251.000   |
|    | Son                                                                                                                                  | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon                 | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.346.000 | 1.346.000 |

|  |     |                                                     |       |                  |                                                                                                                                                                 |                      |          |                 |                               |           |           |
|--|-----|-----------------------------------------------------|-------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1lốp/1kg) 6.10NO - 1kg/lon                                                             | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 295.000   | 295.000   |
|  | Son | Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT       | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m <sup>2</sup> 1 lốp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng                                          | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.128.000 | 4.128.000 |
|  | Son | Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m <sup>2</sup> 1 lốp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon                                            | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.306.000 | 1.306.000 |
|  | Son | Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m <sup>2</sup> 1 lốp/1kg) 6.5.NG -1kg/lon                                              | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 283.000   | 283.000   |
|  | Son | Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lốp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng                            | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.715.000 | 4.715.000 |
|  | Son | Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lốp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon                                | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.540.000 | 1.540.000 |
|  | Son | Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lốp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon                                 | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 332.000   | 332.000   |
|  | Son | Son lót nội thất SHINSHU PRIMER INT                 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lốp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lốp 1kg 6.11:22kg/thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.571.000 | 1.571.000 |
|  | Son | Son lót nội thất SHINSHU PRIMER INT                 | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lốp 1kg 6.11: 6kg/lon                                                                              | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 570.000   | 570.000   |
|  | Son | Son lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT     | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1 lốp 1kg 6.6NO22kg/thùng                                             | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.180.000 | 2.180.000 |

|  |     |                                                                          |       |                  |                                                                                                                                |                      |          |                 |                               |           |           |
|--|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT                          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon            | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 803.000   | 803.000   |
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU                                    | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng                     | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.397.000 | 2.397.000 |
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU                                    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon                      | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 881.000   | 881.000   |
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMERINT   | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng              | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.812.000 | 2.812.000 |
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMERINT   | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon    | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 960.000   | 960.000   |
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIMEREXT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.093.000 | 3.093.000 |
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIMEREXT | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1lớp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.054.000 | 1.054.000 |
|  | Son | Sơn chống thấm đa năng SHINSHU- WATERPROOF CT07                          | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m <sup>2</sup> /1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng                               | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.146.000 | 3.146.000 |
|  | Son | Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX                         | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m <sup>2</sup> /1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng                                | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.812.000 | 3.812.000 |
|  | Son | Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX                         | lon   | QCVN 16:2019/BXD | Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m <sup>2</sup> /1lớp / 1kg) 6.77-5kg/lon                                    | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.161.000 | 1.161.000 |



|           |                                                                                                                                         |                                                      |       |                     |                                                                                                    |                           |          |                       |                                     |           |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|           | Son                                                                                                                                     | Son nội thất cao cấp<br>SHINSHU- CLASSIC             | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | Độ phủ cao màng sơn mịn công<br>nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg)<br>6.1. 23kg/thùng                    | Công ty CP TNG<br>POWER   | Việt Nam | đáp ứng<br>nhu cầu    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 899.000   | 899.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | Son nội thất cao cấp<br>SHINSHU- CLASSIC             | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | Độ phủ cao màng sơn mịn công<br>nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg)<br>6.1-6kg/lon                        | Công ty CP TNG<br>POWER   | Việt Nam | đáp ứng<br>nhu cầu    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 324.000   | 324.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | Son ngoại thất cao cấp<br>SHINSHU-GOLDEXT            | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | Màng sơn mịn chống rêu mốc<br>,láng đẹp bền màu nghệ Nano<br>(7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4.<br>23kg/thùng | Công ty CP TNG<br>POWER   | Việt Nam | đáp ứng<br>nhu cầu    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.109.000 | 2.109.000 |
|           | Son                                                                                                                                     | Son ngoại thất cao cấp<br>SHINSHU-GOLDEXT            | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | Màng sơn mịn chống rêu mốc<br>,láng đẹp bền màu nghệ Nano<br>(7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4-6kg/lon        | Công ty CP TNG<br>POWER   | Việt Nam | đáp ứng<br>nhu cầu    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 739.000   | 739.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | Son ngoại thất cao cấp<br>SHINSHU-GOLDEXT            | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | Màng sơn mịn chống rêu mốc<br>,láng đẹp bền màu nghệ Nano<br>(7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4.-5kg/lon       | Công ty CP TNG<br>POWER   | Việt Nam | đáp ứng<br>nhu cầu    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 196.000   | 196.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | Bột trét tường                                       | bao   | TCVN 7239-<br>2014  | 40kg/bao                                                                                           | Công ty CP TNG<br>POWER   | Việt Nam | đáp ứng<br>nhu cầu    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 435.000   | 435.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | Bột trét tường                                       | bao   | TCVN 7239-<br>2014  | 40kg/bao                                                                                           | Công ty CP TNG<br>POWER   | Việt Nam | đáp ứng<br>nhu cầu    | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 554.000   | 554.000   |
| <b>11</b> | <b>Son Kinzo (Công ty TNHH Sơn Kenny. Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoà, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An )</b> |                                                      |       |                     |                                                                                                    |                           |          |                       |                                     |           |           |
|           | Son                                                                                                                                     | KINZO START Z2 - Sơn nước<br>nội thất chất lượng cao | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 3.5 lít/ lon                                                                                       | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 248.000   | 248.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KINZO START Z2 - Sơn nước<br>nội thất chất lượng cao | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/ lon                                                                                         | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 345.000   | 345.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KINZO START Z2 - Sơn nước<br>nội thất chất lượng cao | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/ thùng                                                                                      | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 928.000   | 928.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KINZO LUXURY Z4 - Sơn<br>nước nội thất cao cấp       | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/ lon                                                                                         | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 392.000   | 392.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KINZO LUXURY Z4 - Sơn<br>nước nội thất cao cấp       | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/ thùng                                                                                      | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.135.000 | 1.135.000 |

|  |     |                                                        |       |                  |               |                        |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|--------------------------------------------------------|-------|------------------|---------------|------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 151.000   | 151.000   |
|  | Son | KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 554.000   | 554.000   |
|  | Son | KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi       | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.676.000 | 1.676.000 |
|  | Son | KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ           | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 225.000   | 225.000   |
|  | Son | KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ           | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.032.000 | 1.032.000 |
|  | Son | KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ           | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.248.000 | 3.248.000 |
|  | Son | KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 265.000   | 265.000   |
|  | Son | KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.279.000 | 1.279.000 |
|  | Son | KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.594.000 | 3.594.000 |
|  | Son | KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 335.000   | 335.000   |
|  | Son | KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng       | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 986.000   | 986.000   |
|  | Son | KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 160.000   | 160.000   |
|  | Son | KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 622.000   | 622.000   |

|    |                                                                                                                                     |                                                                 |       |                  |               |                                |          |                    |                               |           |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|------------------|---------------|--------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.079.000 | 2.079.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 188.000   | 188.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 900.000   | 900.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm               | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.053.000 | 3.053.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng                | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 264.000   | 264.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng                | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.282.000 | 1.282.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng                | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.442.000 | 4.442.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng                   | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 331.000   | 331.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng                   | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.543.000 | 1.543.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO SILVER ZB1 - Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao | bao   | TCVN 7239-2014   | 40kg/ bao     | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 303.000   | 303.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | KINZO GOLD ZB2 - Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp          | bao   | TCVN 7239-2014   | 40kg/ bao     | Công ty TNHH Sơn Kenny         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 327.000   | 327.000   |
| 12 | <b>Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. Đc: 67 Lý Thường Kiệt, P5, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên )</b> |                                                                 |       |                  |               |                                |          |                    |                               |           |           |
|    | Son                                                                                                                                 | Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất                        | lon   | TCVN 8652:2020   | 5 lít/lon     | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 929.000   | 929.000   |

|  |     |                                          |       |                  |              |                                |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|------------------------------------------|-------|------------------|--------------|--------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất | thùng | TCVN 8652:2020   | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.973.000 | 2.973.000 |
|  | Son | Son lót Koto Primer Int – Lót nội thất   | lon   | TCVN 8652:2020   | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 707.000   | 707.000   |
|  | Son | Son lót Koto Primer Int – Lót nội thất   | thùng | TCVN 8652:2020   | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.468.000 | 2.468.000 |
|  | Son | Son lót Koto Primer E2 – Lót nội thất    | lon   | TCVN 8652:2020   | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 644.000   | 644.000   |
|  | Son | Son lót Koto Primer E2 – Lót nội thất    | thùng | TCVN 8652:2020   | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.137.000 | 2.137.000 |
|  | Son | Son phủ nội thất Koto Green Int          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 4,5 lít/lon  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 380.000   | 380.000   |
|  | Son | Son phủ nội thất Koto Green Int          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17lít/thùng  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.303.000 | 1.303.000 |
|  | Son | Son phủ nội thất Koto Regal Int          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 4,5 lít/lon  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 606.000   | 606.000   |
|  | Son | Son phủ nội thất Koto Regal Int          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17lít/thùng  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.939.000 | 1.939.000 |
|  | Son | Son phủ nội thất Koto Extra Clean        | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 4,5 lít/lon  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 724.000   | 724.000   |
|  | Son | Son phủ nội thất Koto Extra Clean        | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17lít/thùng  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.506.000 | 2.506.000 |
|  | Son | Son phủ nội thất Koto Gloss Int          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.310.000 | 1.310.000 |
|  | Son | Son phủ nội thất Koto Gloss Int          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17lít/thùng  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.063.000 | 4.063.000 |

|  |     |                                                             |       |                  |              |                                |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|-------------------------------------------------------------|-------|------------------|--------------|--------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int                       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.779.000 | 1.779.000 |
|  | Son | Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext                           | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 4,5 lít/lon  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 769.000   | 769.000   |
|  | Son | Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext                           | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17lít/thùng  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.450.000 | 2.450.000 |
|  | Son | Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext                           | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 4,5 lít/lon  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.097.000 | 1.097.000 |
|  | Son | Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext                           | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17lít/thùng  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.333.000 | 3.333.000 |
|  | Son | Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext                           | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.915.000 | 1.915.000 |
|  | Son | Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext                           | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17lít/thùng  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.745.000 | 5.745.000 |
|  | Son | Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext                     | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.334.000 | 2.334.000 |
|  | Son | Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn                  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 6 kg/lon     | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.059.000 | 1.059.000 |
|  | Son | Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn                  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20 kg/thùng  | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.177.000 | 3.177.000 |
|  | Son | Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.235.000 | 1.235.000 |
|  | Son | Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.711.000 | 3.711.000 |
|  | Son | Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty                | bao   | TCVN 7239:2014   | 40 kg/bao    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 407.000   | 407.000   |

|    |                                                                                                                                               |                                                          |       |                  |              |                                |          |                    |                               |           |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|------------------|--------------|--------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|    | Son                                                                                                                                           | Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty               | bao   | TCVN 7239:2014   | 40 kg/bao    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 360.000   | 360.000   |
|    | Son                                                                                                                                           | Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty    | bao   | TCVN 7239:2014   | 40 kg/bao    | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 317.000   | 317.000   |
| 13 | <b>Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú). Đc: KP. Phú Thọ 3, P. Hoà Hiệp Trung, TX. Đông Hoà, tỉnh Phú Yên</b> |                                                          |       |                  |              |                                |          |                    |                               |           |           |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR               | Lon   | TCVN 8652:2020   | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 735.000   | 735.000   |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR               | Thùng | TCVN 8652:2020   | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.516.000 | 2.516.000 |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR                       | Thùng | TCVN 8652:2020   | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.139.000 | 2.139.000 |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR | Lon   | TCVN 8652:2020   | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 963.000   | 963.000   |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR | Thùng | TCVN 8652:2020   | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.286.000 | 3.286.000 |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR                          | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 1 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 360.000   | 360.000   |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR                          | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.130.000 | 1.130.000 |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR                       | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 685.000   | 685.000   |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR                       | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.188.000 | 2.188.000 |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR                      | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 976.000   | 976.000   |
|    | Son                                                                                                                                           | Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR                      | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.148.000 | 3.148.000 |

|  |     |                                               |       |                  |              |                             |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|-----------------------------------------------|-------|------------------|--------------|-----------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR              | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 1 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 269.000   | 269.000   |
|  | Son | Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR              | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.298.000 | 1.298.000 |
|  | Son | Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR              | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.248.000 | 4.248.000 |
|  | Son | Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 1 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 383.000   | 383.000   |
|  | Son | Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.590.000 | 1.590.000 |
|  | Son | Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.998.000 | 4.998.000 |
|  | Son | Son mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR             | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 863.000   | 863.000   |
|  | Son | Son mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR             | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.866.000 | 2.866.000 |
|  | Son | Son bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR            | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 1 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 310.000   | 310.000   |
|  | Son | Son bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR            | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.488.000 | 1.488.000 |
|  | Son | Son bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR            | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.988.000 | 4.988.000 |
|  | Son | Son ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR             | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 1 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 405.000   | 405.000   |
|  | Son | Son ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR             | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.758.000 | 1.758.000 |
|  | Son | Son ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR             | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lit/thùng | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.686.000 | 5.686.000 |

|           |                                                                                                                                         |                                                               |       |                     |               |                                |          |                       |                                     |           |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------|--------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|           | Son                                                                                                                                     | Bột bả nội thất cao cấp                                       | Bao   | TCVN<br>7239:2014   | 40 Kg/bao     | Công ty CP Sơn<br>PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 383.000   | 383.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | Bột bả chống thấm nội ngoại<br>thất 2 trong 1                 | Bao   | TCVN<br>7239:2014   | 40 Kg/bao     | Công ty CP Sơn<br>PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 486.000   | 486.000   |
| <b>14</b> | <b>Sơn Kenny (Công ty TNHH Sơn Kenny. Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An )</b> |                                                               |       |                     |               |                                |          |                       |                                     |           |           |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY NICE (Sơn kinh tế)                                      | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 3.5 lít/ lon  | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 272.000   | 272.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY NICE (Sơn kinh tế)                                      | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 339.000   | 339.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY NICE (Sơn kinh tế)                                      | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.021.000 | 1.021.000 |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY INT (Sơn chất lượng<br>cao)                             | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 432.000   | 432.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY INT (Sơn chất lượng<br>cao)                             | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.250.000 | 1.250.000 |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY SUPER WHITE                                             | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 368.000   | 368.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY SUPER WHITE (Siêu<br>trắng)                             | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.085.000 | 1.085.000 |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY LIGHT (Cao cấp, lau<br>chùi) - màu thường               | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 166.000   | 166.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY LIGHT (Cao cấp, lau<br>chùi) - màu thường               | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 611.000   | 611.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY LIGHT (Cao cấp, lau<br>chùi) - màu thường               | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 15 lít/ thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.842.000 | 1.842.000 |
|           | Son                                                                                                                                     | KENNY DELUXE 5 TRONG<br>1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu<br>thường | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Kenny      | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 248.000   | 248.000   |



|  |     |                                                         |       |                  |               |                        |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|---------------------------------------------------------|-------|------------------|---------------|------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.134.000 | 1.134.000 |
|  | Son | KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.611.000 | 3.611.000 |
|  | Son | KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)                    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 291.000   | 291.000   |
|  | Son | KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)                    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.403.000 | 1.403.000 |
|  | Son | KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)                    | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.954.000 | 3.954.000 |
|  | Son | KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao         | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 189.000   | 189.000   |
|  | Son | KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao         | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 738.000   | 738.000   |
|  | Son | KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao         | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.466.000 | 2.466.000 |
|  | Son | KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 227.000   | 227.000   |
|  | Son | KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.019.000 | 1.019.000 |
|  | Son | KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp               | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.459.000 | 3.459.000 |
|  | Son | KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 264.000   | 264.000   |
|  | Son | KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.261.000 | 1.261.000 |
|  | Son | KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.675.000 | 3.675.000 |

|    |                                                                                                    |                                                             |       |                  |               |                           |          |                    |                               |           |           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|------------------|---------------|---------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|    | Son                                                                                                | KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường        | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 338.000   | 338.000   |
|    | Son                                                                                                | KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường        | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.645.000 | 1.645.000 |
|    | Son                                                                                                | KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường        | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.701.000 | 5.701.000 |
|    | Son                                                                                                | KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 462.000   | 462.000   |
|    | Son                                                                                                | KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/ lon    | Công ty TNHH Sơn Kenny    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.158.000 | 2.158.000 |
|    | Son                                                                                                | KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít/ thùng | Công ty TNHH Sơn Kenny    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.170.000 | 6.170.000 |
|    | Son                                                                                                | KENNY NICE (Bột trét tường trong nhà kinh tế)               | bao   | TCVN 7239-2014   | 40kg/ bao     | Công ty TNHH Sơn Kenny    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 230.000   | 230.000   |
|    | Son                                                                                                | KENY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)               | bao   | TCVN 7239-2014   | 40kg/ bao     | Công ty TNHH Sơn Kenny    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 266.000   | 266.000   |
| 15 | <b>Sơn KYUDO (Công ty CP Tập đoàn Sendai). Đc: Km7, Quốc lộ 1A, Bình Kiến, TP Tuy Hòa, Phú Yên</b> |                                                             |       |                  |               |                           |          |                    |                               |           |           |
|    | Son                                                                                                | Sơn nội thất KY6.1                                          | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23Kg/Thùng    | Công ty cổ phần TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 822.727   | 822.727   |
|    | Son                                                                                                | Sơn nội thất KY6.1                                          | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 6Kg/Lon       | Công ty cổ phần TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 300.909   | 300.909   |
|    | Son                                                                                                | Sơn nội thất KY6.2                                          | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23Kg/Thùng    | Công ty cổ phần TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.276.364 | 1.276.364 |
|    | Son                                                                                                | Sơn nội thất KY6.2                                          | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 6Kg/Lon       | Công ty cổ phần TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 465.455   | 465.455   |
|    | Son                                                                                                | Sơn trắng trần KYST                                         | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23Kg/Thùng    | Công ty cổ phần TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.341.818 | 1.341.818 |

|  |     |                                    |       |                     |            |                              |          |                       |                                     |           |           |
|--|-----|------------------------------------|-------|---------------------|------------|------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son trắng trần KYST                | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 6Kg/Lon    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 486.364   | 486.364   |
|  | Son | Son nội thất lau chùi KY6.3        | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 23Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.387.273 | 2.387.273 |
|  | Son | Son nội thất lau chùi KY6.3        | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 6Kg/Lon    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 668.182   | 668.182   |
|  | Son | Son bóng nội thất KY6.5NO          | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.325.455 | 3.325.455 |
|  | Son | Son bóng nội thất KY6.5NO          | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5Kg/Lon    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.047.273 | 1.047.273 |
|  | Son | Son bóng nội thất KY6.5NO          | Lít   | QCVN<br>16:2023/BXD | 1Kg/Lít    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 235.455   | 235.455   |
|  | Son | Son siêu bóng nội thất<br>KY6.10NO | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.921.818 | 3.921.818 |
|  | Son | Son siêu bóng nội thất<br>KY6.10NO | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5Kg/Lon    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.262.727 | 1.262.727 |
|  | Son | Son siêu bóng nội thất<br>KY6.10NO | Lít   | QCVN<br>16:2023/BXD | 1Kg/Lít    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 276.364   | 276.364   |
|  | Son | Son ngoại thất KY6.4               | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 23Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.068.182 | 2.068.182 |
|  | Son | Son ngoại thất KY6.4               | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5Kg/Lon    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 692.727   | 692.727   |
|  | Son | Son ngoại thất KY6.4               | Lít   | QCVN<br>16:2023/BXD | 1Kg/Lít    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 173.636   | 173.636   |
|  | Son | Son bóng nội thất KY6.5NG          | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.870.909 | 3.870.909 |
|  | Son | Son bóng nội thất KY6.5NG          | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5Kg/Lon    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.223.636 | 1.223.636 |

|  |     |                                                |       |                     |            |                              |          |                       |                                     |           |           |
|--|-----|------------------------------------------------|-------|---------------------|------------|------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son bóng nội thất KY6.5NG                      | Lít   | QCVN<br>16:2023/BXD | 1Kg/Lít    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 265.455   | 265.455   |
|  | Son | Son siêu bóng nội thất<br>KY6.10NG             | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.441.818 | 4.441.818 |
|  | Son | Son siêu bóng nội thất<br>KY6.10NG             | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5Kg/Lon    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.445.455 | 1.445.455 |
|  | Son | Son siêu bóng nội thất<br>KY6.10NG             | Lít   | QCVN<br>16:2023/BXD | 1Kg/Lít    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 310.000   | 310.000   |
|  | Son | Son lót nội thất KY6.11                        | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 22Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.473.636 | 1.473.636 |
|  | Son | Son lót nội thất KY6.11                        | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 6Kg/Lon    | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 535.455   | 535.455   |
|  | Son | Son lót kháng kiềm nội thất<br>KY6.6NO         | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 22Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.041.818 | 2.041.818 |
|  | Son | Son lót kháng kiềm nội thất<br>KY6.6NO         | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5.7Kg/Lon  | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 752.727   | 752.727   |
|  | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất<br>KY6.6NG       | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 22Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.638.182 | 2.638.182 |
|  | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất<br>KY6.6NG       | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5.7Kg/Lon  | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 898.182   | 898.182   |
|  | Son | Son lót kháng kiềm nội thất<br>Nano KY6.12NO   | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 22Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.243.636 | 2.243.636 |
|  | Son | Son lót kháng kiềm nội thất<br>Nano KY6.12NO   | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5.7Kg/Lon  | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 825.455   | 825.455   |
|  | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất<br>Nano KY6.12NG | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 22Kg/Thùng | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.899.091 | 2.899.091 |
|  | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất<br>Nano KY6.12NG | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5.7Kg/Lon  | Công ty cổ phần<br>TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 988.182   | 988.182   |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                      |       |                  |            |                               |          |                    |                               |           |           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|------------------|------------|-------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | Sơn chống thấm KY6.7                 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty cổ phần TNG POWER     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.949.091 | 2.949.091 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | Sơn chống thấm KY6.7                 | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5Kg/Lon    | Công ty cổ phần TNG POWER     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 875.455   | 875.455   |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | Sơn chống thấm màu KY6.77            | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty cổ phần TNG POWER     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.575.455 | 3.575.455 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | Sơn chống thấm màu KY6.77            | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5Kg/Lon    | Công ty cổ phần TNG POWER     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.089.091 | 1.089.091 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | Bột bả nội thất KY6.8                | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/Bao   | Công ty cổ phần TNG POWER     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 372.727   | 372.727   |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | Bột bả ngoại thất KY6.9              | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/Bao   | Công ty cổ phần TNG POWER     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 477.273   | 477.273   |
| 16 | <b>Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên và Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên; Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)</b> |                                      |       |                  |            |                               |          |                    |                               |           |           |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15L/Thùng  | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.407.000 | 7.407.000 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon     | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.605.000 | 2.605.000 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | SUPERSHIELD BÓNG MỖ Sơn ngoại thất   | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15L/Thùng  | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.192.000 | 7.192.000 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | SUPERSHIELD BÓNG MỖ Sơn ngoại thất   | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon     | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.524.000 | 2.524.000 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất         | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15L/Thùng  | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.178.000 | 6.178.000 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất         | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon     | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.282.000 | 2.282.000 |
|    | Sơn                                                                                                                                                                                                                                                | TOA NANO SHIELD BÓNG Sơn ngoại thất  | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15L/Thùng  | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.466.000 | 6.466.000 |

|  |     |                                                        |       |                     |           |                                  |          |                       |                                     |           |           |
|--|-----|--------------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------|----------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | TOA NANO SHIELD BÓNG<br>Sơn ngoại thất                 | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.469.000 | 2.469.000 |
|  | Son | TOA NANO SHIELD BÓNG<br>MỜ Sơn ngoại thất              | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 6.466.000 | 6.466.000 |
|  | Son | TOA NANO SHIELD BÓNG<br>MỜ Sơn ngoại thất              | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.469.000 | 2.469.000 |
|  | Son | TOA 4 SEASONS SATIN<br>GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại<br>thất | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.823.000 | 4.823.000 |
|  | Son | TOA 4 SEASONS SATIN<br>GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại<br>thất | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.465.000 | 1.465.000 |
|  | Son | TOA 4 SEASONS SATIN<br>GLO Sơn ngoại thất              | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.596.000 | 4.596.000 |
|  | Son | TOA 4 SEASONS SATIN<br>GLO Sơn ngoại thất              | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.395.000 | 1.395.000 |
|  | Son | TOA 4 SEASONS TROPIC<br>SHIELD Sơn ngoại thất          | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.933.000 | 2.933.000 |
|  | Son | TOA 4 SEASONS TROPIC<br>SHIELD Sơn ngoại thất          | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 945.000   | 945.000   |
|  | Son | SUPERTECH PRO NGOẠI<br>THẤT Sơn ngoại thất             | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.289.000 | 2.289.000 |
|  | Son | SUPERTECH PRO NGOẠI<br>THẤT Sơn ngoại thất             | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 754.000   | 754.000   |
|  | Son | SUPERSHIELD<br>DURACLEAN A+ BÓNG<br>MỜ Sơn nội thất    | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 5.200.000 | 5.200.000 |
|  | Son | SUPERSHIELD<br>DURACLEAN A+ BÓNG<br>MỜ Sơn nội thất    | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.875.000 | 1.875.000 |
|  | Son | TOA NANOCLEAN SIÊU<br>BÓNG Sơn nội thất                | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.973.000 | 4.973.000 |

|  |     |                                                |       |                  |           |                               |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|------------------------------------------------|-------|------------------|-----------|-------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG<br>Sơn nội thất        | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.820.000 | 1.820.000 |
|  | Son | TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ<br>Sơn nội thất          | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.603.000 | 4.603.000 |
|  | Son | TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ<br>Sơn nội thất          | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.690.000 | 1.690.000 |
|  | Son | THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG<br>Sơn nội thất   | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.676.000 | 3.676.000 |
|  | Son | THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG<br>Sơn nội thất   | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.073.000 | 1.073.000 |
|  | Son | THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ<br>Sơn nội thất     | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.899.000 | 2.899.000 |
|  | Son | THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ<br>Sơn nội thất     | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 897.000   | 897.000   |
|  | Son | TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ<br>Sơn nội thất | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.820.000 | 2.820.000 |
|  | Son | TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ<br>Sơn nội thất | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 868.000   | 868.000   |
|  | Son | TOA 4 SEASONS TOP SILK<br>Sơn nội thất         | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.352.000 | 2.352.000 |
|  | Son | TOA 4 SEASONS TOP SILK<br>Sơn nội thất         | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 724.000   | 724.000   |
|  | Son | SUPERTECH PRO NỘI THẤT<br>Sơn nội thất         | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.713.000 | 1.713.000 |
|  | Son | SUPERTECH PRO NỘI THẤT<br>Sơn nội thất         | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5L/Lon    | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 528.000   | 528.000   |
|  | Son | HOME COTESon nội thất                          | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.110.000 | 1.110.000 |

|    |                                                                                                                                       |                                                  |       |                     |             |                                  |          |                       |                                     |           |           |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------|----------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|    | Son                                                                                                                                   | HOME COTESon nội thất                            | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 395.000   | 395.000   |
|    | Son                                                                                                                                   | TOA GOLD EMULSION Sơn<br>nội thất                | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 17.5L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 7.297.000 | 7.297.000 |
|    | Son                                                                                                                                   | TOA GOLD EMULSION Sơn<br>nội thất                | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.198.000 | 2.198.000 |
|    | Son                                                                                                                                   | TOA GOLD EMULSIONSơn<br>nội thất                 | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 875ML/Lon   | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 399.000   | 399.000   |
|    | Son                                                                                                                                   | TOA WATERBLOCK<br>COLOR Chống<br>thấm            | Thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 20KG/Thùng  | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.113.000 | 4.113.000 |
|    | Son                                                                                                                                   | TOA WATERBLOCK<br>COLOR Chống<br>thấm            | Lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 6KG/Lon     | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.269.000 | 1.269.000 |
|    | Son                                                                                                                                   | BỘT TRÉT HOME COTE<br>NỘI & NGOẠI THẤTBộ<br>trét | Bao   | TCVN 7239 :<br>2014 | 40KG/Bao    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 421.000   | 421.000   |
|    | Son                                                                                                                                   | BỘT TRÉT HOME COTE<br>NỘI THẤTBộ<br>trét         | Bao   | TCVN 7239 :<br>2014 | 40KG/Bao    | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 334.000   | 334.000   |
| 17 | <b>Sơn Tóa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)</b> |                                                  |       |                     |             |                                  |          |                       |                                     |           |           |
|    | Son                                                                                                                                   | Sonlót Supershield super sealer                  | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 18L/Thùng   | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.940.000 | 4.940.000 |
|    | Son                                                                                                                                   | Sonlót Supershield (super<br>sealer)             | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.425.455 | 1.425.455 |
|    | Son                                                                                                                                   | Sonlót Toa Nanoshiels sealer                     | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 18L/Thùng   | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.308.182 | 4.308.182 |
|    | Son                                                                                                                                   | Sonlót Toa Nanoshiels sealer                     | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.310.900 | 1.310.900 |
|    | Son                                                                                                                                   | Sonlót Nanoclean primer                          | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 18L/Thùng   | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.145.455 | 3.145.455 |
|    | Son                                                                                                                                   | Sonlót Nanoclean primer                          | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 927.273   | 927.273   |



|           |                                                                                                                |                                                 |       |                  |            |                               |          |                    |                                            |           |           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|------------------|------------|-------------------------------|----------|--------------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|
|           | Son                                                                                                            | Sonlót 4Season sealer (Ngoại thất)              | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 15L/Thùng  | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 2.348.182 | 2.348.182 |
|           | Son                                                                                                            | Sonlót 4Season sealer (Ngoại thất)              | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5L/Lon     | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 923.636   | 923.636   |
|           | Son                                                                                                            | Sonlót Supertech pro Primer(nội thất)           | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/Thùng  | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 1.489.091 | 1.489.091 |
|           | Son                                                                                                            | Sonlót Supertech pro Primer (nội thất)          | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5L/Lon     | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 437.273   | 437.273   |
|           | Son                                                                                                            | Sonlót Toa Hydroquick Primer                    | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/Thùng  | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 4.253.636 | 4.253.636 |
|           | Son                                                                                                            | Sonlót Toa Hydroquick Primer                    | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5L/Lon     | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 1.294.454 | 1.294.454 |
|           | Son                                                                                                            | Sonlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)        | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/Thùng  | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 2.151.818 | 2.151.818 |
|           | Son                                                                                                            | Sonlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)        | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5L/Lon     | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 604.545   | 604.545   |
|           | Son                                                                                                            | BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR               | Bao   | TCVN 7239 : 2014 | 40KG/Bao   | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 550.000   | 550.000   |
|           | Son                                                                                                            | BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR               | Bao   | TCVN 7239 : 2014 | 40KG/Bao   | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển              | 457.000   | 457.000   |
| <b>18</b> | <b>Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. Đc: Số 191 Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.</b> |                                                 |       |                  |            |                               |          |                    |                                            |           |           |
| a         | Sơn Nikkotex                                                                                                   |                                                 |       |                  |            |                               |          |                    |                                            |           |           |
|           | Son                                                                                                            | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra      | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 24kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 760.000   | 760.000   |
|           | Son                                                                                                            | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 24kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 995.000   | 995.000   |

|  |     |                                                                             |       |                  |            |                           |          |                    |                                            |           |           |
|--|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------|---------------------------|----------|--------------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son nội thất bóng NIKKOTEX RUBY                                             | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 21kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.050.000 | 2.050.000 |
|  | Son | Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3                       | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 3.485.000 | 3.485.000 |
|  | Son | Son nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10                                     | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 21kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.685.000 | 2.685.000 |
|  | Son | Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6                               | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 21kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.120.000 | 2.120.000 |
|  | Son | Son ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+                         | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.980.000 | 2.980.000 |
|  | Son | Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7                             | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 4.850.000 | 4.850.000 |
|  | Son | Son men sứ NIKKOTEX Enamel                                                  | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 05kg/Lon   | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.065.000 | 2.065.000 |
|  | Son | Son lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4                                | Thùng | TCVN 8652-2020   | 23kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 1.755.000 | 1.755.000 |
|  | Son | Son lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5                            | Thùng | TCVN 8652-2020   | 22kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.425.000 | 2.425.000 |
|  | Son | Son lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX <sub>SuperPrimer</sub> | Thùng | TCVN 8652-2020   | 22kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 3.340.000 | 3.340.000 |
|  | Son | Son chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9                                 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 3.080.000 | 3.080.000 |

|   |            |                                                                |       |                  |            |                           |          |                    |                                            |           |           |
|---|------------|----------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------|---------------------------|----------|--------------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Sơn        | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX <sub>NK-11A</sub> | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.625.000 | 2.625.000 |
|   | Sơn        | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp                            | Bao   | TCVN 7239 : 2014 | 40kg/Bao   | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 420.000   | 420.000   |
|   | Sơn        | Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp                  | Bao   | TCVN 7239 : 2014 | 40kg/Bao   | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 520.000   | 520.000   |
| b | Sơn Nissin |                                                                |       |                  |            |                           |          |                    |                                            |           |           |
|   | Sơn        | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100                        | Thùng | TCVN 8652-2012   | 24kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 760.000   | 760.000   |
|   | Sơn        | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200                | Thùng | TCVN 8652-2012   | 24kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 995.000   | 995.000   |
|   | Sơn        | Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN <sub>RUBY</sub>            | Thùng | TCVN 8652-2012   | 21kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.050.000 | 2.050.000 |
|   | Sơn        | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300          | Thùng | TCVN 8652-2012   | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 3.550.000 | 3.550.000 |
|   | Sơn        | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500   | Thùng | TCVN 8652-2012   | 21kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.620.000 | 2.620.000 |
|   | Sơn        | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700                  | Thùng | TCVN 8652-2012   | 21kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.075.000 | 2.075.000 |
|   | Sơn        | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +           | Thùng | TCVN 8652-2012   | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.980.000 | 2.980.000 |
|   | Sơn        | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800                | Thùng | TCVN 8652-2012   | 19kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 4.725.000 | 4.725.000 |

|   |          |                                                                      |       |                     |            |                              |          |                          |                                                  |           |           |
|---|----------|----------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|------------|------------------------------|----------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Sơn      | Sơn men sứ NISSIN <small>Enamel</small>                              | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 05kg/Lon   | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 2.010.000 | 2.010.000 |
|   | Sơn      | Sơn lót chống kiềm, mốc nội<br>thất NISSIN v400                      | Thùng | TCVN 8652-<br>2020  | 23kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 1.745.000 | 1.745.000 |
|   | Sơn      | Sơn lót chống kiềm, mốc cao<br>cấp ngoài nhà NISSIN v600             | Thùng | TCVN 8652-<br>2020  | 22kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 2.345.000 | 2.345.000 |
|   | Sơn      | Sơn chống thấm màu bóng cao<br>cấp NISSIN v900                       | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 19kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 3.080.000 | 3.080.000 |
|   | Sơn      | Sơn chống thấm đa năng trộn<br>xi măng NISSIN <small>NS-11A</small>  | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 2.595.000 | 2.595.000 |
|   | Sơn      | Bột bả cao cấp NISSIN trong<br>nhà                                   | Bao   | TCVN 7239 :<br>2014 | 40kg/Bao   | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 420.000   | 420.000   |
|   | Sơn      | Bột bả cao cấp NISSIN chống<br>thấm ngoài trời                       | Bao   | TCVN 7239 :<br>2014 | 40kg/Bao   | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 520.000   | 520.000   |
| c | Sơn TOGI |                                                                      |       |                     |            |                              |          |                          |                                                  |           |           |
|   | Sơn      | Sơn nội thất mịn trắng, màu<br>TOGI <small>T100</small>              | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 23kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 835.000   | 835.000   |
|   | Sơn      | Sơn nội thất bán bóng cao cấp<br>trắng, màu TOGI <small>T200</small> | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 2.170.000 | 2.170.000 |
|   | Sơn      | Sơn nội thất bóng TOGI T250                                          | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 21kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 2.955.000 | 2.955.000 |
|   | Sơn      | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp<br>trắng, màu TOGI T300               | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko<br>Việt Nam | Việt Nam | Khối<br>lượng đáp<br>ứng | Giá tới trung<br>tâm huyện, thị<br>xã, thành phố | 3.835.000 | 3.835.000 |

|  |     |                                                       |       |                  |            |                           |          |                    |                                            |           |           |
|--|-----|-------------------------------------------------------|-------|------------------|------------|---------------------------|----------|--------------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400                     | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 24kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 1.745.000 | 1.745.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500           | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.560.000 | 2.560.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550      | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 3.290.000 | 3.290.000 |
|  | Son | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600         | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 5.335.000 | 5.335.000 |
|  | Son | Sơn men sứ bóng TOGI T650                             | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/Lon  | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.270.000 | 2.270.000 |
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700            | Thùng | TCVN 8652-2020   | 23kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 1.950.000 | 1.950.000 |
|  | Son | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800        | Thùng | TCVN 8652-2020   | 22kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.665.000 | 2.665.000 |
|  | Son | Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850 | Thùng | TCVN 8652-2020   | 21kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 3.675.000 | 3.675.000 |
|  | Son | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900             | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 3.390.000 | 3.390.000 |
|  | Son | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A     | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/Thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 2.890.000 | 2.890.000 |
|  | Son | Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)           | Bao   | TCVN 7239 : 2014 | 40kg/Bao   | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 455.000   | 455.000   |

|    |                                                                                                                              |                                                               |       |                  |             |                                   |          |                    |                                            |           |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------|-----------------------------------|----------|--------------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|
|    | Sơn                                                                                                                          | Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)         | Bao   | TCVN 7239 : 2014 | 40kg/Bao    | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam         | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | 570.000   | 570.000   |
| 19 | <b>Sơn (Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Gildden. Đc: 151 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng)</b> |                                                               |       |                  |             |                                   |          |                    |                                            |           |           |
|    | <b>Sơn Gildden</b>                                                                                                           |                                                               |       |                  |             |                                   |          |                    |                                            |           |           |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic                               | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 765.818   | 850.909   |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic                               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 249.382   | 277.091   |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy                                | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 1.129.091 | 1.254.545 |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy                                | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 466.364   | 518.182   |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect                     | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 2.415.272 | 2.683.636 |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect                     | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 775.636   | 861.818   |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White         | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 2.209.091 | 2.454.545 |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít) | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 573.382   | 637.091   |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 3.105.000 | 3.450.000 |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 920.210   | 1.022.455 |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New  | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 327.436   | 363.818   |
|    | Sơn                                                                                                                          | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss                         | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận                            | 3.387.272 | 3.763.636 |

|  |     |                                                                               |       |                  |             |                                   |          |                    |                 |           |           |
|--|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------|-----------------------------------|----------|--------------------|-----------------|-----------|-----------|
|  | Son | Son bóng nội thất cao cấp Roman Gloss                                         | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 930.764   | 1.034.182 |
|  | Son | Son bóng nội thất cao cấp Roman Gloss                                         | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 309.272   | 343.636   |
|  | Son | Son mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro                                        | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.975.910 | 2.195.455 |
|  | Son | Son mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro                                        | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 621.000   | 690.000   |
|  | Son | Son mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro                                        | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 203.236   | 225.818   |
|  | Son | Son bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield                                    | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.217.091 | 3.574.545 |
|  | Son | Son bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield                                    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 942.791   | 1.047.545 |
|  | Son | Son bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield                                    | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 333.082   | 370.091   |
|  | Son | Son siêu bóng ngoại thất Weather Blocking                                     | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 4.369.091 | 4.854.545 |
|  | Son | Son siêu bóng ngoại thất Weather Blocking                                     | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.300.910 | 1.445.455 |
|  | Son | Son siêu bóng ngoại thất Weather Blocking                                     | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 387.818   | 430.909   |
|  | Son | Son chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof                | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.307.272 | 2.563.636 |
|  | Son | Son chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof                | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 743.236   | 825.818   |
|  | Son | Son chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.307.272 | 2.563.636 |

|  |                    |                                                                               |       |                  |            |                                   |          |                    |                 |           |           |
|--|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------|-----------------------------------|----------|--------------------|-----------------|-----------|-----------|
|  | Sơn                | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 743.236   | 825.818   |
|  | Sơn                | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk                            | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.896.364 | 3.218.182 |
|  | Sơn                | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk                            | Lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 796.500   | 885.000   |
|  | Sơn                | Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN                                         | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.878.182 | 4.309.091 |
|  | Sơn                | Sơn chống thấm màu cao cấp-NANO CROWN                                         | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.183.091 | 1.314.545 |
|  | Sơn                | Bột bả nội thất cao cấp Gildden                                               | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/ Bao  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 427.091   | 474.545   |
|  | Sơn                | Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden                                             | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/ Bao  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 525.272   | 583.636   |
|  | Sơn                | Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner                                  | thùng | TCVN 8652:2020   | 19Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.632.728 | 4.036.364 |
|  | Sơn                | Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner                                  | lon   | TCVN 8652:2020   | 4,5Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.006.364 | 1.118.182 |
|  | Sơn                | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano                             | thùng | TCVN 8652:2020   | 20Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.601.818 | 2.890.909 |
|  | Sơn                | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano                             | lon   | TCVN 8652:2020   | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 844.364   | 938.182   |
|  | Sơn                | Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer                             | thùng | TCVN 8652:2020   | 20Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.551.272 | 1.723.636 |
|  | Sơn                | Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer                             | lon   | TCVN 8652:2020   | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 569.454   | 632.727   |
|  | <b>Sơn Gripena</b> |                                                                               |       |                  |            |                                   |          |                    |                 |           |           |



|  |     |                                                               |       |                  |             |                                   |          |                    |                 |           |           |
|--|-----|---------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------|-----------------------------------|----------|--------------------|-----------------|-----------|-----------|
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy              | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 765.818   | 850.909   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy              | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 249.382   | 277.091   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear               | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.129.091 | 1.254.545 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 466.364   | 518.182   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White         | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.415.272 | 2.683.636 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White         | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 775.636   | 861.818   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall       | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.209.091 | 2.454.545 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 573.382   | 637.091   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.105.000 | 3.450.000 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 920.210   | 1.022.455 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 327.436   | 363.818   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend              | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.387.272 | 3.763.636 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend              | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 930.764   | 1.034.182 |

|  |     |                                                          |       |                  |             |                                   |          |                    |                 |           |           |
|--|-----|----------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------|-----------------------------------|----------|--------------------|-----------------|-----------|-----------|
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend         | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 309.272   | 343.636   |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.975.910 | 2.195.455 |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 621.000   | 690.000   |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain  | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 203.236   | 225.818   |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.217.091 | 3.574.545 |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 942.791   | 1.047.545 |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof  | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 333.082   | 370.091   |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 4.369.091 | 4.854.545 |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.300.910 | 1.445.455 |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 387.818   | 430.909   |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk       | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.307.272 | 3.218.182 |
|  | Sơn | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk       | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 743.236   | 885.000   |
|  | Sơn | Bột bả nội thất cao cấp Gripena                          | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/ Bao   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 427.091   | 474.545   |
|  | Sơn | Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena                        | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/ Bao   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 525.272   | 583.636   |

|                        |     |                                                              |       |                     |             |                                      |          |                       |                    |           |           |
|------------------------|-----|--------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------|--------------------------------------|----------|-----------------------|--------------------|-----------|-----------|
|                        | Son | Son lót kháng muối biển<br>Gripena Alkali Liner              | thùng | TCVN<br>8652:2020   | 19Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 3.632.728 | 4.036.364 |
|                        | Son | Son lót kháng muối biển<br>Gripena Alkali Liner              | lon   | TCVN<br>8652:2020   | 4,5Kg/ Lon  | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 1.006.364 | 1.118.182 |
|                        | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất<br>Gripena Essence primer Ext  | thùng | TCVN<br>8652:2020   | 20Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 2.601.818 | 2.890.909 |
|                        | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất<br>Gripena Essence primer Ext  | lon   | TCVN<br>8652:2020   | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 844.364   | 938.182   |
|                        | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất<br>Gripena Essence primer Int  | thùng | TCVN<br>8652:2020   | 20Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 1.551.272 | 1.723.636 |
|                        | Son | Son lót kháng kiềm ngoại thất<br>Gripena Essence primer Int  | lon   | TCVN<br>8652:2020   | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 569.454   | 632.727   |
| <b>Son Genral Flex</b> |     |                                                              |       |                     |             |                                      |          |                       |                    |           |           |
|                        | Son | Son tường dạng nhũ tương nội<br>thất Genral Flex-Ecopark     | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 765.818   | 850.909   |
|                        | Son | Son tường dạng nhũ tương nội<br>thất Genral Flex-Ecopark     | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 249.382   | 277.091   |
|                        | Son | Son tường dạng nhũ tương nội<br>thất Genral Flex-Mercry      | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 1.129.091 | 1.254.545 |
|                        | Son | Son tường dạng nhũ tương nội<br>thất Genral Flex-Mercry      | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 466.364   | 518.182   |
|                        | Son | Son tường dạng nhũ tương nội<br>thất Genral Flex Super White | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 2.415.272 | 2.683.636 |
|                        | Son | Son tường dạng nhũ tương nội<br>thất Genral Flex Super White | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 775.636   | 861.818   |
|                        | Son | Son tường dạng nhũ tương nội<br>thất Genral Flex Cleaner     | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX<br>và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Theo thỏa<br>thuận | 2.209.091 | 2.454.545 |

|  |     |                                                            |       |                  |             |                                   |          |                    |                 |           |           |
|--|-----|------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------|-----------------------------------|----------|--------------------|-----------------|-----------|-----------|
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner      | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 573.382   | 637.091   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer        | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.105.000 | 3.450.000 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer        | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 920.210   | 1.022.455 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer        | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 327.436   | 363.818   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal    | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.387.272 | 3.763.636 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball   | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 930.764   | 1.034.182 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball   | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 309.272   | 343.636   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus      | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 22Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.975.910 | 2.195.455 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus      | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5,5 Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 621.000   | 690.000   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus      | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 203.236   | 225.818   |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.217.091 | 3.574.545 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 942.791   | 1.047.545 |
|  | Son | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp     | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 333.082   | 370.091   |

|    |                                                                                                                 |                                                          |       |                  |            |                                   |          |                    |                 |           |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|------------------|------------|-----------------------------------|----------|--------------------|-----------------|-----------|-----------|
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 4.369.091 | 4.854.545 |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.300.910 | 1.445.455 |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond  | hộp   | QCVN 16:2019/BXD | 1Kg/Hộp    | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 387.818   | 430.909   |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.307.272 | 3.218.182 |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 743.236   | 885.000   |
|    | Sơn                                                                                                             | Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex                      | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/ Bao  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 427.091   | 474.545   |
|    | Sơn                                                                                                             | Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex                    | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40Kg/ Bao  | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 525.272   | 583.636   |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance      | thùng | TCVN 8652:2020   | 19Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 3.632.728 | 4.036.364 |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance      | lon   | TCVN 8652:2020   | 4,5Kg/ Lon | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.006.364 | 1.118.182 |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter | thùng | TCVN 8652:2020   | 20Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 2.601.818 | 2.890.909 |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter | lon   | TCVN 8652:2020   | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 844.364   | 938.182   |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline         | thùng | TCVN 8652:2020   | 20Kg/Thùng | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 1.551.272 | 1.723.636 |
|    | Sơn                                                                                                             | Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline         | lon   | TCVN 8652:2020   | 5Kg/ Lon   | Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Theo thỏa thuận | 569.454   | 632.727   |
| 20 | Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex. Đc: Thôn tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam) |                                                          |       |                  |            |                                   |          |                    |                 |           |           |

|           |                                                                                                                           |                                     |       |                      |                |                          |             |                                  |                                                                                         |           |           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------|----------------------|----------------|--------------------------|-------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|           | Son                                                                                                                       | Son Tomat nội thất                  | kg    | QCVN<br>16:2023/BXD  | 22,5 kg/thùng  | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            | đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển tới<br>trung tâm các<br>huyện, thị xã,<br>thành phố | 45.414    | 45.414    |
|           | Son                                                                                                                       | Son Alex Lau chùi nội thất          | kg    | QCVN<br>16:2023/BXD  | 22,5 kg/thùng  | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            |                                                                                         | 100.283   | 100.283   |
|           | Son                                                                                                                       | Son Tomat 5 in1 ngoại thất          | kg    | QCVN<br>16:2023/BXD  | 18,75 kg/thùng | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            | đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển tới<br>trung tâm các<br>huyện, thị xã,<br>thành phố | 110.448   | 110.448   |
|           | Son                                                                                                                       | Son Alex Pro ngoại thất cao cấp     | kg    | QCVN<br>16:2023/BXD  | 18,75 kg/thùng | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            |                                                                                         | 268.315   | 268.315   |
|           | Son                                                                                                                       | Son chống kiềm nội thất             | kg    | QCVN<br>16:2023/BXD  | 22,5 kg/thùng  | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            | đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển tới<br>trung tâm các<br>huyện, thị xã,<br>thành phố | 122.101   | 122.101   |
|           | Son                                                                                                                       | Son chống kiềm 6000 ngoại thất      | kg    | QCVN<br>16:2023/BXD  | 22,5 kg/thùng  | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            |                                                                                         | 134.869   | 134.869   |
|           | Son                                                                                                                       | Son Alex Prevent CT trộn xi<br>măng | kg    | BN EN<br>14891:20217 | 20 kg/thùng    | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            | đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển tới<br>trung tâm các<br>huyện, thị xã,<br>thành phố | 183.636   | 183.636   |
|           | Son                                                                                                                       | Son Ultra Prevent chống thấm<br>màu | kg    | BN EN<br>14891:20217 | 21,25 kg/thùng | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            |                                                                                         | 203.722   | 203.722   |
|           | Son                                                                                                                       | Bột bảTomat nội và ngoại            | kg    | TCVN<br>7239:2014    | 40kg/bao       | Công ty TNHH<br>Son Alex | Việt Nam    | Khối lượng<br>đáp ứng            |                                                                                         | 11.000    | 11.000    |
| <b>21</b> | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam. Đc: 496 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên</b> |                                     |       |                      |                |                          |             |                                  |                                                                                         |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Son Mykolor Touch</b>                                                                                                  |                                     |       |                      |                |                          |             |                                  |                                                                                         |           |           |
|           | Son                                                                                                                       | MYKOLOR TOUCH SEMI<br>GLOSS INT     | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18LÍT/THÙNG    | CÔNG TY 4<br>ORANGES     | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển                                                     | 5.325.000 | 5.325.000 |
|           | Son                                                                                                                       | MYKOLOR TOUCH SEMI<br>GLOSS INT     | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON      | CÔNG TY 4<br>ORANGES     | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển                                                     | 1.338.000 | 1.338.000 |
|           | Son                                                                                                                       | MYKOLOR TOUCH SEMI<br>GLOSS INT     | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 1 LÍT/LON      | CÔNG TY 4<br>ORANGES     | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển                                                     | 347.000   | 347.000   |
|           | Son                                                                                                                       | MYKOLOR TOUCH<br>CLASSIC            | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG   | CÔNG TY 4<br>ORANGES     | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển                                                     | 3.656.000 | 3.656.000 |

|  |     |                                               |       |                      |               |                      |             |                                  |                                     |           |           |
|--|-----|-----------------------------------------------|-------|----------------------|---------------|----------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>CLASSIC                      | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.062.000 | 1.062.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>CLASSIC                      | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 1 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 231.000   | 231.000   |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ILKA                            | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG  | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.255.000 | 2.255.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ILKA                            | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 809.000   | 809.000   |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ILKA                            | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 1 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 176.000   | 176.000   |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>SPECIAL WHITE FOR<br>CEILING | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/ THÙNG | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.272.000 | 2.272.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>SPECIAL WHITE FOR<br>CEILING | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 717.000   | 717.000   |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH UV<br>PROTECT FOR EXT           | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.620.000 | 2.620.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH UV<br>PROTECT FOR EXT           | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 1 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 601.000   | 601.000   |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ULTRA                           | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.747.000 | 2.747.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ULTRA                           | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 1 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 661.000   | 661.000   |
|  | Son | MYKOLOR TOUCHSEMI<br>GLOSS EXT                | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG  | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 7.532.000 | 7.532.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCHSEMI<br>GLOSS EXT                | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.997.000 | 1.997.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCHSEMI<br>GLOSS EXT                | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 1 LÍT/LON     | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 420.000   | 420.000   |

|  |     |                                                |       |                      |              |                      |             |                                  |                                     |           |           |
|--|-----|------------------------------------------------|-------|----------------------|--------------|----------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | MYKOLOR TOUCH SHINY                            | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 5.653.000 | 5.653.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH SHINY                            | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.568.000 | 1.568.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH SHINY                            | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 1 LÍT/LON    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 377.000   | 377.000   |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>DELUXE PRIMER FOR<br>EXTERIOR | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 5.471.000 | 5.471.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>DELUXE PRIMER FOR<br>EXTERIOR | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.556.000 | 1.556.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ALAKI<br>SEAL FOR<br>EXTERIOR    | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 5.090.000 | 5.090.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ALAKI<br>SEAL FOR<br>EXTERIOR    | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.468.000 | 1.468.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ALAKI<br>SEAL FOR<br>INT         | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.720.000 | 3.720.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH ALAKI<br>SEAL FOR<br>INT         | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.032.000 | 1.032.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>WATER SEAL T1000              | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.962.000 | 4.962.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>WATER SEAL T1000              | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 4 LÍT/LON    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 954.000   | 954.000   |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>WATER SEAL                    | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 5.262.000 | 5.262.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>WATER SEAL                    | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD | 5 LÍT/LON    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.329.000 | 1.329.000 |
|  | Son | MYKOLOR TOUCH<br>WATER ROOF                    | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD | 18 LÍT/THÙNG | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.205.000 | 4.205.000 |



|          |                 |                                                                |       |                        |              |                      |             |                                  |                                     |           |           |
|----------|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------|------------------------|--------------|----------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|          | Son             | MYKOLOR TOUCH<br>WATER ROOF                                    | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 5 LÍT/LON    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.176.000 | 1.176.000 |
|          | Son             | PUTTY INT& EXT<br>(BỘT TRÉT NGOẠI THẤT<br>CAO CẤP)             | Bao   | TCCS 874.10-<br>1:2016 | 40KG /BAO    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 510.000   | 510.000   |
|          | Son             | MYKOLOR TOUCH SORT<br>PUTTY INT (BỘT TRÉT<br>NỘI THẤT CAO CẤP) | Bao   | TCCS 860.10:<br>2018   | 40KG /BAO    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 395.000   | 395.000   |
| <b>b</b> | <b>Son Boss</b> |                                                                |       |                        |              |                      |             |                                  |                                     |           |           |
|          | Son             | BB BLON UV CONTROL<br>FOR EXTERIOR                             | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.378.000 | 2.378.000 |
|          | Son             | BB BLON UV CONTROL<br>FOR EXTERIOR                             | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 542.000   | 542.000   |
|          | Son             | BB BLON EXTERIOR<br>DECORATEKOT                                | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 562.000   | 562.000   |
|          | Son             | BB BLON EXTERIOR<br>DECORATEKOT                                | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.473.000 | 2.473.000 |
|          | Son             | SONBOSS SUPER SATIN<br>EXTERIOR                                | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 373.000   | 373.000   |
|          | Son             | SONBOSS SUPER SATIN<br>EXTERIOR                                | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.820.000 | 1.820.000 |
|          | Son             | SONBOSS SUPER SATIN<br>EXTERIOR                                | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 6.418.000 | 6.418.000 |
|          | Son             | SONBOSS SHELL SHINE<br>EXTERIOR                                | Thùng | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 5.767.000 | 5.767.000 |
|          | Son             | SONBOSS SHELL SHINE<br>EXTERIOR                                | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.519.000 | 1.519.000 |
|          | Son             | SONBOSS SHELL SHINE<br>EXTERIOR                                | Lon   | QCVN<br>16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | CÔNG TY 4<br>ORANGES | VIỆT<br>NAM | khối lượng<br>đáp ứng<br>nhu cầu | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 344.000   | 344.000   |

|  |     |                                 |       |                   |              |                   |          |                            |                               |           |           |
|--|-----|---------------------------------|-------|-------------------|--------------|-------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | SONBOSS FUTURE EXTERIOR         | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 1 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 288.000   | 288.000   |
|  | Son | SONBOSS FUTURE EXTERIOR         | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.249.000 | 1.249.000 |
|  | Son | SONBOSS FUTURE EXTERIOR         | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.305.000 | 4.305.000 |
|  | Son | SPRING FOR EXTERIOR             | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.575.000 | 2.575.000 |
|  | Son | SPRING FOR EXTERIOR             | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 4 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 750.000   | 750.000   |
|  | Son | SONBOSS MATT FINISH INTERIOR    | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.329.000 | 2.329.000 |
|  | Son | SONBOSS MATT FINISH INTERIOR    | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 763.000   | 763.000   |
|  | Son | SONBOSS MATT FINISH INTERIOR    | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 1 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 164.000   | 164.000   |
|  | Son | SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR  | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 1 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 215.000   | 215.000   |
|  | Son | SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR  | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 973.500   | 973.500   |
|  | Son | SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR  | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.301.000 | 3.301.000 |
|  | Son | SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.113.000 | 2.113.000 |
|  | Son | SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 630.000   | 630.000   |

|    |                                                                                                                                     |                                                       |       |                   |              |                                      |          |                            |                               |           |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------|-------------------|--------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|    | Son                                                                                                                                 | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR                      | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.854.000 | 4.854.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR                      | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.264.000 | 1.264.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR                      | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 1 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 304.000   | 304.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | SPRING FOR INTERIOR                                   | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.250.000 | 1.250.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | SPRING FOR INTERIOR                                   | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 4 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 340.000   | 340.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02                          | Thùng | QCVN 16:2019/ BXD | 18 lít/thùng | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.675.000 | 4.675.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02                          | Lon   | QCVN 16:2019/ BXD | 4 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 908.000   | 908.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | SONBOSS FILLER EXTEIOR (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)  | Bao   | TCCS 860.10: 2018 | 40kg/bao     | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 500.000   | 500.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | SONBOSS PUTTY INTERIOR (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)    | Bao   | TCCS 860.10: 2018 | 40kg/bao     | CÔNG TY 4 ORANGES                    | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 400.000   | 400.000   |
| 22 | <b>Sơn Nippon Paint (Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên. Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)</b> |                                                       |       |                   |              |                                      |          |                            |                               |           |           |
|    | Son                                                                                                                                 | WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 5L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon   | QCVN 16:2023/BXD  | 5L/Lon       | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.280.000 | 2.280.000 |
|    | Son                                                                                                                                 | WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 1L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon   | QCVN 16:2023/BXD  | 1L/Lon       | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 470.000   | 470.000   |
|    | Son                                                                                                                                 | SUPERGARD MÀU PHA 18L (Sơn phủ ngoại thất)            | Thùng | QCVN 16:2023/BXD  | 18L/Thùng    | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.996.000 | 3.996.000 |

|  |     |                                                              |       |                     |             |                                            |          |                                  |                                     |           |           |
|--|-----|--------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------|--------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | SUPERGARD MÀU PHA 5L<br>(Sơn phủ ngoại thất)                 | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.172.000 | 1.172.000 |
|  | Son | SUPER MATEX MÀU PHA<br>18L (Sơn phủ ngoại thất)              | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 18L/Thùng   | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.491.000 | 2.491.000 |
|  | Son | SUPER MATEX MÀU PHA<br>5L (Sơn phủ ngoại thất)               | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 783.000   | 783.000   |
|  | Son | MATEX SẮC MÀU DỊU<br>MẮT MÀU PHA 16.2L (Sơn<br>phủ nội thất) | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 16.2L/Thùng | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.445.000 | 1.445.000 |
|  | Son | MATEX SẮC MÀU DỊU<br>MẮT MÀU PHA 4.5L (Sơn<br>phủ nội thất)  | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 4.5L/Lon    | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 425.000   | 425.000   |
|  | Son | VATEX CÁC MÀU 17L (Sơn<br>phủ nội thất)                      | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 17L/Thùng   | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 798.000   | 798.000   |
|  | Son | VATEX CÁC MÀU 4K8 (Sơn<br>phủ nội thất)                      | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 4K8/Lon     | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 226.000   | 226.000   |
|  | Son | WEATHERGARD SEALER<br>18L (Sơn lót ngoại thất)               | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 18L/Thùng   | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 4.654.000 | 4.654.000 |
|  | Son | WEATHERGARD SEALER<br>15L (Sơn lót ngoại thất)               | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 15L/Thùng   | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.690.000 | 3.690.000 |
|  | Son | WEATHERGARD SEALER<br>5L (Sơn lót ngoại thất)                | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.420.000 | 1.420.000 |
|  | Son | SUPER MATEX SEALER<br>17L (Sơn lót ngoại thất)               | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 17L/Thùng   | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.868.000 | 2.868.000 |
|  | Son | SUPER MATEX SEALER 5L<br>(Sơn lót ngoại thất)                | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon      | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 927.000   | 927.000   |

|             |                                                                                                         |                                                  |       |                     |              |                                            |             |                                  |                                     |           |           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|--------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|
|             | Son                                                                                                     | ODOUR-LESS SEALER 18L<br>(Sơn lót nội thất)      | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 18L/Thùng    | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam    | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 3.350.000 | 3.350.000 |
|             | Son                                                                                                     | ODOUR-LESS SEALER 5L<br>(Sơn lót nội thất)       | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon       | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam    | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 990.000   | 990.000   |
|             | Son                                                                                                     | MATEX SEALER 17L (Sơn<br>lót nội thất)           | Thùng | QCVN<br>16:2023/BXD | 17L/Thùng    | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam    | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 1.818.000 | 1.818.000 |
|             | Son                                                                                                     | MATEX SEALER 5L (Sơn lót<br>nội thất)            | Lon   | QCVN<br>16:2023/BXD | 5L/Lon       | Công Ty TNHH<br>Nippon Paint (Việt<br>Nam) | Việt Nam    | Đáp ứng<br>nhu cầu<br>khách hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 575.000   | 575.000   |
| <b>23</b>   | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đặc Tín. Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên</b> |                                                  |       |                     |              |                                            |             |                                  |                                     |           |           |
| <b>23.1</b> | <b>Son JOTUN</b>                                                                                        |                                                  |       |                     |              |                                            |             |                                  |                                     |           |           |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield bền màu tối ưu<br>Sơn ngoại thất      | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 577.273   | 577.273   |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield bền màu tối ưuSơn<br>ngoại thất       | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.809.091 | 2.809.091 |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield sạch vượt trộiSơn<br>ngoại thất       | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 477.273   | 477.273   |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield sạch vượt trộiSơn<br>ngoại thất       | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.286.364 | 2.286.364 |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield sạch vượt trộiSơn<br>ngoại thất       | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 15 lít/thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 6.686.364 | 6.686.364 |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield che phủ vết nứtSơn<br>ngoại thất      | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.450.000 | 2.450.000 |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield chống phai màu<br>(mới)Sơn ngoại thất | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 454.545   | 454.545   |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield chống phai màu<br>(mới)Sơn ngoại thất | lon   | QCVN<br>16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 2.204.545 | 2.204.545 |
|             | Son                                                                                                     | Jotashield chống phai màu<br>(mới)Sơn ngoại thất | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD | 15 lít/thùng | Công ty TNHH<br>Sơn Jotun Việt Nam         | Việt<br>Nam | Khối lượng<br>đáp ứng            | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | 6.495.455 | 6.495.455 |

|  |     |                                              |       |                  |              |                                 |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|----------------------------------------------|-------|------------------|--------------|---------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Tough Shield MaxSơn ngoại thất               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.345.455 | 1.345.455 |
|  | Son | Tough Shield MaxSơn ngoại thất               | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.500.000 | 4.500.000 |
|  | Son | Tough ShieldSơn ngoại thất                   | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 781.818   | 781.818   |
|  | Son | Tough ShieldSơn ngoại thất                   | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.490.909 | 2.490.909 |
|  | Son | WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất          | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 6 kg/lon     | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.213.636 | 1.213.636 |
|  | Son | WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất          | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20 kg/thùng  | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.790.909 | 3.790.909 |
|  | Son | Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất   | lon   | QCVN 16:2023/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 613.636   | 613.636   |
|  | Son | Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất   | lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.013.636 | 3.013.636 |
|  | Son | Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất   | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 15 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.677.273 | 8.677.273 |
|  | Son | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 368.182   | 368.182   |
|  | Son | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.572.727 | 1.572.727 |
|  | Son | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.490.909 | 4.490.909 |
|  | Son | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất   | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 368.182   | 368.182   |
|  | Son | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất   | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.572.727 | 1.572.727 |
|  | Son | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất   | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.490.909 | 4.490.909 |

|  |     |                                          |       |                  |              |                                 |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|------------------------------------------|-------|------------------|--------------|---------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 268.182   | 268.182   |
|  | Son | Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.159.091 | 1.159.091 |
|  | Son | Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.331.818 | 3.331.818 |
|  | Son | Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 259.091   | 259.091   |
|  | Son | Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.136.364 | 1.136.364 |
|  | Son | Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất    | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.304.545 | 3.304.545 |
|  | Son | Essence sơn trần chuyên dụngSơn nội thất | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 945.455   | 945.455   |
|  | Son | Essence sơn trần chuyên dụngSơn nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.931.818 | 2.931.818 |
|  | Son | Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 200.000   | 200.000   |
|  | Son | Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 922.727   | 922.727   |
|  | Son | Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất    | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.909.091 | 2.909.091 |
|  | Son | JotaplastSơn nội thất                    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 436.364   | 436.364   |
|  | Son | JotaplastSơn nội thất                    | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.295.455 | 1.295.455 |
|  | Son | Majestic bóng sang trọngSơn nội thất     | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 431.818   | 431.818   |
|  | Son | Majestic bóng sang trọngSơn nội thất     | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.836.364 | 1.836.364 |

|  |     |                                                                      |       |                  |              |                                 |          |                    |                               |           |           |
|--|-----|----------------------------------------------------------------------|-------|------------------|--------------|---------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Son | Majestic bóng sang trọngSơn nội thất                                 | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.459.091 | 5.459.091 |
|  | Son | Tough Shield PrimerSơn lót                                           | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 877.273   | 877.273   |
|  | Son | Tough Shield PrimerSơn lót                                           | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.813.636 | 2.813.636 |
|  | Son | Ultra PrimerSơn lót                                                  | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.272.727 | 1.272.727 |
|  | Son | Ultra PrimerSơn lót                                                  | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.054.545 | 4.054.545 |
|  | Son | Jotashield PrimerSơn lót                                             | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.186.364 | 1.186.364 |
|  | Son | Jotashield PrimerSơn lót                                             | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.745.455 | 3.745.455 |
|  | Son | Majestic PrimerSơn lót                                               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 881.818   | 881.818   |
|  | Son | Majestic PrimerSơn lót                                               | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.818.182 | 2.818.182 |
|  | Son | Essence sơn lót chống kiềmSơn lót                                    | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 5 lít/lon    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 836.364   | 836.364   |
|  | Son | Essence sơn lót chống kiềmSơn lót                                    | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.654.545 | 2.654.545 |
|  | Son | Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót                               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 0,8 lit/lon  | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 163.636   | 163.636   |
|  | Son | Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót                               | lon   | QCVN 16:2019/BXD | 2,5 lit/lon  | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 504.545   | 504.545   |
|  | Son | Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội và ngoại thất | bao   | TCVN 7239:2014   | 40 kg/bao    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 450.000   | 450.000   |
|  | Son | Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất                   | bao   | TCVN 7239:2014   | 40kg/bao     | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 431.818   | 431.818   |



|      |                   |                                                                            |       |                  |                             |                                                    |          |                    |                               |           |           |
|------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|      | Son               | Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất                           | bao   | TCVN 7239:2014   | 40kg/bao                    | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 318.182   | 318.182   |
| 23.2 | Sơn KINGCAT PAINT |                                                                            |       |                  |                             |                                                    |          |                    |                               |           |           |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cách nhiệt. Mã: V1-202                     | thùng | QCVN 16:2023/BXD | Trắng – 18 lít/thùng (19kg) | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.781.818 | 3.781.818 |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cách nhiệt. Mã: V1-202                     | thùng | QCVN 16:2023/BXD | Trắng – 3,8 lít/thùng (4kg) | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 809.091   | 809.091   |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cốt vi sợi. Mã: V1-424                     | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít/thùng (20kg)         | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.990.909 | 2.990.909 |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cốt vi sợi. Mã: V1-424                     | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3,8 lít/thùng (4kg)         | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 672.727   | 672.727   |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường. Mã: V1-680 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít/thùng (20kg)         | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.118.182 | 3.118.182 |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường. Mã: V1-680 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3,8 lít/thùng (4kg)         | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 700.000   | 700.000   |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng. Mã: V1-107      | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít/thùng (17.5kg)       | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.054.545 | 3.054.545 |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng. Mã: V1-107      | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3,8 lít/thùng (3.5kg)       | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 681.818   | 681.818   |
|      | Son               | Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá. Mã: V1-907           | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít/thùng (17.5kg)       | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.372.727 | 2.372.727 |

|           |                                                                                                                                         |                                                                                                                           |       |                  |                           |                                                    |          |                    |                               |           |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|           | Son                                                                                                                                     | Son ngoại thất - Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá.<br>Mã: V1-907                                                       | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3,8 lít/thùng (3.5kg)     | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 518.182   | 518.182   |
|           | Son                                                                                                                                     | Son lót ngoại thất -Lót đa năng cao cấp.<br>Mã: V1-100                                                                    | thùng | TCVN 8652:2020   | 18 lít/thùng (17.5kg)     | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.681.818 | 2.681.818 |
|           | Son                                                                                                                                     | Son lót ngoại thất -Lót đa năng cao cấp.<br>Mã: V1-100                                                                    | thùng | TCVN 8652:2020   | 3,8 lít/thùng (3.5kg)     | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 600.000   | 600.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | Son lót ngoại thấtLót đa năng cao cấp.<br>Mã: V1-101                                                                      | hũ    | TCVN 8652:2020   | 1 lít/hũ (0.9kg)          | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 218.182   | 218.182   |
|           | Son                                                                                                                                     | Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi...) - Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần. Mã: V1-099 | thùng | BS EN14891:2017  | Xám – 18 lít/thùng (20kg) | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.090.909 | 2.090.909 |
|           | Son                                                                                                                                     | Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi...) - Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần. Mã: V1-099 | thùng | BS EN14891:2017  | Xám – 3,8 lít/thùng (4kg) | Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 481.818   | 481.818   |
| <b>24</b> | <b>Son JAAN (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phương Tuyền. Đc: thôn Ân Niên, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, Tỉnh Phú Yên)</b> |                                                                                                                           |       |                  |                           |                                                    |          |                    |                               |           |           |
|           | Son                                                                                                                                     | Son nội thất cao cấp JAAN                                                                                                 | lít   | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng                | Công ty CP TNG POWER                               | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 838.000   | 838.000   |
|           | Son                                                                                                                                     | Son mịn nội thất cao cấp JAAN                                                                                             | lít   | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng                | Công ty CP TNG POWER                               | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.298.000 | 1.298.000 |
|           | Son                                                                                                                                     | Son siêu trắng trần JAAN                                                                                                  | lít   | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng                | Công ty CP TNG POWER                               | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.365.000 | 1.365.000 |
|           | Son                                                                                                                                     | Son lau chùi hiệu quả JAAN                                                                                                | lít   | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng                | Công ty CP TNG POWER                               | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.428.000 | 2.428.000 |

|  |        |                                                             |     |                  |            |                      |          |                    |                               |           |           |
|--|--------|-------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------|----------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Sơn    | Sơn bóng nội thất cao cấp JAAN                              | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.382.000 | 3.382.000 |
|  | Sơn    | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAAN                         | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.991.000 | 3.991.000 |
|  | Sơn    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAAN                             | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.103.000 | 2.103.000 |
|  | Sơn    | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAAN                            | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.938.000 | 3.938.000 |
|  | Sơn    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAAN                       | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.519.000 | 4.519.000 |
|  | Sơn    | Sơn lót nội thất                                            | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.499.000 | 1.499.000 |
|  | Sơn    | Sơn lót kháng kiềm nội thất                                 | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.078.000 | 2.078.000 |
|  | Sơn    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                               | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.684.000 | 2.684.000 |
|  | Sơn    | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano JAAN    | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.284.000 | 2.284.000 |
|  | Sơn    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano JAAN | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.950.000 | 2.950.000 |
|  | Sơn    | Sơn chống thấm đa năng JAAN                                 | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.999.000 | 2.999.000 |
|  | Sơn    | Sơn chống thấm màu hiệu quả JAAN                            | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18l/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.637.000 | 3.637.000 |
|  | Bột bả | Bột bả nội thất cao cấp JAAN                                | Bao | TCVN 7239:2014   | 40Kg/Bao   | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 417.000   | 417.000   |

|            |                                                                                            |                                                        |     |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                       |          |                                      |                                                                           |           |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|            | Bột bả                                                                                     | Bột bả ngoại thất cao cấp<br>JAAN                      | Bao | TCVN<br>7239:2014                           | 40Kg/Bao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Công ty CP TNG<br>POWER               | Việt Nam | KL đáp<br>ứng nhu cầu                | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển                                       | 534.000   | 534.000   |
| <b>VII</b> | <b>VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</b>                                                                   |                                                        |     |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                       |          |                                      |                                                                           |           |           |
| <b>1</b>   | <b>Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải. Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.5, TP. Tuy Hòa, Phú Yên</b>   |                                                        |     |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                       |          |                                      |                                                                           |           |           |
| 1.1        | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ĐT: 02573.88.68.68.</b> |                                                        |     |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                       |          |                                      |                                                                           |           |           |
|            | vật tư<br>ngành<br>điện                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường<br>phố MFUHAILIGHT KMC<br>30W | bộ  | TCVN 7722-<br>1:2017, TCVN<br>7722-2-3:2019 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm<br>đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO<br>nhà sản xuất; Hiệu suất phát<br>quang: $\geq 160$ lm/W; Nhiệt độ<br>màu: 3000K - 6000K; Chỉ số<br>hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn:<br>Thương hiệu EU; Chip LED:<br>Chuẩn LM80, tuổi thọ $>$<br>100.000 giờ; Điện áp định danh:<br>220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công<br>suất $> 0.95$ ; Chống xung điện<br>áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An<br>toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo<br>vệ kín nước và bụi (gồm ngăn<br>quang học và ngăn chứa linh<br>kiện) : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va<br>đập: $\geq$ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$<br>100.000 giờ; Hệ số duy trì<br>quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn<br>tích hợp công kết mở rộng<br>thông minh Dali/1-10V;H1858<br>Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH<br>SX-TM HUNG<br>PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển đến<br>công trình<br>hoặc dọc<br>QL1A | 4.600.000 | 4.600.000 |
|            | vật tư<br>ngành<br>điện                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường<br>phố MFUHAILIGHT KMC<br>40W | bộ  | TCVN 7722-<br>1:2017, TCVN<br>7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH<br>SX-TM HUNG<br>PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển đến<br>công trình<br>hoặc dọc<br>QL1A | 4.800.000 | 4.800.000 |
|            | vật tư<br>ngành<br>điện                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường<br>phố MFUHAILIGHT KMC<br>50W | bộ  | TCVN 7722-<br>1:2017, TCVN<br>7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH<br>SX-TM HUNG<br>PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển đến<br>công trình<br>hoặc dọc<br>QL1A | 4.909.091 | 4.909.091 |
|            | vật tư<br>ngành<br>điện                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường<br>phố MFUHAILIGHT KMC<br>60W | bộ  | TCVN 7722-<br>1:2017, TCVN<br>7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH<br>SX-TM HUNG<br>PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển đến<br>công trình<br>hoặc dọc<br>QL1A | 5.600.000 | 5.600.000 |
|            | vật tư<br>ngành<br>điện                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường<br>phố MFUHAILIGHT KMC<br>70W | bộ  | TCVN 7722-<br>1:2017, TCVN<br>7722-2-3:2019 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm<br>đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO<br>nhà sản xuất; Hiệu suất phát<br>quang: $\geq 160$ lm/W; Nhiệt độ<br>màu: 3000K - 6000K; Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH<br>SX-TM HUNG<br>PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển đến<br>công trình<br>hoặc dọc<br>QL1A | 5.909.091 | 5.909.091 |

|  |                   |                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|---------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện                                                                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 6.000.000 | 6.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi (gồm ngăn quang học và ngăn chứa linh kiện) : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;H1858 Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 6.200.000 | 6.200.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện                                                                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 6.300.000 | 6.300.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện        | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 7.000.000 | 7.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi (gồm ngăn quang học và ngăn chứa linh kiện) : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;H1858 Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 7.500.000 | 7.500.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện                                                                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 9.000.000 | 9.000.000 |

|     |                                                                                                                      |                                                                                    |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W                                  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 160$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi (gồm ngăn quang học và ngăn chứa linh kiện) : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; H1858 Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.090.909  | 9.090.909  |
|     | vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W                                  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi (gồm ngăn quang học và ngăn chứa linh kiện) : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; H1858 Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                                                                      | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 10.000.000 | 10.000.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W                                  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; H1858 Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 10.909.091 | 10.909.091 |
| 1.2 | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68.) |                                                                                    |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|     | vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07), đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 170$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.97$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hê                                                                                                                                                        | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 5.136.364  | 5.136.364  |
|     | vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08.      | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.97$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 5.100.000  | 5.100.000  |
|     | vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.97$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 5.863.636  | 5.863.636  |

|  |                   |                                                                                    |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08.      | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 5.800.000 | 5.800.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07), đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 170$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.97$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.500.000 | 6.500.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08.     | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.400.000 | 6.400.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.000.000 | 7.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08.      | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.900.000 | 6.900.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07), đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 170$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.97$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.772.727 | 7.772.727 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.        | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.872.727 | 7.872.727 |

|  |                   |                                                                              |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | LED: Chuẩn LM80v, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.97; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20kV$ ; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.181.818  | 8.181.818  |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.440.000  | 8.440.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07), đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 170$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.97; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20kV$ ; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.380.000  | 9.380.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.850.000  | 9.850.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 10.670.000 | 10.670.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 11.050.000 | 11.050.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07), đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 170$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.97; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20kV$ ; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 14.600.000 | 14.600.000 |



|     |                                                               |                                                                              |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | vật tư ngành điện                                             | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | E 1251-07), đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 170$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.97$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 16.250.000 | 16.250.000 |
|     | vật tư ngành điện                                             | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học, IK08. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 18.800.000 | 18.800.000 |
|     | vật tư ngành điện                                             | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, IP67 - quang học, IK08. | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 20.700.000 | 20.700.000 |
| 1.3 | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM |                                                                              |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|     | vật tư ngành điện                                             | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W                              | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện độ bền cao; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ;                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.390.000  | 6.390.000  |
|     | vật tư ngành điện                                             | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W                              | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.200.000  | 7.200.000  |
|     | vật tư ngành điện                                             | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W                              | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.560.000  | 7.560.000  |

|     |                                                                 |                                                  |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.300.000 | 8.300.000 |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện độ bền cao; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq IP66$ ; Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$ ; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.900.000 | 8.900.000 |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.280.000 | 9.280.000 |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.670.000 | 9.670.000 |
| 1.4 | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. |                                                  |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Đèn đúc nổi vị trí chờ sẵn để khoan lắp ổ cắm NEMA kết nối thiết bị điều khiển thông minh; Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: LED COB - Thương hiệu EU/G7 - Chuẩn LM80; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz.                                                                                                                                                                                                                                                   | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 4.230.000 | 4.230.000 |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 4.640.000 | 4.640.000 |

|  |                   |                                                  |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|--------------------------------------------------|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Điện danh: 220V AC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 4.900.000 | 4.900.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 5.690.000 | 5.690.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Đèn đúc nổi vị trí chờ sẵn để khoan lắp ổ cắm NEMA kết nối thiết bị điều khiển thông minh; Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: LED COB - Thương hiệu EU/G7 - Chuẩn LM80; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 6.750.000 | 6.750.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 6.950.000 | 6.950.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 7.110.000 | 7.110.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 7.340.000 | 7.340.000 |

|     |                                                                 |                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Đèn đúc nổi vị trí chờ sẵn để khoan lắp ổ cắm NEMA kết nối thiết bị điều khiển thông minh; Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: LED COB - Thương hiệu EU/G7 - Chuẩn LM80; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 70.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.840.000  | 7.840.000  |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.910.000  | 9.910.000  |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 11.250.000 | 11.250.000 |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 11.800.000 | 11.800.000 |
| 1.5 | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM |                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 155$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.97$ ; Chống xung điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.130.000  | 7.130.000  |
|     | vật tư ngành điện                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.510.000  | 7.510.000  |

|  |                   |                                                    |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|----------------------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | áp thương hiệu EU: $\geq 20\text{kV}$ ; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập bộ đèn (gồm kính và vỏ đèn): IK10; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.630.000  | 7.630.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.180.000  | 8.180.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 155 \text{ lm/W}$ ; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.97$ ; Chống xung điện | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.420.000  | 8.420.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | áp thương hiệu EU: $\geq 20\text{kV}$ ; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập bộ đèn (gồm kính và vỏ đèn): IK10; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.500.000  | 9.500.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 11.260.000 | 11.260.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 11.500.000 | 11.500.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 155 \text{ lm/W}$ ; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn                                                                                                                                                                                          | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 11.700.000 | 11.700.000 |

|     |                                                                         |                                                                                             |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | vật tư ngành điện                                                       | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W                                          | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.97; Chống xung điện                                                                                                                                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 12.300.000 | 12.300.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                       | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W                                          | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập bộ đèn (gồm kính và vỏ đèn): IK10; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 13.500.000 | 13.500.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                       | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W                                          | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 15.500.000 | 15.500.000 |
| 1.6 | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168 |                                                                                             |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|     | vật tư ngành điện                                                       | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W                                           | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Công nghệ LED SMD<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Điện áp: 12V/24V;- Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương;- Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4;<br>- Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline ;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09;- Chế độ bảo hành: 2 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.200.000  | 7.200.000  |
|     | vật tư ngành điện                                                       | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W                                           | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 10.200.000 | 10.200.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                       | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W                                           | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 13.800.000 | 13.800.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                       | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W                                           | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 17.800.000 | 17.800.000 |
| 1.7 | ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM.            |                                                                                             |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|     | vật tư ngành điện                                                       | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Công nghệ LED SMD/COB; Nhiệt độ màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến                          | 8.460.000  | 8.460.000  |

|  |                   |                                                                                              |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SMD/COB, Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80;                                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | công trình hoặc đọc QL1A                                   | 9.360.000 | 9.360.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.90; Chống xung điện áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.380.000 | 6.380.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 7.200.000 | 7.200.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Công nghệ LED SMD/COB; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80;                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.680.000 | 7.680.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.90; Chống xung điện áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 8.400.000 | 8.400.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.720.000 | 8.720.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Công nghệ LED SMD/COB; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80;                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 9.120.000 | 9.120.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.90; Chống xung điện áp                                                                                                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.860.000 | 6.860.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 7.470.000 | 7.470.000 |

|     |                                                                                  |                                                                                             |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|     | vật tư ngành điện                                                                | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | 0.90, Chuong xung điện áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.                                                                                                                                           | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.020.000 | 7.020.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                                | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 7.650.000 | 7.650.000 |
| 1.8 | ĐÈN LED TRANG TRÍ THÂM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. |                                                                                             |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|     | vật tư ngành điện                                                                | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm    | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 3.680.000 | 3.680.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                                | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm    | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 3.170.000 | 3.170.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                                | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm    | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 3.230.000 | 3.230.000 |
|     | vật tư ngành điện                                                                | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm    | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 3.060.000 | 3.060.000 |
| 1.9 | ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM                |                                                                                             |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|     | vật tư ngành điện                                                                | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W                                                    | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hiệu suất chiếu sáng > 90 lm/W.                                                                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 2.090.909 | 2.090.909 |



|  |                   |                                           |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|-------------------------------------------|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2020 | Hiệu số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 2.272.727 | 2.272.727 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2021 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 2.727.273 | 2.727.273 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2022 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 3.090.909 | 3.090.909 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2023 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK10 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 3.363.636 | 3.363.636 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2024 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK11 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 2.227.273 | 2.227.273 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2025 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK11 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 2.590.909 | 2.590.909 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2026 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK11 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 2.863.636 | 2.863.636 |

|  |                   |                                           |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|-------------------------------------------|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2027 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK12 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 3.272.727 | 3.272.727 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2028 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK12 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.090.909 | 2.090.909 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2029 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK13 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.636.364 | 2.636.364 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2030 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK13 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.818.182 | 2.818.182 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2031 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK14 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 3.181.818 | 3.181.818 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2032 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK14 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 3.545.455 | 3.545.455 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2033 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An                                                                                                     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.318.182 | 2.318.182 |

|      |                                                                                 |                                                    |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|      | vật tư ngành điện                                                               | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W          | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2034 | Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK15                                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.454.545 | 2.454.545 |
|      | vật tư ngành điện                                                               | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W         | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2035 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK16 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.590.909 | 2.590.909 |
|      | vật tư ngành điện                                                               | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W          | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2036 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK16 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.500.000 | 2.500.000 |
|      | vật tư ngành điện                                                               | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W          | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2037 | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK16 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.590.909 | 2.590.909 |
| 1.10 | ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. |                                                    |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|      | vật tư ngành điện                                                               | Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W | bộ | CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019. | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 790.909   | 790.909   |
|      | vật tư ngành điện                                                               | Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W | bộ | CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019. | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 881.818   | 881.818   |
|      | vật tư ngành điện                                                               | Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W | bộ | CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019. | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 772.727   | 772.727   |

|      |                                                 |                                                    |    |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W | bộ | CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.  | 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | công trình hoặc đọc QL1A                                   | 863.636   | 863.636   |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W | bộ | CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.  | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$<br>- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất $> 0.80$ .- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.181.818 | 1.181.818 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W | bộ | CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 1.318.182 | 1.318.182 |
| 1.12 | ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. |                                                    |    |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W                 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 160$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.500.000 | 7.500.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W                 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 8.300.000 | 8.300.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W                 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.500.000 | 8.500.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W                | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 8.700.000 | 8.700.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W                | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.250.000 | 9.250.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W                | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 9.600.000 | 9.600.000 |

|      |                                                 |                                     |    |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. | ≤ 100 mm/w, nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ >                                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 10.000.000 | 10.000.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. | 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 10.500.000 | 10.500.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 12.180.000 | 12.180.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 12.700.000 | 12.700.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ >                                                                                                                                                          | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 13.800.000 | 13.800.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. | 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp thương hiệu EU: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 23.200.000 | 23.200.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 24.800.000 | 24.800.000 |
|      | vật tư ngành điện                               | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 26.200.000 | 26.200.000 |
| 1.13 | ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. |                                     |    |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                 |          |                                |                                                            |            |            |

|  |                   |                                     |    |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|-------------------------------------|----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 12.870.000 | 12.870.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 14.000.000 | 14.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 25.600.000 | 25.600.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 26.400.000 | 26.400.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 27.000.000 | 27.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 28.000.000 | 28.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 32.000.000 | 32.000.000 |

|      |                                                |                                      |    |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|      | vật tư ngành điện                              | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | công trình hoặc đọc QL1A                                   | 33.600.000 | 33.600.000 |
| 1.14 | ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM |                                      |    |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|      | vật tư ngành điện                              | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 5.700.000  | 5.700.000  |
|      | vật tư ngành điện                              | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 5.850.000  | 5.850.000  |
|      | vật tư ngành điện                              | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.280.000  | 6.280.000  |
|      | vật tư ngành điện                              | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 6.380.000  | 6.380.000  |
|      | vật tư ngành điện                              | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Hiệu suất phát quang: $\geq 150$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất $> 0.95$ ; Chống xung điện áp thương hiệu EU: $\geq 20$ kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.580.000  | 6.580.000  |
|      | vật tư ngành điện                              | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 6.680.000  | 6.680.000  |
|      | vật tư ngành điện                              | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 6.800.000  | 6.800.000  |

|      |                                                                                             |                                                                       |    |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|      | vật tư ngành điện                                                                           | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W                                   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007     | tuần điện. Các điện cấp 1, Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: $\geq$ 0.95; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | công trình hoặc đọc QL1A                                   | 7.380.000  | 7.380.000  |
|      | vật tư ngành điện                                                                           | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W                                   | bộ | TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007     |                                                                                                                                                                                                                                                                           | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.000.000  | 8.000.000  |
| 1.15 | TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT |                                                                       |    |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|      | vật tư ngành điện                                                                           | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A                    | bộ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)     | - Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: $\geq$ 2 năm.                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 71.500.000 | 71.500.000 |
|      | vật tư ngành điện                                                                           | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A                    | bộ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)     |                                                                                                                                                                                                                                                                           | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 73.000.000 | 73.000.000 |
|      | vật tư ngành điện                                                                           | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A                    | bộ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)     | - Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: $\geq$ 2 năm.                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 76.860.000 | 76.860.000 |
|      | vật tư ngành điện                                                                           | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A                   | bộ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)     |                                                                                                                                                                                                                                                                           | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 80.000.000 | 80.000.000 |
|      | vật tư ngành điện                                                                           | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4 | bộ | QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT | Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín $\geq$ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 3.325.000  | 3.325.000  |



|  |                   |                                                                            |    |                                         |                                                                                                                                                                         |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | bộ | QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT | Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.                                       | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 44.000.000 | 44.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66                                       | bộ | QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66                                                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 250.000    | 250.000    |
|  | vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | bộ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)     | - Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 23.572.727 | 23.572.727 |
|  | vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | bộ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)     | - Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 26.290.909 | 26.290.909 |
|  | vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | bộ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)     | - Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 27.472.727 | 27.472.727 |
|  | vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | bộ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)     | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 31.254.545 | 31.254.545 |

|      |                                                        |                                                     |     |                                     |                                                                                                                                                                         |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|      | vật tư ngành điện                                      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT       | bộ  | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 28.818.182 | 28.818.182 |
|      | vật tư ngành điện                                      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT       | bộ  | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 32.227.273 | 32.227.273 |
|      | vật tư ngành điện                                      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT      | bộ  | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 32.500.000 | 32.500.000 |
|      | vật tư ngành điện                                      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT      | bộ  | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 36.045.455 | 36.045.455 |
| 1.16 | TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG |                                                     |     |                                     |                                                                                                                                                                         |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|      | vật tư ngành điện                                      | MFUHAILIGHT FH09-CH-HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w | trụ | TCVN 3902 - 1984                    | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 6.000.000  | 6.000.000  |
|      | vật tư ngành điện                                      | MFUHAILIGHT FH09-CH-HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w | trụ | TCVN 3902 - 1984                    |                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 6.480.000  | 6.480.000  |
|      | vật tư ngành điện                                      | MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w      | trụ | TCVN 3902 - 1984                    | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 5.880.000  | 5.880.000  |
|      | vật tư ngành điện                                      | MFUHAILIGHT FH02- CH-HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w | trụ | TCVN 3902 - 1984                    |                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 6.360.000  | 6.360.000  |

|  |                   |                                                |     |                  |                                                                                                                                                |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w           | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình.- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 12.600.000 | 12.600.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w        | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 10.200.000 | 10.200.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 12.110.000 | 12.110.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w   | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 15.000.000 | 15.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w   | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 15.100.000 | 15.100.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w      | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 10.300.000 | 10.300.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w     | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 9.700.000  | 9.700.000  |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w     | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 10.300.000 | 10.300.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w   | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 15.200.000 | 15.200.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w  | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 14.450.000 | 14.450.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w  | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 18.700.000 | 18.700.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w          | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 14.900.000 | 14.900.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w        | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 11.390.000 | 11.390.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đê bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 13.250.000 | 13.250.000 |

|  |                   |                                                |     |                  |                                                                                                                                                    |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w  | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;<br>- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 16.350.000 | 16.350.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w  | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 16.350.000 | 16.350.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w    | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 11.500.000 | 11.500.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w    | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 10.500.000 | 10.500.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w  | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 15.950.000 | 15.950.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w    | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 11.390.000 | 11.390.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w  | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 15.250.000 | 15.250.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.      | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 19.450.000 | 19.450.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w  | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.      | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 17.750.000 | 17.750.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w    | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.      | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 13.090.000 | 13.090.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w  | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.      | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 18.850.000 | 18.850.000 |

|  |                   |                                                                   |     |                  |                                                                                                                                                |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w                       | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 14.750.000 | 14.750.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w                    | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 17.850.000 | 17.850.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w                      | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 14.380.000 | 14.380.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w                   | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 16.230.000 | 16.230.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w                   | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 16.550.000 | 16.550.000 |
|  | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w                   | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 20.630.000 | 20.630.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 13.630.000 | 13.630.000 |

|  |                   |                                                                         |     |                  |                                                                                                                                                   |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng       | trụ | TCVN 3902 - 1984 | Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.200.000  | 7.200.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng        | đế  | TCVN 3902 - 1984 | Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 8.290.000  | 8.290.000  |
|  | vật tư ngành điện | Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng      | đế  | TCVN 3902 - 1984 | Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 10.560.000 | 10.560.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng        | đế  | TCVN 3902 - 1984 | Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 11.170.000 | 11.170.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Su từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | đế  | TCVN 3902 - 1984 | Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 12.090.000 | 12.090.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Su từ: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng  | đế  | TCVN 3902 - 1984 | Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 13.540.000 | 13.540.000 |
|  | vật tư ngành điện | Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)                        | đế  | TCVN 3902 - 1984 | Bảng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 474.000    | 474.000    |
|  | vật tư ngành điện | Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)                                 | cái | TCVN 3902 - 1984 | Bảng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 495.000    | 495.000    |
|  | vật tư ngành điện | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)          | cái | TCVN 3902 - 1984 | - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 3.730.000  | 3.730.000  |
|  | vật tư ngành điện | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | trụ | TCVN 3902 - 1984 | - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại.- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.760.000  | 7.760.000  |

|      |                                |                                                             |     |                            |                                                                                                                                               |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 1.17 | TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT |                                                             |     |                            |                                                                                                                                               |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|      | vật tư ngành điện              | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m         | trụ | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 5.150.000 | 5.150.000 |
|      | vật tư ngành điện              | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 7m         | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 7.110.000 | 7.110.000 |
|      | vật tư ngành điện              | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 8m         | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 7.740.000 | 7.740.000 |
|      | vật tư ngành điện              | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 9m         | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 8.550.000 | 8.550.000 |
|      | vật tư ngành điện              | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 10m        | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 8.950.000 | 8.950.000 |
|      | vật tư ngành điện              | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11m        | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 9.690.000 | 9.690.000 |
|      | vật tư ngành điện              | Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng : | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 1.840.000 | 1.840.000 |
|      | vật tư ngành điện              | Cần đôi kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:  | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                                            | 2.520.000 | 2.520.000 |
|      | vật tư ngành điện              | Cần ba kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:   | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass) | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 3.150.000 | 3.150.000 |

|  |                   |                                                           |     |                            |                                                                                                                    |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 3.820.000 | 3.820.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 4.320.000 | 4.320.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ; | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 4.500.000 | 4.500.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn; | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 4.670.000 | 4.670.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi;  | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=150;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột   | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 5.040.000 | 5.040.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn; | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 5.950.000 | 5.950.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;  | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.120.000 | 6.120.000 |



|  |                   |                                                                |     |                            |                                                                                                                                                                                |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m liền cần đơn;      | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.160.000  | 6.160.000  |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m cần rời đôi;       | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 6.720.000  | 6.720.000  |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;      | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                           | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 7.600.000  | 7.600.000  |
|  | vật tư ngành điện | Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;       | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 8.080.000  | 8.080.000  |
|  | vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm: | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm<br>- Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 35.600.000 | 35.600.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm: | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | - Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm<br>- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm              | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 44.000.000 | 44.000.000 |

|  |                   |                                                                            |     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                 |          |                                |                                                            |             |             |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|  | vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để lắp đèn pha          | cột | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | - Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm<br>- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW<br>+ Hộp số ASS 60-1/60<br>+ Cáp INOX D10, D12mm<br>+ Đầu nối cáp + buly<br>+ Kim thu sét + đèn báo không ( không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đầu nối)<br>+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đầu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 161.000.000 | 161.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 20m có giàn cố định để lắp đèn pha      | bộ  | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | -Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm<br>- Đế 850*25mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định + Khung bulon móng ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 112.000.000 | 112.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 25m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm: | bộ  | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Đoạn 1: Cao 5.3m, dày 5mm, D260/337mm. Đoạn 2: Cao 10.5m dày 6mm, D319/471mm<br>Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D448/600mm. Đế 850*30mm+ gân tăng cường dày 16mm + giàn đèn lắp đèn pha<br>+ Kim thu sét + khung bulung móng + bảng điện + hộp đầu nối ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 100.000.000 | 100.000.000 |

|  |                         |                                                              |    |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                       |          |                                      |                                                                           |             |             |
|--|-------------------------|--------------------------------------------------------------|----|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|  | vật tư<br>ngành<br>điện | Cột đèn chiếu sáng<br>MFUHAILIGHT 20m có giàn<br>đèn nâng hạ | bộ | JISG3101.SS400<br>, ASTM A123 | -Đoạn 1: Cao 4.327m, dày<br>4mm, D260/335mm. -Đoạn 2:<br>Cao 9.5m dày 5mm,<br>D317/464mm. -Đoạn 3: Cao<br>9.5m, dày 6mm, D441/588mm<br>- Đế 900*30mm+ gân tăng<br>cường dày 12mm+ giàn đèn<br>nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: +<br>Motor 3P - 1,5KW. +Hộp số<br>ASS 60-1/60. +Cáp INOX D10,<br>D12mm. +Đầu nối cáp + buly.<br>+ Kim thu sét + đèn báo không<br>( không bao gồm bulung móng<br>+ dây cáp lên đèn + bảng điện +<br>hộp đấu nối).+ Bảng điện cửa<br>trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1<br>Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor<br>3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+<br>2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2<br>domino 4P60A +tấm phíp gỗ<br>300*400*8mm+ Hộp đấu nối<br>composit gồm 8 aptomat 1P.<br>Khung móng | CÔNG TY TNHH<br>SX-TM HÙNG<br>PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển đến<br>công trình<br>hoặc dọc<br>QL1A | 184.000.000 | 184.000.000 |
|--|-------------------------|--------------------------------------------------------------|----|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|

|  |                   |                                                                    |      |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                 |          |                                |                                                            |             |             |
|--|-------------------|--------------------------------------------------------------------|------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|  | vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 25m có giàn đèn nâng hạ lắp đèn pha | cột  | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | -Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm. -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm. -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm. Để 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW. +Hộp số ASS 60-1/60. +Cáp INOX D10, D12mm.+Đầu nối cáp + buly. + Kim thu sét + đèn báo không ( không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đầu nối). + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đầu nối composit gồm 8 aptomat 1P.+ Khung móng | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 217.000.000 | 217.000.000 |
|  | vật tư ngành điện | Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950.          | cột  | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Tiện đầu gai 100. Tấm bulon 300*300.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 1.120.000   | 1.120.000   |
|  | vật tư ngành điện | Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT                 | móng | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Ø30 x 1450 x 8 cây, bê L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 8.560.000   | 8.560.000   |

|  |                   |                                                              |      |                            |                                                                                                                                                                                              |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|--|-------------------|--------------------------------------------------------------|------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,08  | móng | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 585.000    | 585.000    |
|  | vật tư ngành điện | Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m:             | móng | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | M30*2100*18 cây ( tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24                                                                      | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 19.600.000 | 19.600.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,   | móng | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.                                                               | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 945.000    | 945.000    |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,   | cần  | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                           | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.020.000  | 1.020.000  |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, | cần  | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.060.000  | 1.060.000  |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, | cần  | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                           | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.100.000  | 1.100.000  |

|  |                   |                                                                                 |     |                            |                                                                                                                                     |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m,                | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.020.000 | 1.020.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m,                | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                             | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.150.000 | 1.150.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m- | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.                     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.780.000 | 1.780.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,                      | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.     | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.150.000 | 1.150.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,                      | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.230.000 | 1.230.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,                    | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng      | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.140.000 | 1.140.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,                    | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.320.000 | 1.320.000 |

|  |                   |                                                                 |     |                            |                                                                                                                                                                                                                        |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|-----------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.230.000 | 1.230.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.360.000 | 1.360.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,   | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 1.990.000 | 1.990.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,  | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 2.300.000 | 2.300.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,   | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.              | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 2.250.000 | 2.250.000 |

|  |                   |                                                                |     |                            |                                                                                                                                                                                                           |                                 |          |                                |                                                            |           |           |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.520.000 | 2.520.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 2.640.000 | 2.640.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m,              | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 3.120.000 | 3.120.000 |
|  | vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m,             | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123 | Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A | 3.200.000 | 3.200.000 |



|     |                                                                                                 |                                                          |     |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | vật tư ngành điện                                                                               | Cùm cần đèn đôi + tay vịn 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng) | cần | JISG3101.SS400 , ASTM A123           | Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A | 960.000    | 960.000    |
| 1.8 | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com ) |                                                          |     |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                 |          |                                |                                                            |            |            |
|     | vật tư ngành điện                                                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W         | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs;- Hiệu suất phát quang: $\geq 160$ lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;- Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất $> 0.95$ ;- Chống xung điện áp: $\geq 20$ kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 6.900.000  | 6.900.000  |
|     | vật tư ngành điện                                                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W         | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 7.100.000  | 7.100.000  |
|     | vật tư ngành điện                                                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W        | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 7.200.000  | 7.200.000  |
|     | vật tư ngành điện                                                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W        | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 8.660.000  | 8.660.000  |
|     | vật tư ngành điện                                                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W        | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 9.600.000  | 9.600.000  |
|     | vật tư ngành điện                                                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W        | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A               | 10.800.000 | 10.800.000 |

|  |                   |                                                   |     |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                 |          |                                |                                              |            |            |
|--|-------------------|---------------------------------------------------|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs;- Hiệu suất phát quang: $\geq 160$ lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;- Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất $> 0.95$ ;- Chống xung điện áp: $\geq 20$ kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 11.040.000 | 11.040.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 13.400.000 | 13.400.000 |
|  | vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W | Bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 16.300.000 | 16.300.000 |
|  | vật tư ngành điện | Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAilight              | bộ  | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 833.303    | 833.303    |
|  | vật tư ngành điện | - Tăng phô 70W MFUHAilight<br>- FH SON 70W/1,0A   | Bộ  | ISO 9001:2015,<br>ISO 14001:2015     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 254.826    | 254.826    |
|  | vật tư ngành điện | - Kịch MFUHAilight<br>Z400MK/220V-240V/50-60Hz    | Cái | ISO 9001:2015,<br>ISO 14001:2015     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 221.430    | 221.430    |
|  | vật tư ngành điện | - Tụ 10mf Electronicon-Germany                    | Cái | ISO 9001:2015,<br>ISO 14001:2015     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 90.460     | 90.460     |
|  | vật tư ngành điện | - Bóng 70w Osram, Vialox-NAV                      | Cái | ISO 9001:2015,<br>ISO 14001:2015     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 266.587    | 266.587    |

|   |                                                                                                         |                                                          |     |                               |  |                                 |          |                                |                                              |           |           |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|--|---------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-----------|
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAilight                    | Cái | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 979.084   | 979.084   |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | - Tăng phô MFUHAilight - FH SON 150w -150W, 1,8A         | Bộ  | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                              | 343.688   | 343.688   |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | - Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz              | Cái | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 221.285   | 221.285   |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | - Tụ 20mf Electronicon-Germany                           | Cái | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                              | 125.743   | 125.743   |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | - Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)                    | Cái | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 288.367   | 288.367   |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAilight                    | Cái | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 1.195.141 | 1.195.141 |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | -Tăng phô MFUHAilight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A | Bộ  | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 475.966   | 475.966   |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | - Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz              | Cái | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                              | 221.285   | 221.285   |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | -Tụ Bù 30MF Electronicon-Germany                         | Cái | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 142.441   | 142.441   |
|   | vật tư ngành điện                                                                                       | -Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)                     | Cái | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng |                                              | 355.450   | 355.450   |
| 2 | <b>Công ty Cổ phần tập đoàn Chiêu Sáng. Đc: Kp. Đông Hòa, TT Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.</b> |                                                          |     |                               |  |                                 |          |                                |                                              |           |           |

|     |                                            |                                                                  |    |                                      |                                                                                                                                                                     |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 2.1 | Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608 |                                                                  |    |                                      |                                                                                                                                                                     |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|     | Vật tư ngành điện                          | Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA               | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.480.000 | 6.480.000 |
|     | Vật tư ngành điện                          | Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA               | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.240.000 | 7.240.000 |
|     | Vật tư ngành điện                          | Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA               | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.620.000 | 7.620.000 |
|     | Vật tư ngành điện                          | Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.310.000 | 8.310.000 |

|  |                   |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.930.000  | 8.930.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.830.000  | 9.830.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.510.000 | 10.510.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.780.000 | 10.780.000 |

|  |                   |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 11.430.000 | 11.430.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.570.000 | 12.570.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.940.000 | 13.940.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 15.920.000 | 15.920.000 |

|     |                                             |                                                                    |    |                                      |                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                           | Đèn đường LED CITISYS SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 17.950.000 | 17.950.000 |
|     | Vật tư ngành điện                           | Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 19.350.000 | 19.350.000 |
| 2.2 | Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612: |                                                                    |    |                                      |                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                           | Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G   | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 4.460.000  | 4.460.000  |
|     | Vật tư ngành điện                           | Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G   | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 4.900.000  | 4.900.000  |

|  |                   |                                                                  |    |                                      |                                                                                                                                                      |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 5.490.000 | 5.490.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.360.000 | 6.360.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.160.000 | 7.160.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.330.000 | 7.330.000 |



|                   |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                       |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.200.000  | 7.200.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.360.000  | 7.360.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.910.000  | 7.910.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.960.000  | 9.960.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 11.270.000 | 11.270.000 |

|     |                             |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                        |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện           | Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 11.480.000 | 11.480.000 |
|     | Vật tư ngành điện           | Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 2.3 | Đèn đường LED CITISYS SL601 |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                        |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|     | Vật tư ngành điện           | Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 5.500.000  | 5.500.000  |
|     | Vật tư ngành điện           | Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.160.000  | 6.160.000  |

|  |                   |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                       |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.500.000 | 6.500.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.970.000 | 6.970.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.650.000 | 7.650.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.360.000 | 8.360.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.190.000 | 9.190.000 |

|     |                                            |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                        |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                          | Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.700.000  | 9.700.000  |
|     | Vật tư ngành điện                          | Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.170.000 | 10.170.000 |
|     | Vật tư ngành điện                          | Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 11.500.000 | 11.500.000 |
|     | Vật tư ngành điện                          | Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.650.000 | 12.650.000 |
| 2.4 | Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602 |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                        |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |

|                   |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                        |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 5.700.000 | 5.700.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.100.000 | 6.100.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.280.000 | 6.280.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.930.000 | 6.930.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.790.000 | 7.790.000 |

|                   |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                        |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.740.000  | 9.740.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.490.000 | 10.490.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.610.000 | 10.610.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.120.000 | 12.120.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.370.000 | 12.370.000 |

|     |                            |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện          | Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 145$ Lm/W, IP $\geq 66$ , IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA      | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.600.000 | 13.600.000 |
| 2.5 | Đèn pha led CITISYS FL709: |                                                                   |    |                                      |                                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|     | Vật tư ngành điện          | Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7    | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA)  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.510.000  | 7.510.000  |
|     | Vật tư ngành điện          | Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7    | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA)  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.830.000  | 7.830.000  |
|     | Vật tư ngành điện          | Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7   | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.570.000  | 8.570.000  |

|  |                   |                                                                 |    |                                      |                                                                                                                                                              |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|-----------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Dimming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.230.000  | 9.230.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Dimming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.170.000 | 10.170.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Dimming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.510.000 | 10.510.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Dimming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.880.000 | 10.880.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Dimming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.820.000 | 12.820.000 |



|     |                                                                            |                                                                 |    |                                      |                                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                          | Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.400.000 | 13.400.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                          | Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 14.620.000 | 14.620.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                          | Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 19.970.000 | 19.970.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                          | Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130$ Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq 10$ kA (Max 20kA) | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 25.320.000 | 25.320.000 |
| 2.6 | Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805 |                                                                 |    |                                      |                                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                          | Đèn đường LED Solar SNL805-40W                                  | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140$ Lm/W, IP $\geq 66$ .                                                                                    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.490.000  | 9.490.000  |

|     |                   |                                                                   |     |                                      |                                                                                                                                                                                           |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Solar SNL805-60W                                    | bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140$ Lm/W, IP $\geq 66$ .                                                                                                                  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | chuyen, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng                        | 10.850.000 | 10.850.000 |
|     | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Solar SNL805-80W                                    | bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140$ Lm/W, IP $\geq 66$ .                                                                                                                  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu |                                                                                                           | 12.480.000 | 12.480.000 |
|     | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Solar SNL805-100W                                   | bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140$ Lm/W, IP $\geq 66$ .                                                                                                                 | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.670.000 | 13.670.000 |
|     | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Solar SNL805-120W                                   | bộ  | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140$ Lm/W, IP $\geq 66$ .                                                                                                                 | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu |                                                                                                           | 14.950.000 | 14.950.000 |
| 2.7 | CỘT ĐÈN           |                                                                   |     |                                      |                                                                                                                                                                                           |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|     | Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời. | Cột | EN- 40-5:2002                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 3.353.000  | 3.353.000  |
|     | Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời  | Cột | EN- 40-5:2002                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 4.192.000  | 4.192.000  |
|     | Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời  | Cột | EN- 40-5:2002                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.010.000  | 6.010.000  |

|                   |                                                                   |     |               |                                                                                                                                                                                            |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời  | Cột | EN- 40-5:2002 | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.585.000  | 8.585.000  |
| Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời  | Cột | EN- 40-5:2002 | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.191.000  | 9.191.000  |
| Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời  | Cột | EN- 40-5:2002 | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.201.000 | 10.201.000 |
| Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời | Cột | EN- 40-5:2002 | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 11.090.000 | 11.090.000 |
| Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời | Cột | EN- 40-5:2002 | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.120.000 | 12.120.000 |

|  |                   |                                                                   |     |               |                                                                                                                                                                                            |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời | Cột | EN- 40-5:2002 | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.423.000 | 12.423.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng                                     | Cột | EN- 40-5:2002 | Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.121.000  | 2.121.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng                                     | Cần | EN- 40-5:2002 | Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.980.000  | 2.980.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng                                      | Cần | EN- 40-5:2002 | Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                 | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 3.818.000  | 3.818.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng                                     | Cần | EN- 40-5:2002 | Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 4.394.000  | 4.394.000  |

|  |                   |                                                                             |     |               |                                                                                                                                                                 |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m                                                                   | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.778.000 | 1.778.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng        | Cần | EN- 40-5:2002 | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m                                                                        | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.475.000 | 2.475.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn) | Cần | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 4.878.000 | 4.878.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 5.676.000 | 5.676.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.212.000 | 6.212.000 |

|  |                   |                                                                             |     |               |                                                                                                                                                                  |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 5.858.000 | 5.858.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm   | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.919.000 | 6.919.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.100.000 | 8.100.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.030.000 | 8.030.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.333.000 | 8.333.000 |

|  |                   |                                                                              |     |               |                                                                                                                                                                   |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)    | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.242.000  | 9.242.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.686.000  | 8.686.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.434.000  | 8.434.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.141.000  | 9.141.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)   | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm   | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.050.000 | 10.050.000 |

|  |                   |                                                                              |     |               |                                                                                                                                                                   |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.504.000 | 10.504.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.979.000  | 9.979.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 11.312.000 | 11.312.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)   | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm   | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.221.000 | 12.221.000 |



|                   |                                                                                           |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)           | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối                                                                                                                                                              | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.516.000  | 9.516.000  |
| Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)           | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối                                                                                                                                                              | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.020.000 | 10.020.000 |
| Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm.-Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 11.413.000 | 11.413.000 |

|     |                   |                                                                                           |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang     | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.                                                                                             | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.928.000 | 12.928.000 |
|     | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm.-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox.D100mm | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.787.000 | 13.787.000 |
|     | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang  | Cột | EN- 40-5:2002 | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, =86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm.-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox. D100mm   | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 15.150.000 | 15.150.000 |
| 2.8 | <b>Cần đèn</b>    |                                                                                           |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |

|  |                   |                                                                         |     |               |                                                                                                                |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.030.000 | 1.030.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.180.000 | 1.180.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.240.000 | 1.240.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.280.000 | 1.280.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.460.000 | 1.460.000 |

|  |                   |                                                                         |     |               |                                                                                                                |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.590.000 | 1.590.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.600.000 | 1.600.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.790.000 | 1.790.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng              | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.920.000 | 1.920.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng              | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.050.000 | 2.050.000 |

|  |                   |                                                                         |     |               |                                                                                                        |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng     | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.160.000 | 2.160.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng     | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.290.000 | 2.290.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.450.000 | 2.450.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.580.000 | 2.580.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.760.000 | 2.760.000 |

|  |                   |                                                                        |     |               |                                                                                                       |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dè đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dè đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.890.000 | 2.890.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dè đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dè đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 3.050.000 | 3.050.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dè đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dè đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 3.190.000 | 3.190.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dè đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dè đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng      | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.296.000 | 1.296.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dè đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dè đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng     | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.396.000 | 1.396.000 |

|  |                   |                                                                                                    |     |               |                                                                                                                                                                                           |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng              | Cần | EN- 40-5:2002 | Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                            | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.410.000 | 2.410.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vưon 1,25m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng                           | Cần | EN- 40-5:2002 | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                        | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.480.000 | 1.480.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vưon 1,25m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng                           | Cần | EN- 40-5:2002 | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                        | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.610.000 | 1.610.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.            | Cần | EN- 40-5:2002 | Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.616.000 | 2.616.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng. | Cần | EN- 40-5:2002 | Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 3.010.000 | 3.010.000 |

|  |                   |                                                                                                    |     |               |                                                                                                                                                                              |                             |          |                            |                                                                                                           |           |           |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.  | Cần | EN- 40-5:2002 | Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 2.929.000 | 2.929.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng  | Cần | EN- 40-5:2002 | Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 3.505.000 | 3.505.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng. | Cần | EN- 40-5:2002 | Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 3.717.000 | 3.717.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | EN- 40-5:2002 | Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 4.333.000 | 4.333.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng  | Cần | EN- 40-5:2002 | Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 4.535.000 | 4.535.000 |



|     |                    |                                                                              |    |                  |                                                                              |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| 2.9 | Cột đèn chiếu sáng |                                                                              |    |                  |                                                                              |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|     | Vật tư ngành điện  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.373.000  | 9.373.000  |
|     | Vật tư ngành điện  | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m                 | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m                 | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.868.000  | 8.868.000  |
|     | Vật tư ngành điện  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m      | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m      | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 10.373.000 | 10.373.000 |
|     | Vật tư ngành điện  | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m                 | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m                 | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 9.716.000  | 9.716.000  |

|  |                   |                                                                           |    |                  |                                                                           |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m       | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m       | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.656.000  | 6.656.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m                    | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m                    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 8.242.000  | 8.242.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m  | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.151.000  | 7.151.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m  | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.049.000 | 13.049.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 19.857.000 | 19.857.000 |

|  |                   |                                                                      |    |                  |                                                                      |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------------|----|------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 16.590.000 | 16.590.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W        | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W        | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 20.119.000 | 20.119.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W  | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.463.000 | 13.463.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W    | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 12.635.000 | 12.635.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W    | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.463.000 | 13.463.000 |

|  |                   |                                                                |    |                  |                                                                |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------|----|------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W  | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 20.139.000 | 20.139.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W    | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 19.109.000 | 19.109.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W  | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 24.957.000 | 24.957.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 21.624.000 | 21.624.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W  | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 21.715.000 | 21.715.000 |

|  |                   |                                                                     |    |                  |                                                                     |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------|----|------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 15.110.000 | 15.110.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W       | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W       | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.888.000 | 13.888.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 21.210.000 | 21.210.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W       | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W       | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 15.019.000 | 15.019.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W       | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W       | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 20.331.000 | 20.331.000 |

|  |                   |                                                                     |    |                  |                                                                     |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------|----|------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W           | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W           | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 25.826.000 | 25.826.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 23.624.000 | 23.624.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W       | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W       | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 17.170.000 | 17.170.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 17.261.000 | 17.261.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W      | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W      | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 23.503.000 | 23.503.000 |

|  |                   |                                                                        |    |                  |                                                                        |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------|----|------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W   | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W   | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 18.675.000 | 18.675.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 21.028.000 | 21.028.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W          | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W          | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 21.786.000 | 21.786.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W          | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W          | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 27.038.000 | 27.038.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm                                        | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm                                        | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 1.535.000  | 1.535.000  |

|      |                           |                                                                          |     |                  |                                                                                                                                                                                              |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện         | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8 | bộ  | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8                                                                                                                     | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 4.394.000  | 4.394.000  |
|      | Vật tư ngành điện         | Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65                               | bộ  | TCVN 3902 - 1984 | Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65                                                                                                                                                   | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 7.020.000  | 7.020.000  |
|      | Vật tư ngành điện         | Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66                                    | bộ  | TCVN 3902 - 1984 | Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66                                                                                                                                                        | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 6.555.000  | 6.555.000  |
| 2.10 | Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS |                                                                          |     |                  |                                                                                                                                                                                              |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|      | Vật tư ngành điện         | Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ                                         | cái | IEC 62208:2011   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vô từ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 15.700.000 | 15.700.000 |



|                   |                                         |     |                |                                                                                                                                                                                                 |                             |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-------------------|-----------------------------------------|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ        | cái | IEC 62208:2011 | Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vò tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 16.840.000 | 16.840.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ        | cái | IEC 62208:2011 | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 17.150.000 | 17.150.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ        | cái | IEC 62208:2011 | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 19.550.000 | 19.550.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ        | cái | IEC 62208:2011 | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 23.550.000 | 23.550.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ | cái | IEC 62208:2011 | Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS        | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 15.950.000 | 15.950.000 |

|     |                                                                                                                                    |                                   |     |                    |                                                                                                                                                                                    |                                      |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                  | Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ | cái | IEC 62208:2011     | Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vô tủ Composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | Công ty CP Tập đoàn Citisys          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 13.850.000 | 13.850.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                  | Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ  | cái | IEC 62208:2011     | Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vô tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát                                        | Công ty CP Tập đoàn Citisys          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 3.140.000  | 3.140.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                  | Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ  | cái | IEC 62208:2011     | Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vô tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát                              | Công ty CP Tập đoàn Citisys          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | 900.000    | 900.000    |
| 3   | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Phường 7, TP. Tuy Hòa, Phú Yên.</b>                       |                                   |     |                    |                                                                                                                                                                                    |                                      |          |                            |                                                                                                           |            |            |
| 3.1 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm. ĐT: 0901121858 |                                   |     |                    |                                                                                                                                                                                    |                                      |          |                            |                                                                                                           |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                  | Đèn LED SDQ                       | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                            | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                                                             | 5.123.600  | 5.123.600  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                  | Đèn LED SDQ                       | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                            | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                                                             | 5.424.500  | 5.424.500  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                  | Đèn LED SDQ                       | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                            | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                                                             | 7.634.500  | 7.634.500  |

|     |                                                                                                          |              |    |                    |                                                                                                                                              |                                      |          |                            |                               |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED SDQ  | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                      | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.338.200  | 8.338.200  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED SDQ  | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.549.100 | 10.549.100 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED SDQ  | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.589.100 | 11.589.100 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED SDQ  | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.763.600 | 13.763.600 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED SDQ  | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.667.300 | 14.667.300 |
| 3.2 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm |              |    |                    |                                                                                                                                              |                                      |          |                            |                               |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.334.000  | 6.334.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.315.000  | 7.315.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.950.000  | 7.950.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                        | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.809.000  | 8.809.000  |

|  |                   |              |    |                    |                                                                                                                                                |                                      |          |                            |                               |            |            |
|--|-------------------|--------------|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.587.000  | 9.587.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.256.000 | 10.256.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.756.000 | 10.756.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.092.000 | 12.092.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.127.000 | 13.127.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.048.000 | 14.048.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.743.000 | 14.743.000 |

|     |                                                                                                     |                  |    |                    |                                                                                                                                                |                                      |          |                            |                               |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                   | Đèn LED MURA     | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.147.000 | 15.147.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                   | Đèn LED MURA     | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.550.000 | 15.550.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                   | Đèn LED MURA     | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.955.000 | 15.955.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                   | Đèn LED MURA     | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.350.000 | 17.350.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                   | Đèn LED MURA     | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.413.000 | 18.413.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                   | Đèn LED MURA     | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.845.000 | 20.845.000 |
| 3.3 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm |                  |    |                    |                                                                                                                                                |                                      |          |                            |                               |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                   | Đèn LEDXION S439 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 30W (3000K,5300K), IP66                                                                                                                        | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.450.900  | 5.450.900  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                   | Đèn LEDXION S439 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 40W (3000K, 5300K), IP66                                                                                                                       | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.467.300  | 6.467.300  |

|     |                                                                                                            |                         |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LEDXION S439        | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất         | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.853.600  | 7.853.600  |
| 3.4 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm |                         |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất  | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.433.600 | 11.433.600 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất  | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.641.800 | 11.641.800 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất  | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.058.200 | 12.058.200 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.305.500 | 13.305.500 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.512.700 | 13.512.700 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.222.700 | 14.222.700 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.591.800 | 15.591.800 |
| 3.5 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm |                         |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S436 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.050.900 | 16.050.900 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LED ARGENTO S436 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.257.300 | 18.257.300 |
| 3.6 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm        |                         |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                          | Đèn LEDXION S466        | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.921.000 | 19.921.000 |

|     |                                                                                                                |                                 |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LEDXION S466                | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.072.000 | 22.072.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LEDXION S466                | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.675.000 | 24.675.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LEDXION S466                | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.872.000 | 25.872.000 |
| 3.7 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm      |                                 |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LED GALAXY M2               | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.960.000 | 15.960.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LED GALAXY M2               | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.380.000 | 16.380.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LED GALAXY M2               | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.403.600 | 19.403.600 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LED GALAXY M2               | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.142.700 | 20.142.700 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LED GALAXY M2               | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.251.800 | 21.251.800 |
| 3.8 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm |                                 |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.190.000 | 14.190.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                              | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.975.500 | 15.975.500 |

|      |                                                                                                                      |                                   |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.760.000 | 17.760.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.311.800 | 22.311.800 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.097.300 | 24.097.300 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.881.800 | 25.881.800 |
| 3.9  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm |                                   |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 30W, IP66                                                | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.000.000 | 12.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60W, IP66                                                | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.400.000 | 18.400.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 80W,IP66                                                 | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 23.200.000 | 23.200.000 |
| 3.10 | Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm              |                                   |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn pha led LEDXION AEROS         | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 38.234.300 | 38.234.300 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn pha led LEDXION AEROS         | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 41.674.500 | 41.674.500 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn pha led LEDXION AEROS         | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 56.889.000 | 56.889.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Đèn pha led LEDXION AEROS         | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 62.842.500 | 62.842.500 |
| 3.11 | Đèn led chiếu sáng sân vườn- bảo hành: 3 năm                                                                         |                                   |    |                    |                                                          |                                      |          |                            |                               |            |            |



|      |                                                                  |                          |    |                    |                                                                     |                                                       |          |                            |                               |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                                                | Bộ đèn trang trí LED SMD | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$ | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.922.700  | 9.922.700  |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Bộ đèn trang trí LED SMD | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$ | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.636.400 | 10.636.400 |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Bộ đèn trang trí LED SMD | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$ | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.381.800 | 11.381.800 |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Bộ đèn trang trí LED SMD | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$ | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.060.000 | 12.060.000 |
| 3.12 | Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm |                          |    |                    |                                                                     |                                                       |          |                            |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Đèn pha led Baton        | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 200W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$ , IP66, IK08         | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.219.000 | 13.219.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Đèn pha led Baton        | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 250W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$ , IP66, IK08         | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.750.000 | 15.750.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Đèn pha led Baton        | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 300W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$ , IP66, IK08         | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.927.000 | 16.927.000 |
| 3.13 | Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA                                |                          |    |                    |                                                                     |                                                       |          |                            |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Trụ đỡ MBA               | bộ | TCVN 5878:2007     | 100-250kVA                                                          | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 40.906.000 | 40.906.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Trụ đỡ MBA               | bộ | TCVN 5878:2007     | 320-400kVA                                                          | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 44.526.000 | 44.526.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                | Trụ đỡ MBA               | bộ | TCVN 5878:2007     | 560-630kVA                                                          | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 47.757.000 | 47.757.000 |

|      |                                                |                                                                               |     |                |                                                                                  |                                                       |          |                            |                               |            |            |
|------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                              | Hộp che MBA                                                                   | bộ  | TCVN 5878:2007 | nhúng kẽm, tôn 2mm                                                               | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.384.000 | 16.384.000 |
| 3.14 | Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU |                                                                               |     |                |                                                                                  |                                                       |          |                            |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                              | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU                                                       | bộ  | TCVN 5878:2007 | 100-250kVA                                                                       | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 77.596.000 | 77.596.000 |
|      | Vật tư ngành điện                              | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU                                                       | bộ  | TCVN 5878:2007 | 320-400kVA                                                                       | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 88.333.000 | 88.333.000 |
|      | Vật tư ngành điện                              | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU                                                       | bộ  | TCVN 5878:2007 | 560-630kVA                                                                       | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 97.044.000 | 97.044.000 |
|      | Vật tư ngành điện                              | Hộp che MBA                                                                   | bộ  | TCVN 5878:2007 | nhúng kẽm, tôn 2mm                                                               | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.384.000 | 16.384.000 |
| 3.15 | Cột đèn chiếu sáng                             |                                                                               |     |                |                                                                                  |                                                       |          |                            |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                              | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002  | D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy                   | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.963.000  | 4.963.000  |
|      | Vật tư ngành điện                              | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002  | D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy                   | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.599.000  | 5.599.000  |
|      | Vật tư ngành điện                              | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)  | trụ | EN- 40-5:2002  | D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy                   | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.965.000  | 5.965.000  |
|      | Vật tư ngành điện                              | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002  | D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy                   | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.801.000  | 5.801.000  |
|      | Vật tư ngành điện                              | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002  | D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy                   | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.339.000  | 7.339.000  |

|  |                   |                                                                                    |     |               |                                                                                                                                                                                                                       |                                     |          |                            |                               |           |           |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)       | trụ | EN- 40-5:2002 | D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                       | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.512.000 | 6.512.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)      | trụ | EN- 40-5:2002 | D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                      | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.691.000 | 8.691.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)      | trụ | EN- 40-5:2002 | D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                       | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.034.000 | 8.034.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)       | trụ | EN- 40-5:2002 | D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                       | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.277.000 | 8.277.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), | trụ | EN- 40-5:2002 | thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.422.000 | 9.422.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)  | trụ | EN- 40-5:2002 | thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.921.000 | 9.921.000 |

|                   |                                                                                    |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                     |          |                            |                               |            |            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm<br>-Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm. | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.321.000 | 11.321.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:     | trụ | EN- 40-5:2002 | -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>-Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.                                                                                                                                                         | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.818.000 | 12.818.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: | trụ | EN- 40-5:2002 | -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                                             | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.767.000 | 13.767.000 |

|                   |                                                                                    |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                     |          |                            |                               |            |            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:  | trụ | EN- 40-5:2002 | - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.033.000 | 15.033.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                     | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.225.000 | 10.225.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                     | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.712.000 | 10.712.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)  | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                      | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.808.000 | 11.808.000 |

|                   |                                                                                  |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                     |          |                            |                               |            |            |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.486.000 | 14.486.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang  | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.825.000 | 15.825.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.798.000 | 16.798.000 |

|  |                   |                                                                                    |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                     |          |                            |                               |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang   | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.147.000 | 13.147.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang    | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.877.000 | 13.877.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)     | trụ | EN- 40-5:2002 | D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm                                                                                                                                                                                                                                                                 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.834.000 | 10.834.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)      | trụ | EN- 40-5:2002 | D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm                                                                                                                                                                                                                                                                 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.564.000 | 11.564.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                                       | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.180.000 | 11.180.000 |

|                   |                                                                                    |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                     |          |                            |                               |            |            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.808.000 | 11.808.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)       | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                   | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.903.000 | 12.903.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang   | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.190.000 | 16.190.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang    | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.529.000 | 17.529.000 |



|  |                   |                                                                                    |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                     |          |                            |                               |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang   | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.746.000 | 18.746.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m                            | trụ | EN- 40-5:2002 | D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm                                                                  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.624.000 | 18.624.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)     | trụ | EN- 40-5:2002 | D=199/56; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                          | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.729.000 | 14.729.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.459.000 | 15.459.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.972.000 | 15.972.000 |

|                   |                                                                                         |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                     |          |                            |                               |            |            |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)      | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                            | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.433.000 | 16.433.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)       | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                             | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.529.000 | 17.529.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)      | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                             | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.624.000 | 18.624.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang | trụ | EN- 40-5:2002 | - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>- Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.277.000 | 15.277.000 |

|                   |                                                                                         |     |               |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                     |          |                            |                               |            |            |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang  | trụ | EN- 40-5:2002 | - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>- Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.529.000 | 17.529.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang | trụ | EN- 40-5:2002 | - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>- Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.624.000 | 18.624.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)      | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                            | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.159.000 | 17.159.000 |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha                                           | trụ | EN- 40-5:2002 | Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm<br>Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm<br>Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt                                                                                   | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 51.247.000 | 51.247.000 |

|                   |                                                |     |               |                                                                                                                                                                           |                                     |          |                            |                               |             |             |
|-------------------|------------------------------------------------|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-------------|-------------|
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha  | trụ | EN- 40-5:2002 | Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm<br>Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm<br>Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt        | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 65.368.000  | 65.368.000  |
| Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha  | trụ | EN- 40-5:2002 | -Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm<br>- Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định<br>- Khung móng | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 121.000.000 | 121.000.000 |
| Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT                  | trụ | EN- 40-5:2002 | Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dẽ 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                         | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 974.000     | 974.000     |
| Vật tư ngành điện | Cần đơn lắp trên trụ BTLT                      | cần | EN- 40-5:2002 | Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dẽ 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                             | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.375.000   | 1.375.000   |
| Vật tư ngành điện | Cần đơn lắp trên trụ BTLT                      | cần | EN- 40-5:2002 | Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dẽ 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                           | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.461.000   | 1.461.000   |
| Vật tư ngành điện | Cần đơn lắp trên trụ BTLT                      | cần | EN- 40-5:2002 | Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dẽ 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                    | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.582.000   | 1.582.000   |
| Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT | cần | EN- 40-5:2002 | Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng                                                     | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.483.000   | 2.483.000   |

|  |                   |                                  |     |               |                                                                                                                                                                                                             |                                     |          |                            |                               |           |           |
|--|-------------------|----------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m | cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.690.000 | 2.690.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.092.000 | 3.092.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m | cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.165.000 | 3.165.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.627.000 | 3.627.000 |

|  |                   |                                                      |     |               |                                                                                                                                                                                                             |                                     |          |                            |                               |            |            |
|--|-------------------|------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m                     | cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.676.000  | 3.676.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn gắn trụ BTLT                                 | cần | EN- 40-5:2002 | vưon 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng                                                    | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.750.000  | 4.750.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m                     | cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 3500mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng                                               | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.424.000  | 4.424.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột trang trí sân vườn cao 3,9m                      | cần | EN- 40-5:2002 | - Thân bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng<br>- Đế trụ bằng gang đúc<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                                                 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.620.000  | 8.620.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Cột trang trí sân vườn cao 3,55m                     | trụ | EN- 40-5:2002 | - Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                                                                           | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.200.000  | 4.200.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiều sáng cao 1,6m  | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m                                                                                                                                                                          | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.000.000  | 9.000.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiều sáng cao 1,8m   | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m                                                                                                                                                                          | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.454.500 | 10.454.500 |
|  | Vật tư ngành điện | Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiều sáng cao 1,5m | trụ | EN- 40-5:2002 | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m                                                                                                                                                                          | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.221.800 | 13.221.800 |

|      |                         |                                                           |     |                    |                                    |                                      |          |                    |                               |            |            |
|------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện       | Đế cột gang QH-01C sứ tử bao chân trụ chiều sáng cao 2,1m | trụ | EN- 40-5:2002      | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy  | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.163.600 | 15.163.600 |
|      | Vật tư ngành điện       | Đế cột gang QH-01C sứ tử bao chân trụ chiều sáng cao 2,9m | trụ | EN- 40-5:2002      | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy  | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.963.600 | 16.963.600 |
| 3.17 | Đèn tín hiệu giao thông |                                                           |     |                    |                                    |                                      |          |                    |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Đ-V-X D100                         | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.106.200  | 9.106.200  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Xanh D200                          | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.979.500  | 4.979.500  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Đỏ D200                            | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.979.500  | 4.979.500  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Vàng D200                          | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.979.500  | 4.979.500  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Xanh D300                          | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.027.400  | 6.027.400  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Đỏ D300                            | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.027.400  | 6.027.400  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Vàng D300                          | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.027.400  | 6.027.400  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Chữ thập Đỏ D200                   | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.991.800  | 4.991.800  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Chữ thập Đỏ D300                   | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.376.600  | 5.376.600  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Nhắc lại D100                      | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.448.800  | 8.448.800  |
|      | Vật tư ngành điện       | Đèn THGT                                                  | bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | Đi bộ Xanh Đỏ D300                 | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.509.700 | 11.509.700 |

|      |                          |                                          |    |                    |                                                                                                                                                                                       |                                      |          |                            |                               |            |            |
|------|--------------------------|------------------------------------------|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện        | Đèn THGT                                 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Đi bộ Xanh Đỏ D200                                                                                                                                                                    | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.945.200 | 10.945.200 |
|      | Vật tư ngành điện        | Đèn THGT                                 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300                                                                                                                                                             | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan   | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.091.400 | 17.091.400 |
| 3.18 | Tủ điều khiển chiếu sáng |                                          |    |                    |                                                                                                                                                                                       |                                      |          |                            |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ | tủ | IEC 60439-5:2006   | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.986.000 | 14.986.000 |
|      | Vật tư ngành điện        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ | tủ | IEC 60439-5:2006   | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.182.000 | 17.182.000 |
|      | Vật tư ngành điện        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ | tủ | IEC 60439-5:2006   | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS  | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.468.000 | 17.468.000 |
|      | Vật tư ngành điện        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ | tủ | IEC 60439-5:2006   | Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.060.000 | 18.060.000 |
|      | Vật tư ngành điện        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ | tủ | IEC 60439-5:2006   | Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.714.000 | 20.714.000 |



|  |                   |                                                                                                                                                                                                        |    |                  |                                                                                                                          |                                |          |                            |                               |            |            |
|--|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ                                                                                                                                                               | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                       | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.136.000 | 18.136.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ                                                                                                                                                               | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                       | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.523.000 | 20.523.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ                                                                                                                                                               | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                       | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.477.000 | 21.477.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ                                                                                                                                                               | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                       | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.627.000 | 24.627.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ                                                                                                                                                              | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                       | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.773.000 | 25.773.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ                                                                                                                                                              | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                       | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 28.541.000 | 28.541.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ                                                                                                                                                               | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                       | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.086.000 | 17.086.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ                                                                                                                                                               | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                       | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.091.000 | 19.091.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P -50A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông) | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modem 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 69.090.000 | 69.090.000 |

|      |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                    |    |                  |                                                                                                                           |                                                 |          |                            |                               |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                                                                 | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)              | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên                  | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 70.000.000 | 70.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                 | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)              | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên                  | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 73.636.000 | 73.636.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                 | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P- 100A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)            | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên                  | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 77.272.000 | 77.272.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                 | Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông) | tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên                  | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 69.000.000 | 69.000.000 |
| 3.19 | Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ổng luồn dây điện ngoài nhà) |                                                                                                                                                                                                                    |    |                  |                                                                                                                           |                                                 |          |                            |                               |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                                                 | Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m  | TCVN 8699:2011   | Φ32/25                                                                                                                    | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.300     | 14.300     |
|      | Vật tư ngành điện                                                                 | Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m  | TCVN 8699:2011   | Φ40/30                                                                                                                    | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.100     | 17.100     |

|      |                                              |                             |     |                |                 |                                                          |          |                            |                               |             |             |
|------|----------------------------------------------|-----------------------------|-----|----------------|-----------------|----------------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-------------|-------------|
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ50/40          | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.140      | 25.140      |
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ65/50          | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 32.500      | 32.500      |
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ85/65          | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 48.100      | 48.100      |
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ105/80         | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 60.660      | 60.660      |
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ110/90         | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 67.100      | 67.100      |
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ130/100        | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 82.700      | 82.700      |
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ160/125        | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 127.400     | 127.400     |
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ195/150        | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 170.600     | 170.600     |
|      | Vật tư ngành điện                            | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | m   | TCVN 8699:2011 | Φ210/160        | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật          | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 198.300     | 198.300     |
| 3.20 | Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV |                             |     |                |                 |                                                          |          |                            |                               |             |             |
|      | Vật tư ngành điện                            | Máy biến thế 3 Pha          | cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 50kVA | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                 | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 116.693.000 | 116.693.000 |
|      | Vật tư ngành điện                            | Máy biến thế 3 Pha          | cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 75kVA | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                 | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 135.896.000 | 135.896.000 |

|   |                                                                                                                                                                   |                                                                                              |     |                                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                                          |          |                                                                      |                               |             |             |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|-------------|
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Máy biến thế 3 Pha                                                                           | cái | TCVN 8525:2015                         | Amorphous 100kVA                                                                                                                                                                                                | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                                                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 146.468.000 | 146.468.000 |
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Máy biến thế 3 Pha                                                                           | cái | TCVN 8525:2015                         | Amorphous 160kVA                                                                                                                                                                                                | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                                                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 156.219.000 | 156.219.000 |
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Máy biến thế 3 Pha                                                                           | cái | TCVN 8525:2015                         | Amorphous 250kVA                                                                                                                                                                                                | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                                                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 241.726.000 | 241.726.000 |
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Máy biến thế 3 Pha                                                                           | cái | TCVN 8525:2015                         | Amorphous 320kVA                                                                                                                                                                                                | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                                                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 291.717.000 | 291.717.000 |
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Máy biến thế 3 Pha                                                                           | cái | TCVN 8525:2015                         | Amorphous 400kVA                                                                                                                                                                                                | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                                                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 340.959.000 | 340.959.000 |
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Máy biến thế 3 Pha                                                                           | cái | TCVN 8525:2015                         | Amorphous 560kVA                                                                                                                                                                                                | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                                                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 390.774.000 | 390.774.000 |
| 4 | <b>Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM &amp; XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. Đc: Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh</b> |                                                                                              |     |                                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                                          |          |                                                                      |                               |             |             |
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ  | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh                       | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.950.000   | 5.950.000   |
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ  | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh                       | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.320.000   | 6.320.000   |
|   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                 | Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ  | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh                       | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.920.000   | 6.920.000   |

|  |                   |                                                                                               |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                        |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|--|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.290.000  | 7.290.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.990.000  | 7.990.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.600.000  | 8.600.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.400.000  | 9.400.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.680.000 | 10.680.000 |

|                   |                                                                                                |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                       |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.150.000 | 12.150.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.570.000 | 12.570.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.590.000  | 7.590.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.100.000  | 8.100.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.630.000  | 8.630.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.250.000  | 9.250.000  |

|                   |                                                                                                 |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.770.000  | 9.770.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.290.000 | 10.290.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.810.000 | 10.810.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.700.000 | 11.700.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.800.000 | 12.800.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.650.000 | 13.650.000 |

|                   |                                                                                                   |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                        |                                    |          |                                                                      |                               |           |           |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.460.000 | 7.460.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.090.000 | 8.090.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.896.300 | 8.896.300 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.475.455 | 9.475.455 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.835.200 | 9.835.200 |



|                   |                                                                                                    |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                        |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.285.000 | 10.285.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.857.000 | 10.857.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.330.000 | 11.330.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.200.000 | 12.200.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.700.000 | 12.700.000 |

|                   |                                                                                                    |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.280.000 | 13.280.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.500.000 | 14.500.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$      | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.350.000  | 8.350.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$      | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.550.000  | 9.550.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$     | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.444.500 | 10.444.500 |

|                   |                                                                                                |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.350.000 | 12.350.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.350.000 | 13.350.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.200.000 | 14.200.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.700.000 | 14.700.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.700.000 | 15.700.000 |

|                   |                                                                                             |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                    |          |                                                                      |                               |           |           |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.623.200 | 5.623.200 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.118.200 | 6.118.200 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.613.200 | 6.613.200 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.108.200 | 7.108.200 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.949.700 | 7.949.700 |

|                   |                                                                                              |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.939.700  | 8.939.700  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.276.200 | 10.276.200 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.107.700 | 12.107.700 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.635.000  | 4.635.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.085.000  | 5.085.000  |

|                   |                                                                                            |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                |                                    |          |                                                                      |                               |           |           |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.700.000 | 5.700.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.615.000 | 6.615.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.405.000 | 7.405.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.630.000 | 7.630.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.800.000 | 7.800.000 |

|                   |                                                                                             |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.530.000  | 8.530.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.675.000  | 9.675.000  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.660.000 | 11.660.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.060.000 | 12.060.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.350.000 | 12.350.000 |

|                   |                                                                                             |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.050.000 | 13.050.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.771.500  | 7.771.500  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.414.900  | 9.414.900  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.800.900 | 10.800.900 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.642.300 | 12.642.300 |



|                   |                                                                                       |    |                                        |                                                                                                                                                                                                         |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.483.700 | 14.483.700 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.018.100 | 17.018.100 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.404.100 | 18.404.100 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.483.100 | 20.483.100 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.631.500 | 21.631.500 |

|                   |                                                                                             |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.300.000 | 16.300.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.750.000 | 18.750.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.700.000 | 19.700.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 23.200.000 | 23.200.000 |

|                   |                                                                                                      |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.700.000 | 24.700.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 26.800.000 | 26.800.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 27.700.000 | 27.700.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 28.600.000 | 28.600.000 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.820.800  | 9.820.800  |

|                   |                                                                                                      |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                |                                    |          |                                                                      |                               |            |            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.464.300 | 10.464.300 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.939.400 | 11.939.400 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.781.300  | 8.781.300  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.375.300  | 9.375.300  |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.563.300 | 10.563.300 |

|                   |                                                                                                        |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                |                                    |          |                                                                      |                               |           |           |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.434.900 | 7.434.900 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.682.400 | 7.682.400 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.296.300 | 7.296.300 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.543.800 | 7.543.800 |
| Vật tư ngành điện | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.791.300 | 7.791.300 |

|     |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                               |    |                                        |                                                                                                                                                                                                         |                                            |            |                                                                      |                               |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                           | Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.                                                                                                                                              | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh         | Việt Nam   | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.280.000 | 3.280.000 |
| 5   | <b>Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên</b>                                                            |                                                                                                                                                                                                               |    |                                        |                                                                                                                                                                                                         |                                            |            |                                                                      |                               |           |           |
| 5.1 | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                               |    |                                        |                                                                                                                                                                                                         |                                            |            |                                                                      |                               |           |           |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                           | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ lm/W; Quang thông: $\geq 4200$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 30W                                        | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng                                                   | Không có thông tin            | 4.600.000 | 4.600.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                           | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ lm/W; Quang thông: $\geq 5600$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 40W                                        | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng                                                   | Không có thông tin            | 4.800.000 | 4.800.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                           | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ lm/W; Quang thông: $\geq 7000$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 50W                                        | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng                                                   | Không có thông tin            | 4.900.000 | 4.900.000 |

|  |                   |                                                                                                                                                                                                               |    |                                        |                                                                                                                                                                    |                                            |            |                    |                    |           |           |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 8400$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 60W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.590.000 | 5.590.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 9800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 70W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.900.000 | 5.900.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 12600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.300.000 | 6.300.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 14000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.000.000 | 7.000.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.500.000 | 7.500.000 |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                               |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |            |                    |                    |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 21000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 150W                                                                      | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.000.000 | 11.000.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 28000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 200W                                                                      | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 16.000.000 | 16.000.000 |
| 5.2 | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                               |    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |            |                    |                    |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007                     | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 4200$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 4.950.000  | 4.950.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007                     | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 56400$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.150.000  | 5.150.000  |



|  |                   |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |            |                    |                    |           |           |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 7000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.250.000 | 5.250.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 8400$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.930.000 | 5.930.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 9800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.250.000 | 6.250.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 12600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.650.000 | 6.650.000 |

|     |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                 |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |            |                    |                    |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                           | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 14000$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.350.000  | 7.350.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                           | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;                   | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16000$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.850.000  | 7.850.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                           | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;                   | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 21000$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.350.000 | 11.350.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                           | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;                   | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 28000$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 16.350.000 | 16.350.000 |
| 5.3 | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                                                 |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |            |                    |                    |            |            |

|  |                   |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                  |                                            |            |                    |                    |           |           |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 4200$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 30W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.250.000 | 5.250.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 5600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.800.000 | 5.800.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 7000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 50W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.500.000 | 6.500.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 8400$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 60W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.900.000 | 6.900.000 |

|  |                   |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                    |                                            |            |                    |                    |           |           |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 9800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 70W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.850.000 | 7.850.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 12600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.550.000 | 8.550.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 14000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 9.050.000 | 9.050.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 9.850.000 | 9.850.000 |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                            |            |                    |                    |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                   | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 19600$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 140W                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 10.700.000 | 10.700.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                   | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 22400$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 160W                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.780.000 | 11.780.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                   | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 25200$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 180W                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 14.230.000 | 14.230.000 |
| 5.4 | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                            |            |                    |                    |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                   | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 4200$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.600.000  | 5.600.000  |

|  |                   |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                            |            |                    |                    |           |           |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 5600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.150.000 | 6.150.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 7000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.850.000 | 6.850.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 8400$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.250.000 | 7.250.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 9800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.200.000 | 8.200.000 |

|  |                   |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |            |                    |                    |            |            |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 12600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.900.000  | 8.900.000  |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 14000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 9.400.000  | 9.400.000  |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 10.200.000 | 10.200.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 19600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.050.000 | 11.050.000 |

|     |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |            |                    |                    |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 22400$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 12.050.000 | 12.050.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 25200$ lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 14.330.000 | 14.330.000 |
| 5.5 | Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm                                                                       |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |            |                    |                    |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150$ lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20$ kV; IK 08                                                                                                  | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100W                                                                                                                                                                                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.220.000  | 8.220.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150$ lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20$ kV; IK 08                                                                                                  | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W                                                                                                                                                                                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.860.000 | 11.860.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150$ lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20$ kV; IK 08                                                                                                  | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 400W                                                                                                                                                                                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 28.000.000 | 28.000.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150$ lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20$ kV; IK 08                                                                                                  | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 600W                                                                                                                                                                                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 33.680.000 | 33.680.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150$ lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20$ kV; IK 08                                                                                                  | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 1000W                                                                                                                                                                                                                                    | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 41.700.000 | 41.700.000 |
| 5.5 | Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm |                                                                                                                                                                                                               |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |            |                    |                    |            |            |



|     |                                         |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |       |                                            |            |                    |                    |            |            |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.320.000  | 8.320.000  |
|     | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.960.000 | 11.960.000 |
|     | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 400W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 28.100.000 | 28.100.000 |
|     | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 600W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 33.780.000 | 33.780.000 |
|     | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 1000W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 41.800.000 | 41.800.000 |
| 5.6 | Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |       |                                            |            |                    |                    |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.200.000  | 8.200.000  |
|     | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.830.000 | 11.830.000 |

|     |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |       |                                            |            |                    |                    |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 400W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 27.860.000 | 27.860.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 600W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 33.590.000 | 33.590.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 1000W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 44.490.000 | 44.490.000 |
| 5.7 | Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |       |                                            |            |                    |                    |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.300.000  | 8.300.000  |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.930.000 | 11.930.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 400W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 27.960.000 | 27.960.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 600W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 33.690.000 | 33.690.000 |

|     |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |       |                                            |            |                    |                    |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 1000W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 44.590.000 | 44.590.000 |
| 5.8 | Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm                                                                       |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |       |                                            |            |                    |                    |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.800.000 | 11.800.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 400W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 27.850.000 | 27.850.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 600W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 33.590.000 | 33.590.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 800W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 38.140.000 | 38.140.000 |
| 5.9 | Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |       |                                            |            |                    |                    |            |            |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.900.000 | 11.900.000 |
|     | Vật tư ngành điện                                                                                             | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 400W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 27.950.000 | 27.950.000 |

|      |                                         |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |      |                                            |            |                    |                    |            |            |
|------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 600W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 33.690.000 | 33.690.000 |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 800W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 38.240.000 | 38.240.000 |
| 5.10 | Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |      |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.900.000  | 7.900.000  |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.310.000  | 8.310.000  |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 150W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 10.800.000 | 10.800.000 |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 180W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.030.000 | 11.030.000 |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.900.000 | 11.900.000 |
| 5.11 | Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |      |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 50W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.070.000  | 8.070.000  |

|      |                                         |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |      |                                            |            |                    |                    |            |            |
|------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.490.000  | 8.490.000  |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 150W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.000.000 | 11.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 12.090.000 | 12.090.000 |
| 5.12 | Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |      |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 50W  | Trung Sơn                                  | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.090.000  | 8.090.000  |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100W | Trung Sơn                                  | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.160.000 | 11.160.000 |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W | Trung Sơn                                  | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 12.240.000 | 12.240.000 |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2008 | 300W | Trung Sơn                                  | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 16.360.000 | 16.360.000 |
| 5.13 | Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                  |    |                    |      |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 12.160.000 | 12.160.000 |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 300W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 16.360.000 | 16.360.000 |
|      | Vật tư ngành điện                       | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 400W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 27.320.000 | 27.320.000 |

|      |                                                                     |                                                                                                                                                                                         |    |                    |                                                                         |                                            |            |                    |                    |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
| 5.14 | Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm                             |                                                                                                                                                                                         |    |                    |                                                                         |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                                   | MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                              | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 500W                                                                    | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 33.160.000 | 33.160.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                   | MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                              | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 1000W                                                                   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 41.710.000 | 41.710.000 |
| 5.15 | Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm                             |                                                                                                                                                                                         |    |                    |                                                                         |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                                   | MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                              | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 1000W                                                                   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 41.340.000 | 41.340.000 |
| 5.16 | Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm                             |                                                                                                                                                                                         |    |                    |                                                                         |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                                   | MM – TSF10, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                         | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 600W                                                                    | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 34.050.000 | 34.050.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                   | MM – TSF, Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 50.000 giờ. | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 0,7W. Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 60oC   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 76.000     | 76.000     |
|      | Vật tư ngành điện                                                   | MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 35.000 giờ. | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 0,7W. Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 50oC | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 68.000     | 68.000     |
| 5.17 | Đèn Led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MIMO -TSSE-01 |                                                                                                                                                                                         |    |                    |                                                                         |                                            |            |                    |                    |            |            |

|      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |                    |                                                                                                                                                 |                                            |            |                    |                    |            |            |
|------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                                | MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẮM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tầm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.850.000  | 6.850.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                | MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẮM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tầm pin 70W; Bảo hành: 02 năm. | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.890.000  | 7.890.000  |
| 5.17 | Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02            |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |                    |                                                                                                                                                 |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                | Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D300; 4,5-7W                                                                                                                                    | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 5.900.000  | 5.900.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                | Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D400; 4,5-7W                                                                                                                                    | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.450.000  | 6.450.000  |
| 5.18 | Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |                    |                                                                                                                                                 |                                            |            |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện                                | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 3xD200 + tay đèn                                                                                                                                | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 13.810.000 | 13.810.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 3xD300 + tay đèn                                                                                                                                | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 19.900.000 | 19.900.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 3xD400 + tay đèn                                                                                                                                | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 26.040.000 | 26.040.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                | Đèn THGT đỏ                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D200                                                                                                                                            | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 4.450.000  | 4.450.000  |

|                   |                                     |    |                    |                  |                                            |          |                    |                    |            |            |
|-------------------|-------------------------------------|----|--------------------|------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Đèn THGT vàng                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D200             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 4.450.000  | 4.450.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn THGT xanh                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D200             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 4.450.000  | 4.450.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn THGT đỏ                         | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D300             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.050.000  | 6.050.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn THGT vàng                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D300             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.050.000  | 6.050.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn THGT xanh                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D300             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.050.000  | 6.050.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn THGT đỏ                         | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D400             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.350.000  | 8.350.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn THGT vàng                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D400             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.350.000  | 8.350.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn THGT xanh                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D400             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.350.000  | 8.350.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn      | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D300 + tay đèn   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.000.000  | 7.000.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn      | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D200 + tay đèn   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.500.000  | 6.500.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh) | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 520x620mm        | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 17.000.000 | 17.000.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh) | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D300             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn lắp lại (đỏ - vàng - xanh)      | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 3xD100 + tay đèn | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.500.000  | 8.500.000  |
| Vật tư ngành điện | Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)      | bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 3xD100 + tay đèn | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 19.500.000 | 19.500.000 |
| Vật tư ngành điện | Đèn mũi tên xe hai bánh xanh        | bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | D300 + tay đèn   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.500.000  | 7.500.000  |



|      |                   |                                                                                                                                                                          |     |                    |                                                 |                                                            |          |                    |                    |            |            |
|------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện | Ổng gá đèn cần vưon (cho đèn 3xD300)                                                                                                                                     | bộ  | TCVN 7722-2-3:2007 | D60                                             | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn                 | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 3.500.000  | 3.500.000  |
|      | Vật tư ngành điện | Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05                                                                                                                  | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 | 625x300mm                                       | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn                 | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 9.000.000  | 9.000.000  |
|      | Vật tư ngành điện | Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07                                                                                                               | Bộ  | TCVN 7722-2-3:2007 | 625x300mm                                       | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn                 | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 15.260.000 | 15.260.000 |
| 5.19 | Trụ đèn           |                                                                                                                                                                          |     |                    |                                                 |                                                            |          |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ | EN 40-5:2002       | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác.cao 4,5m, vưon 3m | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 18.440.000 | 18.440.000 |
|      | Vật tư ngành điện | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ | EN 40-5:2002       | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 3m    | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 27.590.000 | 27.590.000 |
|      | Vật tư ngành điện | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ | EN 40-5:2002       | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 4m    | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 28.060.000 | 28.060.000 |
|      | Vật tư ngành điện | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ | EN 40-5:2002       | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 5,5m  | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 30.400.000 | 30.400.000 |
|      | Vật tư ngành điện | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ | EN 40-5:2002       | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 6m    | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 35.650.000 | 35.650.000 |
|      | Vật tư ngành điện | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ | EN 40-5:2002       | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 7,2m  | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 41.890.000 | 41.890.000 |
|      | Vật tư ngành điện | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ | EN 40-5:2002       | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 9,2m  | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 52.600.000 | 52.600.000 |
|      | Vật tư ngành điện | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ | EN 40-5:2002       | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 10m   | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 65.440.000 | 65.440.000 |
| 5.20 | TỦ ĐIỆN           |                                                                                                                                                                          |     |                    |                                                 |                                                            |          |                    |                    |            |            |
|      | Vật tư ngành điện | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS (Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ  | TCVN 7994-1:2009   | 3P – 50A                                        | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 19.500.000 | 19.500.000 |

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |                  |           |                                                            |          |                    |                    |            |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|-----------|------------------------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC                                                                                                                                     | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 60A  | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC                                                                                                                                     | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 75A  | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC                                                                                                                                    | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 100A | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 27.500.000 | 27.500.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE). | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 50A  | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 69.500.000 | 69.500.000 |

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |                  |                      |                                                            |          |                    |                    |            |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|------------|------------|
| Vật tư ngành điện | Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE). | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 60A             | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 71.500.000 | 71.500.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).            | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 75A             | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 83.500.000 | 83.500.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).            | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 100A            | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 85.500.000 | 85.500.000 |
| Vật tư ngành điện | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).                                                                                                                                             | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 50A PLC S7-1200 | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 55.000.000 | 55.000.000 |

|      |                               |                                                                                                                                                                                                                                                             |    |                  |                                     |                                                            |          |                    |                    |            |            |
|------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện             | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).                                                                                             | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 1P – 50A PLC S7-1200                | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 53.000.000 | 53.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện             | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                                              | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 50A PLC S7-1200                | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 92.000.000 | 92.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện             | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                                              | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 1P – 50A PLC S7-1200                | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 90.000.000 | 90.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện             | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa. | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 3P – 50A PLC S7-1200                | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 95.000.000 | 95.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện             | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                     | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 1P – 50A PLC S7-1200                | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 93.000.000 | 93.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện             | Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:                                                                                                                                                                                             | Bộ | TCVN 7994-1:2009 | 02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA |                                                            | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 32.000.000 | 32.000.000 |
| 5.21 | HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM |                                                                                                                                                                                                                                                             |    |                  |                                     |                                                            |          |                    |                    |            |            |

|  |                   |                                                                                                                                                                      |    |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                            |            |                         |                    |            |            |
|--|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------------------|--------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành điện | Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                 | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Socket 7 Pin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | 350.000    | 350.000    |
|  | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm. | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Công ty TNHH Vilight                       | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng      | Không có thông tin | 2.750.000  | 2.750.000  |
|  | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN                                                                                                                                     | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | SH-BF21B, Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SD Card; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet. | Công ty TNHH Vilight                       | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng      | Không có thông tin | 26.000.000 | 26.000.000 |
|  | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB                                                                                                                                      | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | SH-803TC, Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90                                                                                                                                                                                                                     | Công ty TNHH Vilight                       | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng      | Không có thông tin | 9.850.000  | 9.850.000  |

|      |                                                                                                                                                    |                                                                        |    |                    |                                                                                   |                                            |            |                    |                    |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Bộ truyền thông vô tuyến.                                              | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 12V                                                                               | Công ty TNHH Vilight                       | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 12.000.000 | 12.000.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G                                            | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 4G                                                                                | Công ty TNHH Vilight                       | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 9.700.000  | 9.700.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Bộ nguồn                                                               | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 220V AC - 12V DC, 3A                                                              | Công ty TNHH Vilight                       | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 1.050.000  | 1.050.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Biến dòng 100/5A (Carlo Gavazzi)                                       | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100/5A                                                                            | Công ty TNHH Vilight                       | italya     | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 1.200.000  | 1.200.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Đồng hồ đa năng                                                        | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 12V                                                                               | Công ty TNHH Vilight                       | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 3.500.000  | 3.500.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Bộ điều khiển trung tâm                                                | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | ICENTER                                                                           | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | việt Nam   | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 43.500.000 | 43.500.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Modun đo đếm V, I, P cho đèn                                           | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | Dòng điện đầu vào: $\leq 5A$ ; Điện áp ngõ ra: $\leq 3V$ ; Chất liệu vỏ hộp: Nhựa | Công ty TNHH Vilight                       | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 750.000    | 750.000    |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 100W                                                                              | Công ty TNHH Vilight                       | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 1.950.000  | 1.950.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 120W                                                                              | Công ty TNHH Vilight                       | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 1.950.000  | 1.950.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 150W                                                                              | Công ty TNHH Vilight                       | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 2.250.000  | 2.250.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                  | Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | 200W                                                                              | Công ty TNHH Vilight                       | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 2.550.000  | 2.550.000  |
| 5.22 | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ ; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm |                                                                        |    |                    |                                                                                   |                                            |            |                    |                    |            |            |

|                   |                                                                                                                                                                                                                                 |    |                                        |                                                                                                                                                                   |                                            |          |                    |                    |           |           |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|-----------|-----------|
| Vật tư ngành điện | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 7000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 50W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.850.000 | 6.850.000 |
| Vật tư ngành điện | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 8400$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 60W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.950.000 | 6.950.000 |
| Vật tư ngành điện | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 9800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 70W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.350.000 | 7.350.000 |
| Vật tư ngành điện | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 12600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 90W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.000.000 | 8.000.000 |

|      |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |    |                                        |                                                                                                                                                                    |                                            |          |                    |                    |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                   | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 14000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 9.250.000  | 9.250.000  |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                   | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.050.000 | 11.050.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                   | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 21000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 150W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 11.300.000 | 11.300.000 |
|      | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                   | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 28000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 13.150.000 | 13.150.000 |
| 5.23 | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm |                                                                                                                                                                                                                                 |    |                                        |                                                                                                                                                                    |                                            |          |                    |                    |            |            |



|  |                   |                                                                                                                                                                                                                                 |    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |          |                    |                    |           |           |
|--|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 7000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 6.950.000 | 6.950.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |    |                                      | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 8400$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.100.000 | 7.100.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |    |                                      | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 9800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 7.500.000 | 7.500.000 |
|  | Vật tư ngành điện | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |    |                                      | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 12600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin | 8.150.000 | 8.150.000 |

|          |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                 |     |                  |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |          |                    |                               |            |            |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|------------|------------|
|          | Vật tư ngành điện                                                                                                                               | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |     |                  | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 14000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin            | 9.500.000  | 9.500.000  |
|          | Vật tư ngành điện                                                                                                                               | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |     |                  | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin            | 11.200.000 | 11.200.000 |
|          | Vật tư ngành điện                                                                                                                               | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |     |                  | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 19600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin            | 11.500.000 | 11.500.000 |
|          | Vật tư ngành điện                                                                                                                               | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |     |                  | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 28000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Không có thông tin            | 13.200.000 | 13.200.000 |
| <b>6</b> | <b>Ông dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)</b> |                                                                                                                                                                                                                                 |     |                  |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |          |                    |                               |            |            |
|          | Vật tư ngành điện                                                                                                                               | Ông luôn dây điện                                                                                                                                                                                                               | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN16 - 1.2mm - 320N                                                                                                                                                                                                                      | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.273     | 21.273     |

|           |                                                                                                                      |                      |     |                  |                             |                                            |          |                    |                               |         |         |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----|------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN16- 1.4mm - 750N          | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.270  | 24.270  |
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN20 - 1.4mm - 320N         | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 30.000  | 30.000  |
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN20 - 1.6mm - 750 N        | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 34.182  | 34.182  |
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN25 - 1.5mm - 320N         | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 41.091  | 41.091  |
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN25 - 1.8mm - 750N         | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 47.273  | 47.273  |
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN32 -1.8mm -320N           | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 82.636  | 82.636  |
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN32 - 2.1mm -750N          | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 95.091  | 95.091  |
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN40 - 2.3mm -750N          | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 131.000 | 131.000 |
|           | Vật tư ngành điện                                                                                                    | Ống luồn dây điện    | Cây | QCVN 16:2023/BXD | DN40 2.6mm-1250N            | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 168.909 | 168.909 |
| <b>IX</b> | <b>VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC</b>                                                                                             |                      |     |                  |                             |                                            |          |                    |                               |         |         |
| <b>1</b>  | <b>Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên )</b> |                      |     |                  |                             |                                            |          |                    |                               |         |         |
|           | Vật tư ngành nước                                                                                                    | Ống uPVC hệ inch(BS) | m   | QCVN 16:2019/BXD | DN 21 x 1,2mm PN 9 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.364   | 6.364   |
|           | Vật tư ngành nước                                                                                                    | Ống uPVC hệ inch(BS) | m   | QCVN 16:2019/BXD | DN 21 x 1,4mm PN 12- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.727   | 7.727   |
|           | Vật tư ngành nước                                                                                                    | Ống uPVC hệ inch(BS) | m   | QCVN 16:2019/BXD | DN 21 x 1,6mm PN 15- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.909   | 8.909   |
|           | Vật tư ngành nước                                                                                                    | Ống uPVC hệ inch(BS) | m   | QCVN 16:2019/BXD | DN 21 x 2.5mm PN 20- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.091  | 13.091  |

|  |                   |                      |   |                  |                               |                                            |          |                    |                               |        |        |
|--|-------------------|----------------------|---|------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|--------|--------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 27 x 1.4mm PN 9- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.818  | 9.818  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 27 x 1.8mm PN 12- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.818 | 12.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 27 x 3.0mm PN 20- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.091 | 20.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 34 x 1.6mm PN 9- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.123 | 15.123 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 34 x 2.0mm PN 12- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.818 | 17.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 34 x 3.0mm PN 18- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.636 | 25.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 42 x 1.7mm PN 7- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.364 | 19.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 42 x 2.1mm PN 9- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 23.727 | 23.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 42 x 3.0 mm PN 15- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 33.364 | 33.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 49 x 1.45mm PN 5- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.727 | 18.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 49 x 1.9mm PN 8- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.273 | 24.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 49 x 2.4mm PN 9- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 31.000 | 31.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 49 x 3, 0 mm PN 12- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 38.636 | 38.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 60 x 1.5mm PN 4- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.273 | 24.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 60 x 2.0mm PN 6- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 32.727 | 32.727 |

|  |                   |                      |   |                  |                              |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|----------------------|---|------------------|------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 60 x 2.3mm PN 6- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 37.636  | 37.636  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 60 x 2.8mm PN 9- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 45.182  | 45.182  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 60 x 3.0mm PN 9- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 48.545  | 48.545  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 1.7mm PN 3- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 41.700  | 41.700  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 2.6mm PN 5- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 67.500  | 67.500  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 2.9mm PN 6- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 70.727  | 70.727  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 3.0mm PN 6- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 73.000  | 73.000  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 3.8mm PN 9- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 91.182  | 91.182  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 5.0mm PN 12- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.455 | 120.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 114 x 2.4mm PN 4- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 75.364  | 75.364  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 114 x 2.9mm PN 4- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 89.182  | 89.182  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 114 x 3.2mm PN 5- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 99.545  | 99.545  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 114 x 3.8mm PN 6- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 117.091 | 117.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 114 x 4,9 mm PN 9- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 150.000 | 150.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ inch(BS) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 114 x 7.0mm PN 12- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 212.182 | 212.182 |

|                   |                       |   |                  |                             |                                            |          |                    |                               |         |         |
|-------------------|-----------------------|---|------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 168 x 3.5mm PN 4- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 159.545 | 159.545 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 168 x 4.3mm PN 5- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 196.091 | 196.091 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 168 x 5.0mm PN 6- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 229.818 | 229.818 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 168 x 6.5mm PN 7- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 306.636 | 306.636 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 168 x 7.0mm PN 8- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 317.364 | 317.364 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 168 x 7.3mm PN 9- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 328.091 | 328.091 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | N 168 x 9.2mm PN 12- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 411.364 | 411.364 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 220 x 5.1mm PN 5- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 303.818 | 303.818 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 220 x 6.6mm PN 6- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 390.727 | 390.727 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ inch(BS)  | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 220 x 8.7mm PN 9- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 509.727 | 509.727 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 2.5mm PN 4- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 82.700  | 82.700  |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 3.1mm PN 5- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 96.800  | 96.800  |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 3.7mm PN 6- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 114.700 | 114.700 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 4.8mm PN 8- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 145.500 | 145.500 |
| Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 6mm PN 10- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 183.300 | 183.300 |

|  |                   |                       |   |                  |                                |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-----------------------|---|------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 2.2mm PN3 - 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 80.800  | 80.800  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 2.8mm PN 4- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 102.800 | 102.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 3.5mm PN 5- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 121.000 | 121.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 4.1mm PN 6- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 142.600 | 142.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 5.4mm PN 8- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 190.800 | 190.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 6.7mm PN 10- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 233.500 | 233.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 2.5mm PN3- 4m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 104.900 | 104.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 3.2mm PN 4- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 137.300 | 137.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 4mm PN 5- 4m/cây      | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 160.000 | 160.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 4.7mm PN 6- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 184.700 | 184.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 6.2mm PN 8- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 238.900 | 238.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 7.7mm PN 10- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 303.100 | 303.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 9.5mm PN 12.5- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 372.100 | 372.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN180 x 2.8mm PN3- 4m/cây      | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 131.800 | 131.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 3.6mm PN 4- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 169.000 | 169.000 |

|  |                   |                       |   |                  |                                |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-----------------------|---|------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 4.4mm PN 5- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 196.100 | 196.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 5.3mm PN 6- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 233.400 | 233.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 6.9mm PN 8- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 298.100 | 298.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 8.6mm PN 10- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 381.500 | 381.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 80 x 10.7mm PN 12.5- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 472.600 | 472.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 3.2mm PN3 4m/cây      | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 196.700 | 196.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 3.9mm PN 4- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 206.200 | 206.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 4.9mm PN 5- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 249.200 | 249.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 5.9mm PN 6- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 289.800 | 289.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 7.7mm PN 8- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 369.800 | 369.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 9.6mm PN 10- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 473.900 | 473.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN225 x 3.5mm PN3 - 4m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 204.300 | 204.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 4.4mm PN 4- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 252.800 | 252.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 5.5mm PN 5- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 303.800 | 303.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 6.6mm PN 6- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 360.100 | 360.100 |



|  |                   |                       |   |                  |                               |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-----------------------|---|------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 8.6mm PN 8- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 467.700 | 467.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 10.8mm PN 10- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 599.800 | 599.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN250 x 3.9mm PN3 - 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 265.800 | 265.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 4.9mm PN 4- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 331.400 | 331.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 6.2mm PN 5- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 399.600 | 399.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 7.3mm PN 6- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 466.300 | 466.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 9.6mm PN 8- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 602.700 | 602.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 5.5mm PN 4- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 397.400 | 397.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 6.9mm PN 5- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 475.200 | 475.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 8.2mm PN 6- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 559.800 | 559.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 10.7mm PN 8- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 719.200 | 719.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 6.2mm PN 4- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 502.300 | 502.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 7.7mm PN 5- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 596.300 | 596.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 9.2mm PN 6- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 715.400 | 715.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | N 315 x 12.1mm PN 8- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 898.900 | 898.900 |

|  |                   |                       |   |                  |                               |                                            |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|-----------------------|---|------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 7mm PN 4- 4m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 634.500   | 634.500   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 8.7mm PN 5- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 779.100   | 779.100   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 10.4mm PN 6- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 926.900   | 926.900   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 13.6mm PN 8- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.202.800 | 1.202.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 16.9mm PN 10- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.479.000 | 1.479.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 7.8mm PN 4- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 796.300   | 796.300   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 9.8mm PN 5- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 990.100   | 990.100   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 11.7mm PN 6- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.177.400 | 1.177.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 15.3mm PN 8- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.524.400 | 1.524.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 19.1mm PN 10- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.883.100 | 1.883.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 8.8mm PN 4- 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.010.500 | 1.010.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 11mm PN 5- 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.251.400 | 1.251.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 13.2mm PN 6- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.493.100 | 1.493.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 17.2mm PN 8- 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.928.000 | 1.928.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 21.5mm PN 10- 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.388.400 | 2.388.400 |

|   |                   |                       |   |                  |                                   |                                            |          |                    |                               |           |           |
|---|-------------------|-----------------------|---|------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|   | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 500 x 9.8mm PN 4- 4m/cây       | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.325.300 | 1.325.300 |
|   | Vật tư ngành nước | Ống uPVC hệ mét (ISO) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 500 x 12.3mm PN 5- 4m/cây      | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.580.300 | 1.580.300 |
| b | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 20 x 2mm PN 16- 100 m/cuộn     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.727     | 7.727     |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 20 x 2.3mm PN 20- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.091     | 9.091     |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 25 x 2mm PN 12.5- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.818     | 9.818     |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 25 x 2.3mm PN 16- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.727    | 11.727    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 25 x 3mm PN 20- 100 m/cuộn     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.727    | 13.727    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 32 x 2mm PN 10- 100 m/cuộn     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.182    | 13.182    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 32 x 2.4mm PN 12.5- 100 m/cuộn | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.091    | 16.091    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 32 x 3mm PN 16- 100 m/cuộn     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.818    | 18.818    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 32 x 3.6mm PN 20- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.636    | 22.636    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 40 x 2mm PN 8- 100 m/cuộn      | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.636    | 16.636    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 40 x 2.4mm PN 10- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.091    | 20.091    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 40 x 3mm PN 12.5- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.273    | 24.273    |
|   | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100)      | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 40 x 3.7mm PN 16- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 29.182    | 29.182    |

|  |                   |                  |   |                  |                                   |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 40 x 4.5mm PN 20- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 34.636  | 34.636  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 50 x 2.4mm PN 8- 100 m/cuộn    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.818  | 25.818  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 50 x 3mm PN 10- 100 m/cuộn     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 30.818  | 30.818  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 50 x 3.7mm PN 12.5- 100 m/cuộn | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 37.091  | 37.091  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 50 x 4.6mm PN 16- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 45.273  | 45.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 50 x 5.6mm PN 20- 100 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 53.545  | 53.545  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 63 x 3mm PN 8- 50 m/cuộn       | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 40.091  | 40.091  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 63 x 3.8mm PN 10- 50 m/cuộn    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 49.273  | 49.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 63 x 4.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 59.727  | 59.727  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 63 x 5.8mm PN 16- 50 m/cuộn    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 71.182  | 71.182  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 63 x 7.1mm PN 20- 50 m/cuộn    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 85.273  | 85.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 75 x 3.6mm PN 8- 50 m/cuộn     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 57.000  | 57.000  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 75 x 4.5mm PN 10- 50 m/cuộn    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 70.273  | 70.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 75 x 5.6mm PN 12.5- 50 m/cuộn  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 84.727  | 84.727  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 75 x 6.8mm PN 16- 50 m/cuộn    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 101.091 | 101.091 |

|  |                   |                  |   |                  |                                  |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 75 x 8.4mm PN 20- 50 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.727 | 120.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 4.3mm PN 8- 50 m/cuộn    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 90.000  | 90.000  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 5.4mm PN 10- 50 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 99.727  | 99.727  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 6.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.545 | 120.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 8.2mm PN 16- 50 m/cuộn   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 144.727 | 144.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 10.1mm PN 20- 50 m/cuộn  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 173.273 | 173.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 110 x 4.2mm PN 6- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 97.273  | 97.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 110 x 5.3mm PN 8- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.818 | 120.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 110 x 6.6mm PN 10- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 151.091 | 151.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 110 x 8.1mm PN 12.5- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 180.545 | 180.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 110 x 10mm PN 16- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 218.000 | 218.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 110 x 12.3mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 262.364 | 262.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 4.8mm PN 6- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 125.818 | 125.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 6mm PN 8- 6 m/cây       | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 156.000 | 156.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 7.4mm PN 10- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 190.727 | 190.727 |

|  |                   |                  |   |                  |                                  |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 9.2mm PN 12.5- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 232.455 | 232.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 11.4mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 282.000 | 282.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 14mm PN 20- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 336.273 | 336.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 5.4mm PN 6- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 157.909 | 157.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 6.7mm PN 8- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 194.273 | 194.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 8.3mm PN 10- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 238.091 | 238.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 10.3mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 288.364 | 288.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 12.7mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 349.636 | 349.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 15.7mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 420.545 | 420.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 6.2mm PN 6- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 206.909 | 206.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 7.7mm PN 8- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 255.091 | 255.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 9.5mm PN 10- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 312.909 | 312.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 11.8mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 376.273 | 376.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 14.6mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 462.364 | 462.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 17.9mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 551.636 | 551.636 |

|  |                   |                  |   |                  |                                  |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 6.9mm PN 6- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 258.545 | 258.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 8.6mm PN 8- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 321.182 | 321.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 10.7mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 393.909 | 393.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 13.3mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 479.727 | 479.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 16.4mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 581.636 | 581.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 20.1mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 697.455 | 697.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 7.7mm PN 6- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 321.091 | 321.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 9.6mm PN 8- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 400.091 | 400.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 11.9mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 493.636 | 493.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 14.7mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 587.818 | 587.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 18.2mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 727.727 | 727.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 22.4mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 867.727 | 867.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 8.6mm PN 6- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 402.818 | 402.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 10.8mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 503.818 | 503.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 13.4mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 606.727 | 606.727 |

|  |                   |                  |   |                  |                                  |                                            |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 16.6mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 743.091   | 743.091   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 20.5mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 889.727   | 889.727   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 225 x 25.2mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.073.182 | 1.073.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 9.6mm PN 6- 6 m/cây     | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 499.000   | 499.000   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 11.9mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 614.818   | 614.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 14.8mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 751.727   | 751.727   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 18.4mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 923.909   | 923.909   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 22.7mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.106.909 | 1.106.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 250 x 27.9mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.324.364 | 1.324.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 10.7mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 618.818   | 618.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 13.4mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 784.273   | 784.273   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 16.6mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 936.636   | 936.636   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 20.6mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.158.364 | 1.158.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 25.4mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.387.273 | 1.387.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 280 x 31.3mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.658.818 | 1.658.818 |



|  |                   |                  |   |                  |                                  |                                            |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 12.1mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 789.091   | 789.091   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 15mm PN 8- 6 m/cây      | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 982.455   | 982.455   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 18.7mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.192.727 | 1.192.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 23.2mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.448.818 | 1.448.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 28.6mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.756.000 | 1.756.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 315 x 35.2mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.113.182 | 2.113.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 13.6mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.002.273 | 1.002.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 16.9mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.235.455 | 1.235.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 21.1mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.515.727 | 1.515.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 26.1mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.837.545 | 1.837.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 32.2mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.229.273 | 2.229.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 355 x 39.7mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.680.727 | 2.680.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 15.3mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.264.455 | 1.264.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 19.1mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.584.364 | 1.584.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 23.7mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.926.000 | 1.926.000 |

|  |                   |                  |   |                  |                                  |                                            |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 29.4mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.326.364 | 2.326.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 36.3mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.841.000 | 2.841.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 400 x 44.7mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.414.182 | 3.414.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 17.2mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.615.909 | 1.615.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 21.5mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.988.727 | 1.988.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 26.7mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.433.727 | 2.433.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | N 450 x 33.1mm PN 12.5- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.941.364 | 2.941.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 40.9mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.595.909 | 3.595.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 450 x 50.3mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.316.091 | 4.316.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 500 x 19.1mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.967.909 | 1.967.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 500 x 23.9mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.467.091 | 2.467.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 500 x 29.7mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.026.455 | 3.026.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 500 x 36.8mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.660.545 | 3.660.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 500 x 45.4mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.457.545 | 4.457.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 500 x 55.8mm PN 20- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.338.545 | 5.338.545 |

|  |                   |                  |   |                  |                                  |                                            |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 560 x 21.4mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.702.727 | 2.702.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 560 x 26.7mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.332.727 | 3.332.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 560 x 33.2mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.091.818 | 4.091.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 560 x 41.2mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.994.545 | 4.994.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 560 x 50.8mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.032.727 | 6.032.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 630 x 24.1mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.424.545 | 3.424.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 630 x 30mm PN 8- 6 m/cây      | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.210.909 | 4.210.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 630 x 37.4mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.182.727 | 5.182.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 630 x 46.3mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.312.727 | 6.312.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 630 x 57.2mm PN 16- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.167.273 | 7.167.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 710 x 27.2mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.360.000 | 4.360.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 710 x 33.9mm PN 8- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.369.091 | 5.369.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 710 x 42.1mm PN 10- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.586.364 | 6.586.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 710 x 52.2mm PN 12.5- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.031.818 | 8.031.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 800 x 30.6mm PN 6- 6 m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.521.818 | 5.521.818 |

|  |                   |                  |   |                  |                                 |                                            |          |                    |                               |            |            |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|------------|------------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 800 x 38.1mm PN 8- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.805.455  | 6.805.455  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 800 x 47.4mm PN 10- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.351.818  | 8.351.818  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 900 x 34.4mm PN 6- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.983.636  | 6.983.636  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 900 x 42.9mm PN 8- 6 m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.610.909  | 8.610.909  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 900 x 53.3mm PN 10- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.564.545 | 10.564.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 1000 x 38.2mm PN 6- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.617.273  | 8.617.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 1000 x 47.7mm PN 8- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.639.091 | 10.639.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 1000 x 59.3mm PN 10- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.056.364 | 13.056.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 1200 x 45.9mm PN 6- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.411.818 | 12.411.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 1200 x 57.2mm PN 8- 6 m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.312.727 | 15.312.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 1200 x 67.9mm PN 10- 6 m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.985.455 | 17.985.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 20 x 2.3 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.182     | 22.182     |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 20 x 3.4 mm PN 20 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 27.455     | 27.455     |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 25 x 2.8 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 39.636     | 39.636     |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 25 x 4.2 mm PN 20 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 48.182     | 48.182     |

|  |                   |         |   |                  |                                 |                                            |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|---------|---|------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 32 x 2.9 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 51.364  | 51.364  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 32 x 5.4 mm PN 20 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 70.909  | 70.909  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 40 x 3.7 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 68.909  | 68.909  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 40 x 6.7 mm PN 20 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 109.727 | 109.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 50 x 4.6 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 101.000 | 101.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 50 x 8.3 mm PN 20 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 170.545 | 170.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 63 x 5.8 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 160.545 | 160.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 63 x 10.5 mm PN 20 - 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 268.818 | 268.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 75 x 6.8 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 223.273 | 223.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 75 x 12.5 mm PN 20 - 4m/cây  | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 372.364 | 372.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 8.2 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 325.818 | 325.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 90 x 15 mm PN 20 - 4m/cây    | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 556.727 | 556.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 110 x 10 mm PN 10 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 521.545 | 521.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 110 x 18.3 mm PN 20 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 783.727 | 783.727 |

|   |                                                                                                                                  |                  |   |                  |                                 |                                            |          |                    |                               |           |           |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 11.4 mm PN 10 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 646.000   | 646.000   |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 125 x 20.8 mm PN 20 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.054.545 | 1.054.545 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 12.7 mm PN 10 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 797.091   | 797.091   |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 140 x 23.3 mm PN 20 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.339.545 | 1.339.545 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 14.6 mm PN 10 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.087.727 | 1.087.727 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 160 x 26.6 mm PN 20 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.781.273 | 1.781.273 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 16.4 mm PN 10 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.713.818 | 1.713.818 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 180 x 29 mm PN 20 - 4m/cây   | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.800.636 | 2.800.636 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 18.2 mm PN 10 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.079.545 | 2.079.545 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống PPR          | m | QCVN 16:2019/BXD | DN 200 x 33.2 mm PN 20 - 4m/cây | Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.448.545 | 3.448.545 |
| 2 | <b>Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên ). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)</b> |                  |   |                  |                                 |                                            |          |                    |                               |           |           |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 20mmx2.0mm PN16                 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.727     | 7.727     |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 20mmx2.3mm PN20                 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.091     | 9.091     |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 20mmx3.0mm PN25                 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.400    | 10.400    |

|  |                   |                  |   |                  |                   |                              |          |                    |                               |        |        |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|-------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|--------|--------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 25mmx2.0mm PN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.818  | 9.818  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 25mmx2.3mm PN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.727 | 11.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 25mmx3.0mm PN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.727 | 13.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 32mmx2.0mm PN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.182 | 13.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 32mmx2.4mm PN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.091 | 16.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 32mmx3.0mm PN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.818 | 18.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 32mmx3.6mm PN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.636 | 22.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx2.0mm PN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.636 | 16.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx2.4mm PN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.091 | 20.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx3.0mm PN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.273 | 24.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx3.7mm PN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 29.182 | 29.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx4.5mm PN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 34.636 | 34.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx2.0mm PN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.300 | 21.300 |

|  |                   |                  |   |                  |                  |                              |          |                    |                               |        |        |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|--------|--------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx2.4mm PN8   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.818 | 25.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx3.0mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 30.818 | 30.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx3.7mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 37.091 | 37.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx5.6mmPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 53.545 | 53.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx2.5mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 33.800 | 33.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx3.0mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 40.091 | 40.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx3.8mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 49.273 | 49.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx4.7mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 59.727 | 59.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx5.8mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 71.182 | 71.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx7.1mmPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 85.273 | 85.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx2.9mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 46.000 | 46.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx3.6mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 57.000 | 57.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx4.5mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 70.273 | 70.273 |



|  |                   |                  |   |                  |                   |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|-------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx5.6mmPN12.5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 84.727  | 84.727  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx6.8mmPN16    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 101.091 | 101.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx8.4mmPN20    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.727 | 120.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx3.5mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 66.900  | 66.900  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx4.3mmPN8     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 83.300  | 83.300  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx5.4mmPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 99.727  | 99.727  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx6.7mmPN12.5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.545 | 120.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx8.2mmPN16    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 144.727 | 144.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx10.1mmPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 173.273 | 173.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx4.2mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 97.273  | 97.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx5.3mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.818 | 120.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx6.6mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 151.091 | 151.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx8.1mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 180.545 | 180.545 |

|  |                   |                  |   |                  |                    |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|--------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx10.0mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 218.000 | 218.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx12.3mmPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 262.364 | 262.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx4.8mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 125.818 | 125.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx6.0mmPN8     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 156.000 | 156.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx7.4mmPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 190.727 | 190.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx9.2mmPN12.5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 232.455 | 232.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx11.4mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 282.000 | 282.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx5.4mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 157.909 | 157.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx6.7mmPN8     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 194.273 | 194.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx8.3mmPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 238.091 | 238.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx10.3mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 288.364 | 288.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx12.7mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 349.636 | 349.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx6.2mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 206.909 | 206.909 |

|  |                   |                  |   |                  |                    |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|--------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx7.7mmPN8     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 255.091 | 255.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx9.5mmPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 312.909 | 312.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx11.8mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 376.273 | 376.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx14.6mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 462.364 | 462.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 180mmx6.9mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 258.545 | 258.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 180mmx8.6mmPN8     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 321.182 | 321.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 180mmx10.7mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 393.909 | 393.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 180mmx13.3mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 479.727 | 479.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 180mmx16.4mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 581.636 | 581.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx7.7mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 321.091 | 321.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx9.6mmPN8     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 400.091 | 400.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx11.9mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 493.636 | 493.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx14.7mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 587.818 | 587.818 |

|  |                   |                  |   |                  |                    |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|--------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx18.2mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 727.727   | 727.727   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 225mmx8.6mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 402.818   | 402.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 225mmx10.8mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 503.818   | 503.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 225mmx13.4mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 606.727   | 606.727   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 225mmx16.6mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 743.091   | 743.091   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 225mmx20.5mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 889.727   | 889.727   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx9.6mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 499.000   | 499.000   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx11.9mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 614.818   | 614.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx14.8mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 751.727   | 751.727   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx18.4mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 923.909   | 923.909   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx22.7mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.106.909 | 1.106.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 280mmx10.7mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 618.818   | 618.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 280mmx13.4mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 784.273   | 784.273   |

|  |                   |                  |   |                  |                    |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|--------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 280mmx16.6mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 936.636   | 936.636   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 280mmx20.6mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.158.364 | 1.158.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 280mmx25.4mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.387.273 | 1.387.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx12.1mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 816.900   | 816.900   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx15.0mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 982.455   | 982.455   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx18.7mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.192.727 | 1.192.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx23.2mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.448.818 | 1.448.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx28.6mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.756.000 | 1.756.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 355mmx13.6mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.002.273 | 1.002.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 355mmx16.9mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.235.455 | 1.235.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 355mmx21.1mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.515.727 | 1.515.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 355mmx26.1mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.837.545 | 1.837.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 355mmx32.2mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.229.273 | 2.229.273 |

|  |                   |                  |   |                  |                    |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|------------------|---|------------------|--------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx15.3mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.264.455 | 1.264.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx19.1mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.584.364 | 1.584.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx23.7mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.926.000 | 1.926.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx29.4mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.326.364 | 2.326.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx36.3mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.841.000 | 2.841.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 450mmx17.2mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.615.909 | 1.615.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 450mmx21.5mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.988.727 | 1.988.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 450mmx26.7mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.433.727 | 2.433.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 450mmx33.1mmPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.941.364 | 2.941.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 450mmx40.9mmPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.595.909 | 3.595.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx19.1mmPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.967.909 | 1.967.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx23.9mmPN8    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.467.091 | 2.467.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống Hoa Sen HDPE | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx29.7mmPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.026.455 | 3.026.455 |

|  |                   |                                        |   |                  |                     |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|----------------------------------------|---|------------------|---------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx36.8mmPN12.5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.660.545 | 3.660.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx45.4mmPN16    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.457.545 | 4.457.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 560mmx21.4mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.702.727 | 2.702.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 560mmx26.7mmPN8     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.332.727 | 3.332.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 560mmx33.2mmPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.091.818 | 4.091.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 560mmx41.2mmPN12.5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.994.545 | 4.994.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 560mmx50.8mmPN16    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.032.727 | 6.032.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 630mmx24.1mmPN6     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.424.545 | 3.424.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 630mmx30.0mmPN8     | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.210.909 | 4.210.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 630mmx37.4mmPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.182.727 | 5.182.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen HDPE                       | m | QCVN 16:2019/BXD | 630mmx46.3mmPN12.5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.312.727 | 6.312.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx3.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 41.900    | 41.900    |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx3.5mmx4.0mPN12 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 48.800    | 48.800    |

|  |                   |                                        |   |                  |                      |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|----------------------------------------|---|------------------|----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx2.9mmx4.0mPN6   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 62.000  | 62.000  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx5.0mmx4.0mPN12  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 103.300 | 103.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx4.2mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 116.800 | 116.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx5.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 129.700 | 129.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx3.2mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 87.400  | 87.400  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx4.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 108.800 | 108.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx5.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 134.000 | 134.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 130mmx4.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 118.600 | 118.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 130mmx5.0mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 150.500 | 150.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx4.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 140.700 | 140.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx5.0mmx4.0mPN7  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 179.200 | 179.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx6.7mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 232.500 | 232.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 150mmx4.0mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 154.400 | 154.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 150mmx5.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 191.600 | 191.600 |



|  |                   |                                        |   |                  |                       |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|----------------------------------------|---|------------------|-----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx5.0mmx4.0mPN6   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 211.400   | 211.400   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx7.3mmx4.0mPN9   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 288.000   | 288.000   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx9.6mmx4.0mPN10  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 473.000   | 473.000   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220mmx11.9mmx4.0mPN12 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 634.800   | 634.800   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx11.9mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 730.800   | 730.800   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx15.0mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.158.400 | 1.158.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U                      | m | QCVN 16:2019/BXD | 16mmx0.8mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.900     | 3.900     |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U                      | m | QCVN 16:2019/BXD | 16mmx1.0mmx4.0mPN12   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.600     | 4.600     |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U                      | m | QCVN 16:2019/BXD | 21mmx1.2mmx4.0mPN11   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.364     | 6.364     |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U                      | m | QCVN 16:2019/BXD | 21mmx1.4mmx4.0mPN14   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.500     | 7.500     |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U                      | m | QCVN 16:2019/BXD | 21mmx1.6mmx4.0mPN15   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.800     | 8.800     |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U                      | m | QCVN 16:2019/BXD | 21mmx2.0mmx4.0mPN15   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.600    | 10.600    |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U                      | m | QCVN 16:2019/BXD | 21mmx3.0mmx4.0mPN32   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.700    | 14.700    |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U                      | m | QCVN 16:2019/BXD | 27mmx1.3mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.100     | 9.100     |

|  |                   |                   |   |                  |                     |                              |          |                    |                               |        |        |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|---------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|--------|--------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27mmx1.6mmx4.0mPN12 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.000 | 11.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27mmx1.8mmx4.0mPN14 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.400 | 12.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27mmx2.0mmx4.0mPN15 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.400 | 13.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27mmx3.0mmx4.0mPN25 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.400 | 19.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34mmx1.4mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.300 | 12.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34mmx1.6mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.100 | 14.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34mmx1.8mmx4.0mPN11 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.700 | 15.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34mmx2.0mmx4.0mPN12 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.400 | 17.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34mmx3.0mmx4.0mPN19 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.600 | 24.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42mmx1.4mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.200 | 15.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42mmx1.8mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.900 | 19.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42mmx2.1mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 23.000 | 23.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42mmx3.0mmx4.0mPN15 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 31.800 | 31.800 |

|  |                   |                   |   |                  |                     |                              |          |                    |                               |        |        |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|---------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|--------|--------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49mmx1.5mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.100 | 19.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49mmx1.8mmx4.0mPN7  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.800 | 22.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49mmx2.0mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.100 | 25.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49mmx2.4mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 30.100 | 30.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49mmx3.0mmx4.0mPN12 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 37.000 | 37.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx1.5mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.000 | 24.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx1.6mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.600 | 25.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx1.8mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 28.700 | 28.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx2.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 31.900 | 31.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx2.3mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 36.300 | 36.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx2.5mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 38.400 | 38.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx3.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 46.600 | 46.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx3.5mmx4.0mPN12 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 54.200 | 54.200 |

|  |                   |                   |   |                  |                     |                              |          |                    |                               |        |        |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|---------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|--------|--------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60mmx4.0mmx4.0mPN15 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 58.300 | 58.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx1.6mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 30.100 | 30.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx3.0mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 53.200 | 53.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx2.2mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 48.600 | 48.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx2.9mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 57.500 | 57.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx3.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 59.200 | 59.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 76mmx1.8mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 36.600 | 36.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 76mmx2.2mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 44.600 | 44.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 76mmx2.5mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 52.600 | 52.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 76mmx3.0mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 57.900 | 57.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 76mmx3.7mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 73.600 | 73.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 82mmx3.0mmx4.0mPN7  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 67.700 | 67.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx1.7mmx4.0mPN3  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 40.700 | 40.700 |

|  |                   |                   |   |                  |                     |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|---------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx2.0mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 47.500  | 47.500  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx2.2mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 54.200  | 54.200  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx2.6mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 61.400  | 61.400  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx2.9mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 68.900  | 68.900  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx3.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 69.600  | 69.600  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx3.5mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 81.100  | 81.100  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx3.8mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 89.100  | 89.100  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx4.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 91.100  | 91.100  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx5.0mmx4.0mPN12 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 114.800 | 114.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx2.2mmx4.0mPN4 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 73.200  | 73.200  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx2.6mmx4.0mPN4 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 76.800  | 76.800  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx3.0mmx4.0mPN5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 94.300  | 94.300  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx3.2mmx4.0mPN6 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 101.600 | 101.600 |

|  |                   |                   |   |                  |                      |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx4.2mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 129.800 | 129.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx5.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 144.100 | 144.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx5.3mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 161.800 | 161.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx2.0mmx4.0mPN3  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 61.500  | 61.500  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx2.6mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 79.600  | 79.600  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx3.0mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 91.600  | 91.600  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx3.2mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 97.100  | 97.100  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx3.5mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 100.900 | 100.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx4.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.900 | 120.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx5.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 148.900 | 148.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114mmx5.5mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 167.200 | 167.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 120mmx3.5mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 117.000 | 117.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx3.5mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 122.400 | 122.400 |

|  |                   |                   |   |                  |                      |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx4.8mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 145.500 | 145.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx6.0mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 183.300 | 183.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 130mmx3.5mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.100 | 120.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 130mmx4.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 131.800 | 131.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 130mmx5.0mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 167.200 | 167.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx3.5mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 121.000 | 121.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx4.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 156.300 | 156.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx5.0mmx4.0mPN7  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 199.100 | 199.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx5.4mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 190.800 | 190.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx6.7mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 233.500 | 233.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 150mmx3.5mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 150.500 | 150.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 150mmx4.0mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 171.500 | 171.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 150mmx5.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 212.900 | 212.900 |

|  |                   |                   |   |                  |                      |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 150mmx6.0mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 253.800 | 253.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx4.0mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 160.000 | 160.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx4.7mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 184.700 | 184.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx6.2mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 238.900 | 238.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx7.7mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 303.100 | 303.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx3.5mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 159.545 | 159.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx4.3mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 191.600 | 191.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx4.5mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 210.700 | 210.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx5.0mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 229.818 | 229.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx7.0mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 308.200 | 308.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx7.3mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 320.000 | 320.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168mmx8.5mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 390.200 | 390.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx4.0mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 228.100 | 228.100 |



|  |                   |                   |   |                  |                      |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx5.0mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 280.500 | 280.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx5.9mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 289.800 | 289.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx6.2mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 348.700 | 348.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx6.6mmx4.0mPN7  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 368.300 | 368.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx7.7mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 369.800 | 369.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200mmx9.6mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 473.900 | 473.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220mmx5.1mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 296.500 | 296.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220mmx5.9mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 361.400 | 361.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220mmx6.5mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 397.000 | 397.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220mmx8.7mmx4.0mPN9  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 497.300 | 497.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 225mmx6.6mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 360.100 | 360.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx6.2mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 399.600 | 399.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx6.5mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 486.900 | 486.900 |

|  |                   |                   |   |                  |                       |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|-----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx7.3mmx4.0mPN6   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 466.300   | 466.300   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx9.6mmx4.0mPN8   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 602.700   | 602.700   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250mmx11.9mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 812.000   | 812.000   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 280mmx8.2mmx4.0mPN6   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 559.800   | 559.800   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 280mmx8.6mmx4.0mPN6   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 673.500   | 673.500   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 280mmx13.4mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.024.300 | 1.024.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx12.1mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 898.900   | 898.900   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx6.2mmx4.0mPN4   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 502.300   | 502.300   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx7.7mmx4.0mPN5   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 596.300   | 596.300   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx8.0mmx4.0mPN5   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 729.700   | 729.700   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx9.2mmx4.0mPN6   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 715.400   | 715.400   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315mmx15.0mmx4.0mPN10 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.287.100 | 1.287.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355mmx10.9mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.115.000 | 1.115.000 |

|  |                   |                   |   |                  |                      |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355mmx13.6mmx4.0mPN8 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.202.800 | 1.202.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355mmx8.7mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 779.100   | 779.100   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx11.7mmx4.0mPN6 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.177.400 | 1.177.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx12.3mmx4.0mPN6 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.416.500 | 1.416.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx15.3mmx4.0mPN8 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.524.400 | 1.524.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx8.0mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 903.200   | 903.200   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400mmx9.8mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 990.100   | 990.100   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 450mmx11mmx4.0mPN5   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.251.400 | 1.251.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 450mmx13.8mmx4.0mPN6 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.787.200 | 1.787.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 450mmx17.2mmx4.0mPN8 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.928.000 | 1.928.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx9.8mmx4.0mPN4  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.325.300 | 1.325.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx12.3mmx4.0mPN5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.580.300 | 1.580.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx15.3mmx4.0mPN6 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.199.800 | 2.199.800 |

|  |                   |                   |   |                  |                       |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|-------------------|---|------------------|-----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 500mmx19.1mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.651.800 | 2.651.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 560mmx13.7mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.160.700 | 2.160.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 560mmx17.2mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.769.800 | 2.769.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 560mmx21.4mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.327.800 | 3.327.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 630mmx15.4mmx4.0mPN5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.732.800 | 2.732.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 630mmx19.3mmx4.0mPN6  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.495.500 | 3.495.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 630mmx24.1mmx4.0mPN8  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.216.300 | 4.216.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR   | m | QCVN 16:2019/BXD | 20mmx1.9mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 17.300    | 17.300    |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR   | m | QCVN 16:2019/BXD | 20mmx2.3mmx4.0mPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.300    | 21.300    |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR   | m | QCVN 16:2019/BXD | 20mmx2.8mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 23.700    | 23.700    |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR   | m | QCVN 16:2019/BXD | 20mmx3.4mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 26.300    | 26.300    |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR   | m | QCVN 16:2019/BXD | 25mmx2.3mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 27.000    | 27.000    |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR   | m | QCVN 16:2019/BXD | 25mmx2.8mmx4.0mPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 38.000    | 38.000    |

|  |                   |                 |   |                  |                       |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-----------------|---|------------------|-----------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 25mmx3.5mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 43.700  | 43.700  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 25mmx4.2mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 46.100  | 46.100  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 32mmx2.9mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 49.200  | 49.200  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 32mmx3.6mmx4.0mPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 51.000  | 51.000  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 32mmx4.4mmx4.0mPN6    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 59.100  | 59.100  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 32mmx5.4mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 67.900  | 67.900  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx3.7mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 66.000  | 66.000  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx4.5mmx4.0mPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 77.000  | 77.000  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx5.5mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 80.000  | 80.000  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 40mmx6.7mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 105.000 | 105.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx4.6mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 96.700  | 96.700  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx5.6mmx4.0mPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 123.000 | 123.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx6.9mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 127.300 | 127.300 |

|  |                   |                 |   |                  |                        |                              |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-----------------|---|------------------|------------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 50mmx8.3mmx4.0mPN20    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 163.200 | 163.200 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx5.8mmx4.0mPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 153.700 | 153.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx7.1mmx4.0mPN12.5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 193.000 | 193.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx8.6mmx4.0mPN16    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 200.000 | 200.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 63mmx10.5mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 257.300 | 257.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx6.8mmx4.0mPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 213.700 | 213.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx8.4mmx4.0mPN12.5  | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 213.700 | 213.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx10.3mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 272.800 | 272.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 75mmx12.5mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 356.400 | 356.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx8.2mmx4.0mPN10    | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 311.900 | 311.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx10.1mmx4.0mPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 317.270 | 317.270 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx12.3mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 381.900 | 381.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 90mmx15.0mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 532.800 | 532.800 |

|  |                   |                 |   |                  |                         |                              |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|-----------------|---|------------------|-------------------------|------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx10.0mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 499.100   | 499.100   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx12.3mmx4.0mPN12.5 | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 542.000   | 542.000   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx15.1mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 581.900   | 581.900   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 110mmx18.3mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 750.000   | 750.000   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx11.4mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 618.200   | 618.200   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx17.1mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 754.600   | 754.600   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 125mmx20.8mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.009.100 | 1.009.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx12.7mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 762.800   | 762.800   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx19.2mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 918.200   | 918.200   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 140mmx23.3mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.281.900 | 1.281.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx14.6mmx4.0mPN10   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.041.000 | 1.041.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx21.9mmx4.0mPN16   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.272.800 | 1.272.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Hoa Sen PPR | m | QCVN 16:2019/BXD | 160mmx26.6mmx4.0mPN20   | Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.704.600 | 1.704.600 |

|   |                                                                                                     |                                     |   |                  |                 |                                         |          |                    |                               |         |         |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---|------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
| 3 | Ổng nhựa Dekko (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên ) |                                     |   |                  |                 |                                         |          |                    |                               |         |         |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN10 (Ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ20mm dày 2,3mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.182  | 22.182  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN10 (Ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ25mm dày 2,8mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 39.545  | 39.545  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN10 (Ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ32mm dày 2,9mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 51.364  | 51.364  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN10 (Ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ40mm dày 3,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 68.909  | 68.909  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN10 (Ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ50mm dày 4,6mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 101.000 | 101.000 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN10 (Ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ63mm dày 5,8mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 161.091 | 161.091 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN16 (ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ20mm dày 2,8mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.727  | 24.727  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN16 (ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ25mm dày 3,5mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 45.636  | 45.636  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN16 (ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ32mm dày 4,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 61.727  | 61.727  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN16 (ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ40mm dày 5,5mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 83.636  | 83.636  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN16 (ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ50mm dày 6,9mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 133.000 | 133.000 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN16 (ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ63mm dày 8,6mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 209.000 | 209.000 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN20 (ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ20mm dày 3,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 27.455  | 27.455  |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                   | Ổng nhựa PPR - PN20 (ổng hàn nhiệt) | m | QCVN 16:2019/BXD | φ25mm dày 4,2mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 48.545  | 48.545  |



|  |                   |                                     |     |                  |                  |                                         |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|-------------------------------------|-----|------------------|------------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ32mm dày 5,4mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 70.909  | 70.909  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ40mm dày 6,7mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 109.727 | 109.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ50mm dày 8,3mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 170.636 | 170.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ63mm dày 10,5mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 269.364 | 269.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ20 mm dày 4,0mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 31.825  | 31.825  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ25 mm dày 5,0mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 52.725  | 52.725  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ32mm dày 6,4mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 81.035  | 81.035  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ40mm dày 8,0mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 125.210 | 125.210 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ50mm dày 10,0mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 194.560 | 194.560 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt) | m   | QCVN 16:2019/BXD | φ63mm dày 12,6mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 312.930 | 312.930 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống tránh φ20mm                     | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ20mm            | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.273  | 14.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống tránh φ25mm                     | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ25mm            | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 23.727  | 23.727  |
|  | Vật tư ngành nước | Cút 90°                             | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ20mm            | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.545   | 5.545   |
|  | Vật tư ngành nước | Cút 90°                             | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ25mm            | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.364   | 7.364   |
|  | Vật tư ngành nước | Cút 90°                             | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ32mm            | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.727  | 12.727  |

|  |                   |           |     |                  |       |                                         |          |                    |                               |        |        |
|--|-------------------|-----------|-----|------------------|-------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|--------|--------|
|  | Vật tư ngành nước | Cút 90°   | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ40mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.091 | 21.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Cút 90°   | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ50mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 36.727 | 36.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Măng sông | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ20mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.909  | 2.909  |
|  | Vật tư ngành nước | Măng sông | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ25mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.909  | 4.909  |
|  | Vật tư ngành nước | Măng sông | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ32mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.636  | 7.636  |
|  | Vật tư ngành nước | Măng sông | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ40mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 12.182 | 12.182 |
|  | Vật tư ngành nước | Măng sông | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ50mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.091 | 22.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Chếch 45° | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ20mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.545  | 4.545  |
|  | Vật tư ngành nước | Chếch 45° | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ25mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.364  | 7.364  |
|  | Vật tư ngành nước | Chếch 45° | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ32mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.091 | 11.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Chếch 45° | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ40mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.909 | 21.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Chếch 45° | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ50mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 41.909 | 41.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Tê        | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ20mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.455  | 6.455  |
|  | Vật tư ngành nước | Tê        | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ25mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 10.000 | 10.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Tê        | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ32mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.455 | 16.455 |

|                   |                   |     |                  |                  |                                         |          |                    |                               |         |         |
|-------------------|-------------------|-----|------------------|------------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
| Vật tư ngành nước | Tê                | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ40mm            | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 26.364  | 26.364  |
| Vật tư ngành nước | Tê                | cái | QCVN 16:2019/BXD | φ50mm            | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 52.636  | 52.636  |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 40 dày 1,9mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.636  | 16.636  |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 50 dày 2,4mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 25.818  | 25.818  |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 63 dày 3mm     | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 39.909  | 39.909  |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 75 dày 3,6mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 56.727  | 56.727  |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 90 dày 4,3mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 91.273  | 91.273  |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 110 dày 5,3mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.364 | 120.364 |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 125 dày 6mm    | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 155.091 | 155.091 |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 140 dày 6,7mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 192.727 | 192.727 |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 160dày 7,7mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 253.273 | 253.273 |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 180 dày 8,6mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 318.545 | 318.545 |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 200 dày 9,6mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 395.818 | 395.818 |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 225 dày 10,8mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 499.091 | 499.091 |
| Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8 | m   | QCVN 16:2019/BXD | Φ 250 dày 11,9mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 610.636 | 610.636 |

|  |                   |                    |   |                  |                  |                                         |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|--------------------|---|------------------|------------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8  | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ 280 dày 13,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 768.455   | 768.455   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8  | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ 315 dày 15mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 965.909   | 965.909   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8  | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ 355 dày 16,9mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.235.636 | 1.235.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8  | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ 400 dày 19,1mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.556.909 | 1.556.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8  | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ 450 dày 21,5mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.987.273 | 1.987.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8  | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ 500 dày 23,9mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.467.091 | 2.467.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8  | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ560 dày 26.7mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.332.727 | 3.332.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN8  | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ630 dày 30.0mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.210.909 | 4.210.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ32 dày 1,9mm    | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.455    | 13.455    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ40 dày 2,4mm    | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 20.091    | 20.091    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ50 dày 3.0mm    | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 31.273    | 31.273    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ63 dày 3,8mm    | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 49.727    | 49.727    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ75 dày 4,5mm    | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 70.364    | 70.364    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ90 dày 5,4mm    | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 101.909   | 101.909   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ110 dày 6,6mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 148.182   | 148.182   |

|  |                   |                    |   |                  |                 |                                         |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|--------------------|---|------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ125 dày 7,4mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 189.364   | 189.364   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ140 dày 8,3mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 237.455   | 237.455   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ160 dày 9,5mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 309.727   | 309.727   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ180 dày 10,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 392.818   | 392.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ200 dày 11,9mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 488.091   | 488.091   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ225 dày 13,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 616.273   | 616.273   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ250 dày 14,8mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 757.364   | 757.364   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ280 dày 16,6mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 950.818   | 950.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ315 dày 18,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.203.545 | 1.203.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ355 dày 21,1mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.516.909 | 1.516.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ400 dày 23,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.937.091 | 1.937.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ450 dày 26,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.436.000 | 2.436.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ500 dày 29,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.026.455 | 3.026.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ560 dày 33.2mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.091.818 | 4.091.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN10 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ630 dày 37.4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.182.727 | 5.182.727 |

|  |                   |                      |   |                  |                 |                                         |          |                    |                               |         |         |
|--|-------------------|----------------------|---|------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ25 dày 2,0mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.818   | 9.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ32 dày 2,4mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.727  | 15.727  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ40 dày 3,0mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.273  | 24.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ50 dày 3,7mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 37.364  | 37.364  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ63 dày 4,7mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 59.636  | 59.636  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ75 dày 5,6mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 85.273  | 85.273  |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ90 dày 6,7mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.818 | 120.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ110 dày 8,1mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 182.545 | 182.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ125 dày 9,2mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 232.909 | 232.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ140 dày 10,3mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 290.364 | 290.364 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ160 dày 11,8mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 380.909 | 380.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ180 dày 13,3mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 481.636 | 481.636 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ200 dày 14,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 599.455 | 599.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ225 dày 16,6mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 740.455 | 740.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ250 dày 18,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 915.636 | 915.636 |

|  |                   |                      |   |                  |                 |                                         |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|----------------------|---|------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ280 dày 20,6mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.148.545 | 1.148.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ315 dày 23,2mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.453.091 | 1.453.091 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ355 dày 26,1mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.844.818 | 1.844.818 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ400 dày 29,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.345.545 | 2.345.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ450 dày 33,1mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.970.000 | 2.970.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ500 dày 36,8mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.660.545 | 3.660.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ560 dày 41,2mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.994.545 | 4.994.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN12,5 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ630 dày 46,3mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.312.727 | 6.312.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16   | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ20 dày 2,0mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.545     | 7.545     |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16   | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ25 dày 2,3mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.455    | 11.455    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16   | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ32 dày 3,0mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.909    | 18.909    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16   | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ40 dày 3,7mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 29.182    | 29.182    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16   | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ50 dày 4,6mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 45.182    | 45.182    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16   | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ63 dày 5,8mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 71.818    | 71.818    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16   | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ75 dày 6,8mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 100.455   | 100.455   |

|  |                   |                    |   |                  |                 |                                         |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|--------------------|---|------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ90 dày 8,2mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 144.545   | 144.545   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ110 dày 10,0mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 216.273   | 216.273   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ125 dày 11,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 281.455   | 281.455   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ140 dày 12,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 347.182   | 347.182   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ160 dày 14,6mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 456.364   | 456.364   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ180 dày 16,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 578.818   | 578.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ200 dày 18,2mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 714.091   | 714.091   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ225 dày 20,5mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 893.182   | 893.182   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ250 dày 22,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.116.909 | 1.116.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ280 dày 25,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.399.727 | 1.399.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ315 dày 28,6mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.749.545 | 1.749.545 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ355 dày 32,2mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.220.000 | 2.220.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ400 dày 36,3mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.817.455 | 2.817.455 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ450 dày 40,9mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.560.909 | 3.560.909 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ500 dày 45,4mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.457.545 | 4.457.545 |



|  |                   |                    |   |                  |                 |                                         |          |                    |                               |           |           |
|--|-------------------|--------------------|---|------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ560 dày 50.8mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 6.032.727 | 6.032.727 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN16 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ630 dày 57.2mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.167.273 | 7.167.273 |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ20 dày 2,3mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.091     | 9.091     |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ25 dày 2,8mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.727    | 13.727    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ32 dày 3,6mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 22.636    | 22.636    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ40 dày 4,5mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 34.636    | 34.636    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ50 dày 5,6mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 53.545    | 53.545    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ63 dày 7,1mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 85.273    | 85.273    |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ75 dày 8,4mm   | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 120.818   | 120.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ90 dày 10,1mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 173.455   | 173.455   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ110 dày 12,3mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 262.545   | 262.545   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ125 dày 14,0mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 336.545   | 336.545   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ140 dày 15,7mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 420.545   | 420.545   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ160 dày 17,9mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 551.818   | 551.818   |
|  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PN20 | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ180 dày 20,1mm | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 697.455   | 697.455   |

|          |                                                                                                                                  |                          |   |                  |                  |                                         |          |                            |                               |           |           |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---|------------------|------------------|-----------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ200 dày 22,4mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 867.545   | 867.545   |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ225 dày 25,2mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.073.182 | 1.073.182 |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ250 dày 27,9mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.325.636 | 1.325.636 |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ280 dày 31,3mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.660.727 | 1.660.727 |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ315 dày 35,2mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.112.727 | 2.112.727 |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ355 dày 39,7mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.681.909 | 2.681.909 |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ400 dày 44,7mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 3.412.000 | 3.412.000 |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ450 dày 50,3mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 4.310.909 | 4.310.909 |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống nhựa HDPE PN20       | m | QCVN 16:2019/BXD | Φ500 dày 55.8mm  | Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 5.338.545 | 5.338.545 |
| <b>4</b> | <b>Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên ). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)</b> |                          |   |                  |                  |                                         |          |                            |                               |           |           |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 21x1.3mmx4m PN12 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.000     | 8.000     |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 21x1.7mmx4m PN15 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 8.600     | 8.600     |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 21x3.0mmx4m PN32 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 14.000    | 14.000    |
|          | Vật tư ngành nước                                                                                                                | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27x1.6mmx4m PN12 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 11.000    | 11.000    |

|  |                   |                          |   |                  |                  |                                         |          |                            |                               |        |        |
|--|-------------------|--------------------------|---|------------------|------------------|-----------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|--------|--------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27x1.9mmx4m PN15 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 13.300 | 13.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27x3.0mmx4m PN25 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 18.500 | 18.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34x1.9mmx4m PN12 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.600 | 16.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34x2.2mmx4m PN15 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.100 | 19.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42x1.9mmx4m PN9  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 21.500 | 21.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42x2.2mmx4m PN12 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.500 | 24.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42x3.0mmx4m PN15 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 30.300 | 30.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49x2.1mmx4m PN9  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 27.000 | 27.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49x2.5mmx4m PN12 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 32.600 | 32.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60x1.8mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 28.700 | 28.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60x2.5mmx4m PN9  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 38.400 | 38.400 |

|  |                   |                          |   |                  |                  |                                         |          |                            |                               |         |         |
|--|-------------------|--------------------------|---|------------------|------------------|-----------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60x3.0mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 44.100  | 44.100  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 63x1.9mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 33.300  | 33.300  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 63x3.0mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 50.600  | 50.600  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 75x2.2mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 46.200  | 46.200  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 75x3.6mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 72.500  | 72.500  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x1.7mmx4m PN3  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 39.700  | 39.700  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x2.6mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 61.400  | 61.400  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x2.7mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 67.300  | 67.300  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x3.5mmx4m PN9  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 81.100  | 81.100  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x4.3mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 103.700 | 103.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110x3.2mmx4m PN6 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 96.600  | 96.600  |

|  |                   |                          |   |                  |                   |                                         |          |                            |                               |         |         |
|--|-------------------|--------------------------|---|------------------|-------------------|-----------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110x5.3mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 153.800 | 153.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114x2.2mmx4m PN3  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 69.800  | 69.800  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114x3.1mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 96.700  | 96.700  |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114x4.5mmx4m PN9  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 135.000 | 135.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140x4.1mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 142.600 | 142.600 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140x6.7mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 233.500 | 233.500 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 160x4.7mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 184.700 | 184.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 160x7.7mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 303.100 | 303.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168x3.2mmx4m PN3  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 147.800 | 147.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168x4.5mmx4m PN6  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 200.700 | 200.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168x6.6mmx4m PN9  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 289.700 | 289.700 |

|  |                   |                          |   |                  |                    |                                         |          |                            |                               |         |         |
|--|-------------------|--------------------------|---|------------------|--------------------|-----------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|---------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200x5.9mmx4m PN6   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 289.800 | 289.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200x9.6mmx4m PN10  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 473.900 | 473.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220x4.2mmx4m PN3   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 246.700 | 246.700 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220x5.6mmx4m PN6   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 327.900 | 327.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220x8.3mmx4m PN9   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 469.900 | 469.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 225x6.6mmx4m PN6   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 360.100 | 360.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 225x10.8mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 599.800 | 599.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250x7.3mmx4m PN6   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 466.300 | 466.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250x11.9mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 771.400 | 771.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 280x8.2mmx4m PN6   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 559.800 | 559.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 280x13.4mmx4m PN10 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 973.100 | 973.100 |

|  |                   |                          |   |                  |                      |                                         |          |                            |                               |           |           |
|--|-------------------|--------------------------|---|------------------|----------------------|-----------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315x9.2mmx4m PN6     | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 715.400   | 715.400   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315x15.0mmx4m PN10   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.222.800 | 1.222.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355x8.7mmx4m PN6     | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 779.100   | 779.100   |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355x10.9mmx4m PN8    | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.059.300 | 1.059.300 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355x13.6mmx4m PN10   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.202.800 | 1.202.800 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355x16.9mmx4m PN12.5 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.479.000 | 1.479.000 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400x11.7mmx4m PN6    | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.177.400 | 1.177.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400x19.1mmx4m PN10   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.883.100 | 1.883.100 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 450x13.8mmx4m PN6    | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 1.697.900 | 1.697.900 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 450x21.5mmx4m PN10   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.388.400 | 2.388.400 |
|  | Vật tư ngành nước | Ổng Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 500x15.3mmx4m PN6    | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 2.089.900 | 2.089.900 |

|   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                    |    |                   |                     |                                         |          |                                                      |                                                                                                                                                                                              |           |           |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------|---------------------|-----------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                                                                                 | Ổng Bình Minh Việt PVC-U                                                           | m  | QCVN 16:2019/BXD  | 500x23.9mmx4m PN10  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                                                                                                                                                | 3.201.300 | 3.201.300 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                                                                                 | Ổng Bình Minh Việt PVC-U                                                           | m  | QCVN 16:2019/BXD  | 560x17.2mmx4m PN6   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                                                                                                                                                | 2.631.400 | 2.631.400 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                                                                                 | Ổng Bình Minh Việt PVC-U                                                           | m  | QCVN 16:2019/BXD  | 560x26.7mmx4m PN10  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                                                                                                                                                | 4.011.700 | 4.011.700 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                                                                                 | Ổng Bình Minh Việt PVC-U                                                           | m  | QCVN 16:2019/BXD  | 630x19.3mmx4m PN6   | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                                                                                                                                                | 3.320.800 | 3.320.800 |
|   | Vật tư ngành nước                                                                                                                                                                                 | Ổng Bình Minh Việt PVC-U                                                           | m  | QCVN 16:2019/BXD  | 630x30.0mmx4m PN10  | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu                           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                                                                                                                                                | 5.062.800 | 5.062.800 |
| X | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và kè bê tông cốt sợi (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam). Đc: Số 06 đường 3/2, Phường 8, TP Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu</b> |                                                                                    |    |                   |                     |                                         |          |                                                      |                                                                                                                                                                                              |           |           |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                                                                                                                                   | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm). | Bộ | TCVN 10333-1:2014 | Kt: 780x380x 1000mm | Công ty Busadco                         | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút | Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện) | 8.561.000 | 8.711.000 |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                                                                                                                                   | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).    | Bộ | TCVN 10333-1:2014 | Kt: 780x380x 1250mm | Công ty Busadco                         | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút |                                                                                                                                                                                              | 8.741.000 | 8.891.000 |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                                                                                                                                   | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Vĩa hè.                                | md | TCVN 10332:2014   | Kt: B400x300-H500   | Công ty Busadco                         | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút | Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu                                                                                                  | 2.251.000 | 2.331.000 |



|           |                                        |                                                                                            |          |                     |                               |                                     |          |                                                      |                                                                                                                                                                                              |            |            |
|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|           | Bê tông đúc sẵn                        | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Lòng đường.                                   | md       | TCVN 10332:2014     | Kt: B400x300-H500             | Công ty Busadco                     | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt | bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)                                                                                             | 3.469.091  | 3.669.091  |
|           | Bê tông đúc sẵn                        | Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCs) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, (Có gờ đỡ cáp).    | md       | TCVN 10332:2014     | Kt: B300x400-H500-L1000mm     | Công ty Busadco                     | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt | Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện) | 2.837.000  | 2.937.000  |
|           | Bê tông đúc sẵn                        | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, (Có gờ đỡ cáp). | md       | TCVN 10332:2014     | Kt: B300x400-H500-L1000mm     | Công ty Busadco                     | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt |                                                                                                                                                                                              | 4.165.000  | 4.265.000  |
|           | Bê tông đúc sẵn                        | Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCs) đúc sẵn M400.                                           | cấu kiện | TCVN 12604 - 1:2019 | KT: H=2.5m- L=2.0m, B = 1,66m | Công ty Busadco                     | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt |                                                                                                                                                                                              | 16.363.636 | 16.863.636 |
| <b>XI</b> | <b>Cọc ván bê tông ứng lực</b>         |                                                                                            |          |                     |                               |                                     |          |                                                      |                                                                                                                                                                                              |            |            |
|           | Bê tông đúc sẵn                        | Cọc ván bê tông ứng lực trước                                                              | Md       | JISA 5373:2016      | SW400A                        | Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng                                   | không có thông tin                                                                                                                                                                           | 2.996.805  | -          |
|           | Bê tông đúc sẵn                        | Cọc ván bê tông ứng lực trước                                                              | Md       | JISA 5373:2016      | SW500A                        | Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng                                   | không có thông tin                                                                                                                                                                           | 3.406.088  | -          |
|           | Bê tông đúc sẵn                        | Cọc ván bê tông ứng lực trước                                                              | Md       | JISA 5373:2016      | SW600A                        | Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng                                   | không có thông tin                                                                                                                                                                           | 3.687.268  | -          |
|           | Bê tông đúc sẵn                        | Cọc ván bê tông ứng lực trước                                                              | Md       | JISA 5373:2016      | SW740A                        | Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng                                   | không có thông tin                                                                                                                                                                           | 4.144.140  | -          |
| <b>XI</b> | <b>Bó vỉa, nắp hố ga, tấm chắn rác</b> |                                                                                            |          |                     |                               |                                     |          |                                                      |                                                                                                                                                                                              |            |            |

|   |                                                                                    |                                                                               |     |                   |                                  |                                          |          |                    |                            |           |   |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------|----------|--------------------|----------------------------|-----------|---|
| 1 | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai. Đc: Thôn 2, xã Chư Á, TP Pleiku, Gia Lai |                                                                               |     |                   |                                  |                                          |          |                    |                            |           |   |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                    | Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-10457; tải 12.5T-40T          | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 100x400x72mm                     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 385.000   | - |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                    | Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-05360; tải 12.5T-40T          | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 500x300x80mm                     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 650.000   | - |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                    | Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-96360; tải 12.5T-40T          | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 960x300x80mm                     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 850.000   | - |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                    | Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-09360; tải 12.5T-40T          | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 900x300x80mm                     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 780.000   | - |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                    | Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-08460; tải 12.5T-40T         | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 800x400x80mm                     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 860.000   | - |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                    | Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-10557; tải 12.5T-40T         | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 1000x500x80mm                    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 1.350.000 | - |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                    | Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-10657; tải 12.5T-40T         | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 1000x600x72mm                    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 1.850.000 | - |
|   | Bê tông đúc sẵn                                                                    | Khung nắp hố ga bê tông cường độ siêu cao uHPC - TIC NHG-09940; tải 12.5T-40T | bộ  | TCVN 10333-3:2016 | Khung: 900x900x100mm; Nắp D660mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.500.000 | - |
|   | Vật liệu khác                                                                      | Tấm grating chắn rác GR-TIC-0932; tải 12.5T-40T                               | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 995x300x32mm                     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.350.000 | - |
|   | Vật liệu khác                                                                      | Tấm grating chắn rác GR-TIC-0934; tải 12.5T-40T                               | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 995x350x40mm                     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.680.000 | - |
|   | Vật liệu khác                                                                      | Tấm grating chắn rác GR-TIC-0945; tải 12.5T-40T                               | tấm | TCVN 10333-3:2016 | 995x400x50mm                     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.950.000 | - |

|  |               |                                                 |     |                    |                                                                           |                                          |          |                    |                            |           |           |
|--|---------------|-------------------------------------------------|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|--------------------|----------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật liệu khác | Tấm grating chắn rác GR-TIC-9455; tải 12.5T-40T | tấm | TCVN 10333-3:2016  | 995x450x55mm                                                              | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.250.000 | -         |
|  | Vật liệu khác | Tấm grating chắn rác GR-TIC-9565; tải 12.5T-40T | tấm | TCVN 10333-3:2016  | 995x500x65mm                                                              | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.650.000 | -         |
|  | Vật liệu khác | Tấm grating chắn rác GR-TIC-9575; tải 12.5T-40T | tấm | TCVN 10333-3:2016  | 995x550x75mm                                                              | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.850.000 | -         |
|  | Vật liệu khác | Tấm grating chắn rác GR-TIC-9680; tải 12.5T-40T | tấm | TCVN 10333-3:2016  | 995x600x80mm                                                              | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.250.000 | -         |
|  | Vật liệu khác | Tấm grating chắn rác GR-TIC-1000; tải 12.5T-40T | tấm | TCVN 10333-3:2016  | 1000x650x50mm                                                             | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.500.000 | -         |
|  | Vật liệu khác | Tấm grating chắn rác GR-TIC-1050; tải 12.5T-40T | tấm | TCVN 10333-3:2016  | 1000x500x55mm                                                             | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.850.000 | -         |
|  | Vật liệu khác | Nắp hố điện TIC-NHD830; tải 12.5T               | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước ngoài: 830x830x75mm, D900mm. Kích thước nắp: 800x800mm, D650mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.500.000 | 4.500.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hố điện TIC-NHD830; tải 40T                 | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước ngoài: 830x830x75mm, D900mm. Kích thước nắp: 800x800mm, D650mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 5.000.000 | 5.000.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hố điện TIC-NHD1160; tải 40T                | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước ngoài: 1160x750x110mm. Kích thước nắp: 1060x700x30mm           | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 5.500.000 | 5.500.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp bể cáp hai cánh TIC-NBC2C; tải 12.5T        | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước ngoài: 945x870x80mm. Kích thước trong: 800x700mm               | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.800.000 | 3.800.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp bể cáp hai cánh TIC-NBC2C; tải 40T          | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước ngoài: 945x870x80mm. Kích thước trong: 800x700mm               | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.300.000 | 4.300.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn; tải 12.5T    | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1000x1000x75mm. Nắp: D850mm                             | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 5.800.000 | 5.800.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn; tải 40T      | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1000x1000x75mm. Nắp: D850mm                             | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 6.300.000 | 6.300.000 |

|  |               |                                                         |    |                    |                                                        |                                          |          |                    |                            |           |           |
|--|---------------|---------------------------------------------------------|----|--------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|--------------------|----------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung dương vuông 2 cánh-TIC-NBC2; tải 12.5T  | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 170x1700x75mm. Nắp: 1550x155mm       | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 6.200.000 | 6.200.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung dương vuông 2 cánh-TIC-NBC2; tải 40T    | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 170x1700x75mm. Nắp: 1550x155mm       | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 6.700.000 | 6.700.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung dương vuông 1 cánh-TIC-NBC1; tải 12.5T  | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1400x1000x75mm; Nắp: 1250x850mm      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.600.000 | 4.600.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung dương vuông 1 cánh-TIC-NBC1; tải 40T    | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1400x1000x75mm; Nắp: 1250x850mm      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 5.100.000 | 5.100.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung dương vuông 3 cánh -TIC-NBC3; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 2700x1400x75mm; Nắp: 2550x1250mm     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 6.800.000 | 6.800.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung dương vuông 3 cánh -TIC-NBC3; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 2700x1400x75mm; Nắp: 2550x1250mm     | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 7.500.000 | 7.500.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn có bản lề - HG-TIC56; tải 12.5T     | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp: D590x18mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.600.000 | 3.600.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn có bản lề - HG-TIC56; tải 40T       | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp: D590x18mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.400.000 | 4.400.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn có bản lề - HG-TIC66; tải 12.5T     | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D920x75mm. Kích thước nắp: D690x20mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.200.000 | 4.200.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn có bản lề - HG-TIC66; tải 40T       | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D920x75mm. Kích thước nắp: D690x20mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.800.000 | 4.800.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn có bản lề - HG-TIC64; tải 12.5T     | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D850x90mm. Kích thước nắp: D640x30mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.600.000 | 3.600.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn có bản lề - HG-TIC64; tải 40T       | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D850x90mm. Kích thước nắp: D640x30mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.500.000 | 4.500.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn -HG-TIC56; tải 12.5T                | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp: D590x18mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.900.000 | 2.900.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn -HG-TIC56; tải 40T                  | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp: D590x18mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.600.000 | 3.600.000 |

|  |               |                                                       |    |                    |                                                          |                                          |          |                    |                            |           |           |
|--|---------------|-------------------------------------------------------|----|--------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|--------------------|----------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn -HG-TIC66; tải 12.5T              | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D920x90mm, Kích thước nắp: D690x20mm   | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.150.000 | 3.150.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân tròn -HG-TIC66; tải 40T                | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D920x90mm, Kích thước nắp: D690x20mm   | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.900.000 | 3.900.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC60; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D770x75mm. Kích thước nắp: D640x40mm   | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.650.000 | 2.650.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC60; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D770x75mm. Kích thước nắp: D640x40mm   | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.950.000 | 2.950.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC90; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D1120x105mm, Kích thước nắp: D940x60mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.950.000 | 3.950.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC90; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D1120x105mm, Kích thước nắp: D940x60mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.560.000 | 4.560.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC60; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D770x100mm. Kích thước nắp: D640x55mm  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.950.000 | 2.950.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC60; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D770x100mm. Kích thước nắp: D640x55mm  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.350.000 | 3.350.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC90; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D1120x125mm. Kích thước nắp: D940x80mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.850.000 | 3.850.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC90; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D1120x125mm. Kích thước nắp: D940x80mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.250.000 | 4.250.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC82; tải 12.5T           | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D820x90mm; Nắp D590mm                  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.980.000 | 2.980.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC82; tải 40T             | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D820x90mm; Nắp D590mm                  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.650.000 | 3.650.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC85; tải 12.5T           | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D850x90mm; Nắp D650mm                  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.125.000 | 3.125.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC85; tải 40T             | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D850x90mm; Nắp D650mm                  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.950.000 | 3.950.000 |

|  |               |                                              |    |                    |                                            |                                          |          |                    |                            |           |           |
|--|---------------|----------------------------------------------|----|--------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|----------|--------------------|----------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC92; tải 12.5T  | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D920x90mm; Nắp D690mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.450.000 | 3.450.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC92; tải 40T    | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D920x90mm; Nắp D690mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.985.000 | 3.985.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC100; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D1000x100mm; Nắp D650mm  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.970.000 | 3.970.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC100; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D1000x100mm; Nắp D650mm  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.580.000 | 4.580.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC900; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D700mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.350.000 | 3.350.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC900; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D700mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.860.000 | 3.860.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC80; tải 12.5T  | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D800mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.650.000 | 3.650.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung tròn -HGKT-TIC80; tải 40T    | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D800mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.230.000 | 4.230.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung vuông -HGKV-TIC80; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 800x800x75mm; Nắp D650mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.655.000 | 2.655.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung vuông -HGKV-TIC80; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 800x800x75mm; Nắp D650mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.350.000 | 3.350.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung vuông -HGKV-TIC85; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 850x850x75mm; Nắp D650mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.235.000 | 3.235.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung vuông -HGKV-TIC85; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 850x850x75mm; Nắp D650mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.000.000 | 4.000.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung vuông -HGKV-TIC90; tải 12.5T | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 900x900x75mm; Nắp D650mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.650.000 | 3.650.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung vuông -HGKV-TIC90; tải 40T   | bộ | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 900x900x75mm; Nắp D650mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.335.000 | 4.335.000 |

|  |               |                                                    |     |                    |                                               |                                          |          |                    |                            |           |           |
|--|---------------|----------------------------------------------------|-----|--------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|----------|--------------------|----------------------------|-----------|-----------|
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung vuông - HGKV-TIC100; tải 12.5T     | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1000x1000x75mm; Nắp D650mm  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.050.000 | 4.050.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung vuông - HGKV-TIC100; tải 40T       | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1000x1000x75mm; Nắp D650mm  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.560.000 | 4.560.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC77; tải 12.5T  | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 770x770x75mm; Nắp D640mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 2.390.000 | 2.390.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC77; tải 40T    | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 770x770x75mm; Nắp D640mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.340.000 | 3.340.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC85; tải 12.5T  | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 850x850x75mm; Nắp D650mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 3.740.000 | 3.740.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC85; tải 40T    | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 850x850x75mm; Nắp D650mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.620.000 | 4.620.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC90; tải 12.5T  | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 900x900x75mm; Nắp D650mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.060.000 | 4.060.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC90; tải 40T    | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 900x900x75mm; Nắp D650mm    | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.682.000 | 4.682.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC100; tải 12.5T | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1000x1000x100mm; Nắp D800mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.190.000 | 4.190.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC100; tải 40T   | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1000x1000x100mm; Nắp D800mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.769.000 | 4.769.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC112; tải 12.5T | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1120x1120x100mm; Nắp D940mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 4.662.000 | 4.662.000 |
|  | Vật liệu khác | Nắp hồ ga khung âm vuông - HGKAV-TIC112; tải 40T   | bộ  | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 1120x1120x100mm; Nắp D940mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 5.120.000 | 5.120.000 |
|  | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang - SCR3678-TIC; tải 12.5T   | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 360x780x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 1.950.000 | 1.950.000 |
|  | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang - SCR3668-TIC; tải 12.5T   | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 360x680x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa | 1.850.000 | 1.850.000 |

|            |                                                                               |                                                  |     |                    |                                                |                                          |          |                            |                               |           |           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----|--------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR3668-TIC; tải 25T   | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 360x680x75mm                       | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.250.000 | 2.250.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR9653-TIC; tải 12.5T | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 960x530x75mm; Nắp: 860x430mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.330.000 | 2.330.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR9653-TIC; tải 25T   | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước khung: 960x530x75mm; Nắp: 860x430mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.850.000 | 2.850.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR1030-TIC; tải 12.5T | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 1000x300x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.256.000 | 2.256.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR1030-TIC; tải 25T   | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 1000x300x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.782.000 | 2.782.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR1040-TIC; tải 12.5T | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 1000x400x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.320.000 | 2.320.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR1040-TIC; tải 25T   | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 1000x400x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.840.000 | 2.840.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR1050-TIC; tải 12.5T | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 1000x500x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.450.000 | 2.450.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR1050-TIC; tải 25T   | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 1000x500x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 3.000.000 | 3.000.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR1060-TIC; tải 12.5T | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 1000x600x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 2.550.000 | 2.550.000 |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Song chắn rác bằng gang - SCR1060-TIC; tải 25T   | tám | BS EN 124 - 2:2015 | Kích thước: 1000x600x75mm                      | Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | vận chuyển đến TP. Tuy Hòa    | 3.120.000 | 3.120.000 |
| <b>XII</b> | <b>VẬT LIỆU KHÁC</b>                                                          |                                                  |     |                    |                                                |                                          |          |                            |                               |           |           |
| <b>1</b>   | <b>Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội</b> |                                                  |     |                    |                                                |                                          |          |                            |                               |           |           |
|            | Vật liệu khác                                                                 | Vải địa kỹ thuật HD64C                           | m2  | TCVN 9844:2013     | HD64C                                          | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội        | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 45.540    | 45.540    |



|          |                                                                                                                                      |                                             |    |                |         |                                                       |          |                            |                               |        |        |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----|----------------|---------|-------------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|--------|--------|
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Vải địa kỹ thuật HD50C                      | m2 | TCVN 9844:2013 | HD50C   | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội                     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 28.520 | 28.520 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Vải địa kỹ thuật HD24C                      | m2 | TCVN 9844:2013 | HD24C   | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội                     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 16.560 | 16.560 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Vải địa kỹ thuật HD44C                      | m2 | TCVN 9844:2013 | HD44C   | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội                     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 24.840 | 24.840 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Vải địa kỹ thuật HD55C                      | m2 | TCVN 9844:2013 | HD55C   | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội                     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 35.880 | 35.880 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Vải địa kỹ thuật HD72C                      | m2 | TCVN 9844:2013 | HD72C   | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội                     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 47.840 | 47.840 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Vải địa kỹ thuật TS80                       | m2 | TCVN 9844:2013 | TS80    | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội                     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 53.360 | 53.360 |
| <b>2</b> | <b>Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng</b>                                                                         |                                             |    |                |         |                                                       |          |                            |                               |        |        |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S | m2 | TCVN 8826:2011 | SR3000S | Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 51.980 | 51.980 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000       | m2 | TCVN 8826:2011 | SK1000  | Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 36.340 | 36.340 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000      | m2 | TCVN 8826:2011 | PCI3000 | Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 60.260 | 60.260 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                        | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52        | m2 | TCVN 8826:2011 | WPA52   | Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 34.960 | 34.960 |
| <b>3</b> | <b>Nhà phân phối Cty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát. Đc: 365-367-369 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm, TP. Tuy Hòa, Phú Yên</b> |                                             |    |                |         |                                                       |          |                            |                               |        |        |

|          |                                                                                                                                                            |                                                                      |    |                   |                                                                                   |                                       |          |                            |                               |            |            |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------|------------|
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                              | Máy điều hòa không khí dòng treo tường AW-10ID-1 /AW-10OD -1 (1HP)   | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN | 220V-240V, 50HZ, 2.637 KW, R32                                                    | Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD | Thái Lan | Theo nhu cầu khách hàng    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 7.918.182  | 7.918.182  |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                              | Máy điều hòa không khí dòng treo tường AW-13ID-1 /AW-13OD -1 (1,5HP) | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN | 220V-240V, 50HZ, 3.517 KW, R32                                                    | Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD | Thái Lan | Theo nhu cầu khách hàng    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 9.336.364  | 9.336.364  |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                              | Máy điều hòa không khí dòng treo tường AW-18ID-1 /AW-18OD -1 (2HP)   | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN | 220V-240V, 50HZ, 4.981 KW, R32                                                    | Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD | Thái Lan | Theo nhu cầu khách hàng    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 15.718.182 | 15.718.182 |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                              | Máy điều hòa không khí dòng treo tường AW-24ID-1 /AW-24OD -1 (2,5HP) | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN | 220V-240V, 50HZ, 6.446 KW, R32                                                    | Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD | Thái Lan | Theo nhu cầu khách hàng    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 19.381.818 | 19.381.818 |
| <b>4</b> | <b>Ván trang trí (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Ba Lê. Đc: Showrom: Căn PG1-11 Shophouse Vincom, đường Hùng Vương, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên )</b> |                                                                      |    |                   |                                                                                   |                                       |          |                            |                               |            |            |
|          | Vật liệu khác                                                                                                                                              | Ván trang trí composite gỗ nhựa (kiểu loại: có phủ bề mặt)           | m2 | TCVN 11353:2016   | Ván trang trí composite gỗ nhựa (kiểu loại: có phủ bề mặt) bao gồm các vật tư phụ | Công ty cổ phần An Phúc               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | 860.000    | 860.000    |